

**Mục lục**

---

Bàn về kết quả thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo các mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045	<i>Trần Thị Vân Hoa, Nguyễn Kế Tuấn, Hồ Sỹ Hùng</i>	2
Phát huy vai trò, thế mạnh của Internet và dư luận xã hội trực tuyến đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	<i>Vũ Trọng Lâm</i>	12
Tác động của chi tiêu và đặc điểm hộ gia đình đến thực phẩm tiêu thụ tại Việt Nam năm 2022	<i>Trịnh Thị Hương</i>	20
Chênh lệch về tiền lương do việc làm không phù hợp với trình độ của người lao động tốt nghiệp đại học ở Việt Nam	<i>Vũ Thị Bích Ngọc, Khúc Thế Anh, Trần Quang Tuyến</i>	31
Mối quan hệ giữa FDI, toàn cầu hóa, tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xanh và khí thải CO2 tại Việt Nam	<i>Trần Văn Hưng</i>	41
Tác động của độ mở kinh tế đến phát triển kinh tế Việt Nam	<i>Lê Nguyễn Diệu Anh</i>	52
Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp trong thời kỳ chuyển đổi số	<i>Lại Thị Thu Thủy, Trần Mạnh Dũng, Phạm Thị Nga</i>	63
Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam	<i>Bùi Duy Linh, Phạm Thị Thu Hương</i>	73
Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và cam kết với tổ chức qua phân tích trách nhiệm thư mục	<i>Mai Thị Thương, Phan Thanh Hải, Phan Tuấn Anh, Hồ Tất Tuấn</i>	81

---

# BÀN VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC THEO CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2045

**Trần Thị Vân Hoa**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoatv@neu.edu.vn

**Nguyễn Kế Tuấn**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tuan\_nguyenke@yahoo.com

**Hồ Sỹ Hùng**

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước

Email: hunghs@cmsc.gov.vn

Mã bài báo: JED-1606

Ngày nhận: 17/02/2024

Ngày nhận bản sửa: 29/02/2024

Ngày duyệt đăng: 13/03/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1606

## **Tóm tắt:**

Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) đất nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 làm rõ hơn các mục tiêu/chỉ tiêu cụ thể cần đạt được đến năm 2030. Bằng phương pháp tổng hợp và sử dụng các dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo chính thức đã được công bố, nghiên cứu này tiến hành phân tích, so sánh kết quả đạt được với các mục tiêu đã đặt ra. Nghiên cứu cho thấy một số mục tiêu đã đạt và có khả năng đạt được như trình độ phát triển con người đạt ở mức cao, tuổi thọ trung bình, tỷ trọng lao động còn lại trong nông nghiệp và tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GDP ngày càng tăng. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra những mục tiêu rất thách thức, khó đạt được như mục tiêu hiệu quả môi trường EPI đạt 55 điểm, tăng MVAp đạt 1000 USD, cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu... Nghiên cứu cũng phân tích 5 nguyên nhân quan trọng khiến khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa trở thành nền tảng quan trọng thúc đẩy CNH, HĐH đất nước thời gian qua như hạn chế về vốn, về nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ sở hạ tầng và năng lực khoa học công nghệ nội sinh yếu, thể chế chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất 5 nhóm giải pháp định hướng tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Công nghiệp hóa, đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa, khoa học, công nghệ.

**Mã JEL:** D72, P16, P26, P48.

## **Discussion of the results of industrialization and modernization of Vietnam according to the development goals to 2030, outlook to 2045**

### **Abstract:**

The resolution No. 29-NQ/TW in 2022 of Vietnam Communist Party on continuing to promote industrialization and modernization of the country until 2030 with a vision to 2045, clarifying the goals and specific criteria that Vietnam needs to achieve by 2025 and 2030. By synthesizing and using secondary data, this research analyzed and compared the results achieved with the set goals. The results reveal that several goals have been achieved and are likely to be reached such as high human development level, average life expectancy, the proportion of remaining labor in agriculture. Besides, the study also points out some challenges and difficulties to meet goals such as the environmental performance target EPI reaching 55 points, increasing MVAp to 1,000 USD, improving the global innovation index GII up to top 40th. In addition, the research also clarified five reasons why science, technology and innovation has not become an important foundation to promote industrialization and modernization in the country over the past time, such as limitations in capital, lack of high-quality human resources, weak infrastructure, and institutions have not kept up with development requirements. Based on the findings, several recommendations are proposed to continue promoting national industrialization, modernization basing on science, technology, and innovation in the coming time.

**Keywords:** Industrialization, innovation, modernization, science, technology.

**JEL Codes:** D72, P16, P26, P48.

---

## 1. Giới thiệu

Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước luôn được thể hiện nhất quán trong đường lối phát triển đất nước của Đảng qua các thời kỳ. Bắt đầu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, vấn đề CNH, HĐH đất nước đã được đề cập và xác định là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ sau năm 1986, nhận thức của Đảng về CNH, HĐH ngày càng được hoàn thiện theo hướng phù hợp với điều kiện quốc tế và trong nước. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2008, 2012, 2013, 2018, 2019) đã ban hành nhiều nghị quyết về CNH, HĐH, như Nghị quyết số 27-NQ/TW năm 2008, Nghị quyết 20-NQ/TW năm 2012, Nghị quyết 23-NQ/TW năm 2018, Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2013, Nghị quyết 52-NQ/TW năm 2019.

Đặc biệt, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2022 về tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2022). Nghị quyết đã khẳng định CNH, HĐH là quá trình thực hiện mục tiêu phát triển đất nước thành nước có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao, thuộc nhóm nước công nghiệp phát triển hàng đầu châu Á. Nghị quyết cũng làm rõ hơn các mục tiêu cần đạt được đến năm 2030 đó là: *GNI/người đạt trên 7.000 USD; Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp dưới 20%; Giá trị gia tăng bình quân đầu người (MVAp) của công nghiệp chế tạo, chế biến đạt trên 2000 USD; Năng lực cạnh tranh công nghiệp đứng thứ 3 ASEAN, Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; Chỉ số hiệu quả môi trường EPI đạt trên 55 điểm; Chỉ số phát triển con người HDI đạt ở mức cao, duy trì trên 0,7; Năng lực đổi mới sáng tạo toàn cầu GII trong top 40, Tuổi thọ trung bình đạt 75 tuổi...* Sau gần 50 năm thực hiện CNH, HĐH trong bối cảnh thống nhất đất nước và gần 40 năm thực hiện CNH, HĐH trong thời kỳ đổi mới. Đây là thời điểm quan trọng để tổng kết một số kết quả chủ yếu của quá trình CNH, HĐH, đánh giá khả năng đạt được các mục tiêu đã nêu trên, làm rõ những thách thức cần phải vượt qua và những nguyên nhân cần khắc phục trong thời gian tới để có những căn cứ thực tiễn quan trọng phục vụ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVI.

## 2. Những thành công chủ yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Gần 40 năm thực hiện CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh “Đổi mới”, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn. Đó là:

*Thứ nhất, thu nhập bình quân GNI/người tiệm cận gần tới mức thu nhập của nhóm nước có thu nhập trung bình cao.*

Theo dữ liệu GNI/người theo phương pháp Atlas của Ngân hàng Thế giới (WB), GNI/người của Việt Nam đã tăng từ 110 USD/người năm 1986 lên 1.120 USD/người năm 2009. Điều này đã giúp nước ta chuyển từ nhóm các quốc gia có thu nhập thấp sang nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Năm 2022, GNI/người đạt 4.010 \$/người (tăng gấp 3,58 lần so với năm 2009 và tăng gấp 36,5 lần so với năm 1991). Tốc độ tăng trung bình của GNI/người giai đoạn 2009-2022 là 10,5% giúp chúng ta thu hẹp khoảng cách ngày càng nhanh hơn với mức thu nhập của nhóm nước có thu nhập trung bình cao.

*Thứ hai, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội tiệm cận gần với tỷ lệ của các nước đã hoàn thành CNH.*

Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê từ năm 1990 đến nay cho thấy lao động nông nghiệp của Việt Nam có xu hướng giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối: Năm 1990, số lượng lao động nông nghiệp là 24,476 triệu người, chiếm 73,2% tổng lao động xã hội; Năm 2022 giảm xuống chỉ còn 13,937 triệu người và 27,5%. Năng suất lao động trong ngành nông nghiệp tăng từ 16,22 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 81,9 triệu đồng/lao động năm vào 2022 (tăng hơn 5 lần sau 12 năm) nhờ ứng dụng công nghệ tiên tiến trong ngành nông nghiệp, đồng thời phát triển nhiều các ngành công nghiệp và dịch vụ mới để hấp thụ lao động từ nông nghiệp chuyển sang. Nếu căn cứ theo tiêu chí phân loại CNH của Jung-ho (1990) thì Việt Nam chính thức chuyển từ giai đoạn tiền CNH, HĐH sang giai đoạn phát triển CNH, HĐH đất nước vào năm 2010 khi tỷ trọng lao động trong nông nghiệp là 49,5% (dưới 50%) và sẽ hoàn thành CNH, HĐH khi tỷ trọng này giảm xuống dưới 20%.

*Thứ ba, năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) có sự cải thiện mạnh mẽ trong bảng xếp hạng của UNIDO*

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hiệp quốc - UNIDO (2023), Việt Nam đã có sự chuyển mình tích cực từ nhóm các quốc gia có năng lực cạnh tranh thấp (xếp thứ 97 vào năm 1990) sang nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh cao vào năm 2020 và năm 2021. Xét riêng trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, từ năm 2010 đến nay, năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam đã từ vị trí thứ 6 lên thứ 4, vượt Philippines và Indonesia để đứng sau Singapore, Malaysia và Thái Lan. Giá trị gia tăng của ngành chế biến chế tạo bình quân đầu người của Việt Nam (MVApc) tăng 4,63 lần trong 10 năm, từ 190\$/người năm 2010 lên 872 USD/người năm 2021.

Theo Tổng cục Thống kê (2023), cơ cấu ngành công nghiệp cũng thay đổi tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2022, tỷ trọng công nghiệp khai khoáng chỉ còn chiếm 8,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 78,4%; công nghiệp chế biến chế tạo đã đóng góp 24,58% GDP và tạo việc làm cho 23,4% lao động cả nước.

*Thứ tư, Chỉ số phát triển con người (HDI) được xếp trong nhóm các quốc gia có thứ hạng cao*

Theo Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc - UNDP (1990, 2023), năm 1990, HDI của Việt Nam chỉ đạt 0,477, thuộc nhóm các quốc gia có HDI thấp. Năm 2018, HDI của Việt Nam chỉ đạt 0,697 điểm, thuộc nhóm các quốc gia có trình độ phát triển con người ở mức trung bình; Đến năm 2019, Việt Nam bắt đầu được xếp vào nhóm các quốc gia có HDI ở mức cao với số điểm là 0,703; Năm 2020, đạt 0,710 điểm và năm 2022 đạt 0,704 điểm. Xét theo các chỉ số thành phần của HDI, trong hơn 40 năm qua, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam cũng không ngừng được nâng cao: Từ 70,5 tuổi năm 1990 lên 75,9 tuổi năm 2015 và năm 2022 giảm xuống 73,6 tuổi. Số năm đi học trung bình tăng từ 3,9 năm 1990 lên 8,4 năm 2022.

*Thứ năm, thứ hạng chỉ số đổi mới sáng tạo không ngừng được cải thiện và nằm trong top 50 trong bảng xếp hạng của WIPO*

Theo WIPO (2012, 2023), chỉ số năng lực đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam được cải thiện 30 bậc, từ thứ hạng 76 năm 2012 lên thứ hạng 46 năm 2022. Giai đoạn 2019-2020, thứ hạng GI của Việt Nam được xếp thứ 42, tức cải thiện 34 bậc so với năm 2012. So với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp trong bảng xếp hạng GI, Việt Nam đứng thứ 2 sau Ấn Độ. WIPO đánh giá Việt Nam là một trong các quốc gia có nhiều nỗ lực đáng ghi nhận trong việc cải thiện chỉ số GI.

*Thứ sáu, tỷ lệ đô thị hóa tăng đều qua các năm và ngày càng tiệm cận với tỷ lệ đô thị hóa của các nước đã hoàn thành CNH*

Theo Tổng cục Thống kê (1990, 2022), tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam đã tăng từ 20,3% vào năm 1990 lên 41,5% vào năm 2022. Tốc độ đô thị hóa đã tăng từ 2,2% trong giai đoạn 2000-2010 lên 4% trong giai đoạn 2010-2022. Đặc biệt, đô thị hóa hướng tới mục tiêu phát triển theo hướng xanh hơn, bao trùm hơn nhằm

**Bảng 1: Một số chỉ tiêu về thành tựu của CNH, HĐH trong thời kỳ 1990-2022**

TT	Chỉ tiêu	1990	2010	2022
1	GNI/người (USD)	110 (năm 1991)	1.120 (năm 2009)	4.010
2	Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp (%)	73,02	49,5	27,5
3	Trình độ phát triển con người - HDI (Điểm)	0,477 Mức thấp	0,655 Trung bình	0,703 Mức cao
4	Số năm đi học TB (năm)	3,9	7,5	8,4
5	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,5	75,1	73,6
6	Năng lực cạnh tranh Công nghiệp - CIP (thứ hạng)	97		30
7	Giá trị gia tăng bình quân /người MVApc (USD)	-	190	872 (năm 2022)
8	Năng lực đổi mới sáng tạo toàn cầu (thứ hạng)	-	76 (năm 2012)	46
9	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	20,3	30,5	41,5

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.*

---

giảm phát thải khí mê-tan xuống 30% và ngăn chặn nạn phá rừng vào 2030 cũng như đạt được mức phát thải carbon ròng bằng 0 vào năm 2050...

Các nội dung phân tích trên về những thành tựu chủ yếu của công cuộc CNH, HĐH trong thời kỳ 1990-2022 được tổng hợp trong Bảng 1.

### **3. Một số thách thức và hạn chế chủ yếu của quá trình CNH, HĐH đất nước trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Bên cạnh những thành công cơ bản đã nêu trên, so với mục tiêu đặt ra, quá trình CNH, HĐH đất nước trên nền tảng Khoa học, Công nghệ & Đổi mới sáng tạo của Việt Nam còn bộc lộ những hạn chế nhất định và đang phải đối mặt với một số thách thức chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất, mức tăng thu nhập bình quân/người qua các năm chưa ổn định là một thách thức với việc thực hiện mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao*

Theo mục tiêu đã đặt ra, năm 2025 GNI/người phải tăng thêm hơn 460 USD và đến năm 2030 phải tăng thêm khoảng 3.000 USD (Tương đương với mức đạt được trong 13 năm, từ năm 2010 đến năm 2022). Đây là một thách thức không nhỏ, bởi lẽ mục tiêu này sẽ chỉ có thể đạt được nếu có sự phát triển đột phá trong những năm tới để đảm bảo tốc độ tăng GNI/người trên 10,5%/năm. *Nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn và rơi vào bẫy thu nhập trung bình đang hiện hữu. Theo số liệu của WB, Trung Quốc chuyển sang nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 1999 và năm 2020 đã chuyển sang nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao (sau 11 năm); Indonesia vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp năm 2003 nhưng đến năm 2019, 2022 đã từng bước chuyển lên nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao (sau 16 năm). Việt Nam vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2009 đến nay đã gần 14 năm mà khoảng cách tới mục tiêu vẫn còn xa.*

*Thứ hai, sự thay đổi tỷ trọng lao động trong nông nghiệp chưa đạt kỳ vọng*

Với tỷ trọng lao động nông nghiệp năm 2022 là 27,5% tổng lao động xã hội, dường như việc đạt mục tiêu giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp xuống dưới 25% vào năm 2025 và dưới 20% vào năm 2030 là khả thi. Nhưng trên thực tế, đây là nhiệm vụ không hề đơn giản. Vấn đề không phải là giảm một cách cơ học tỷ trọng lao động nông nghiệp, mà quan trọng và khó khăn là các vấn đề cần giải quyết để chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành khác trong bối cảnh hàng năm cả nước có thêm gần 1,5 triệu người đến tuổi lao động cần giải quyết việc làm. Trong điều kiện Khoa học Công nghệ (KH-CN) phát triển mạnh mẽ, việc áp dụng những thành tựu mới của KH-CN đòi hỏi lao động được đào tạo với trình độ tương xứng. Chất lượng nguồn nhân lực, trong đó có nguồn nhân lực nông nghiệp, còn thấp kém là một thách thức lớn với yêu cầu giải quyết việc làm cho lao động nói chung và với việc giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

*Thứ ba, Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam chưa ổn định và thiếu bền vững, chất lượng cuộc sống của người dân chưa cao*

Mặc dù Chỉ số Phát triển Con người của Việt Nam đã đạt số điểm của nhóm quốc gia có HDI cao, nhưng số điểm đạt được ấy vẫn thuộc mức thấp trong nhóm này. Năm 2021, Việt Nam xếp thứ 115/191 quốc gia và vùng lãnh thổ, từ năm 2015 đến nay chỉ cải thiện được 5 bậc, tốc độ cải thiện chậm hơn so với nhiều quốc gia khác. Để đạt mục tiêu đạt thứ hạng HDI cao và ổn định, cùng với việc tạo ra những đột phá trong phát triển kinh tế, cần chú trọng thỏa đáng các vấn đề xã hội và môi trường theo tinh thần: Gắn kết chặt chẽ các chính sách kinh tế với các chính sách xã hội; Gắn phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bảo đảm mỗi người dân đều được thụ hưởng các thành tựu của công cuộc đổi mới; Các thành quả của phát triển xã hội phải được bảo đảm vững chắc bằng các thành quả của phát triển kinh tế; Không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

*Thứ tư, năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) còn thấp và có dấu hiệu tụt hậu tương đối và khó vươn lên nhóm 40 quốc gia dẫn đầu*

Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới - WIPO (2023) xếp hạng Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu GII năm 2022 của Việt Nam trong top 50. Tuy nhiên, sự biến động của chỉ số này không ổn định; Năm 2019 đạt thứ hạng 42; Năm 2020, đạt thứ hạng 44; Năm 2021 đạt thứ hạng 48. Điều này thể hiện sự tụt hậu tương đối

trong năng lực ĐMST của Việt Nam so với các quốc gia khác. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là năng lực khoa học công nghệ nội sinh cả ở cấp độ quốc gia, ngành, địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam còn thấp kém. Vì thế, nếu không có sự nỗ lực và quyết tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng lực khoa học công nghệ nội dung, thì việc đạt mục tiêu nằm trong 40 quốc gia dẫn đầu về chỉ số này vào năm 2030 là rất khó khăn.

*Thứ năm, thách thức với việc đạt mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa 50% vào năm 2030 theo yêu cầu phát triển đô thị xanh và bền vững*

So sánh kết quả thực hiện năm 2022 với mục tiêu phải đạt tỷ lệ đô thị hóa là 50% vào năm 2030 thì còn khoảng cách khoảng 8,5%. Tỷ lệ này tương đương với mức Việt Nam đã đạt được trong 10 năm từ 2010-2020. Do đó, ngay cả khi đạt tốc độ tăng trưởng cao tương đương với giai đoạn này thì vẫn rất khó đạt mục tiêu nếu không có những bước phát triển vượt bậc và tăng tốc độ đô thị hóa trong thời gian tới. Đồng thời với việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, cần hết sức coi trọng việc giải quyết các vấn đề về phát triển và quản lý đô thị, giải quyết một cách cơ bản các hạn chế bất cập cả về kinh tế, xã hội và môi trường ở các đô thị, hướng tới phát triển đô thị xanh và bền vững, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân

*Thứ sáu, Chỉ số Hiệu quả Môi trường còn quá thấp, vấn đề môi trường là một thách thức lớn với quá trình phát triển của Việt Nam*

WIPO (2023), chỉ số kết quả về môi trường của Việt Nam luôn có thứ hạng thấp nhất gây ảnh hưởng đến kết quả chung trong bảng xếp hạng GII (Năm 2022, Chỉ số Môi trường xếp thứ 128/134 quốc gia). Đây cũng là chỉ số không được thay đổi trong nhiều năm.

Tương tự kết quả đó, Chỉ số Hiệu quả Môi trường (EPI) của Việt Nam cũng rất đáng lo ngại trong bảng xếp hạng EPI của Trung tâm Chính sách và Pháp luật môi trường, Đại học Yale. Năm 2012, chỉ số EPI đạt 50,6 điểm, xếp thứ 79. Năm 2018 chỉ số EPI có sự điều chỉnh cách tính và lựa chọn dữ liệu nên điểm vào thứ hạng của Việt Nam thay đổi chỉ đạt 46,96 điểm xếp thứ 132. Năm 2020, chỉ số này bị tụt điểm còn 33,4 điểm xếp thứ 141. Đến năm 2022, Việt Nam chỉ đạt 20,1 điểm xếp thứ 178/180 quốc gia, chỉ đứng trên Myama và Ấn Độ. Bỏ qua việc so sánh điểm do cách tính toán chỉ số thay đổi, nhưng nhìn vào thứ hạng ta thấy hiệu

**Bảng 2: Kết quả CNH, HĐH so sánh với mục tiêu đề ra**

Các chỉ tiêu cơ bản	Mục tiêu		Hiện trạng đạt được năm 2022	Khoảng cách còn phải phấn đấu đến 2025	Khoảng cách còn phải phấn đấu đến 2030
	Đến năm 2025 (ĐH XIII)	Đến năm 2030 (NQ29)			
GNI/người (Phương pháp Atlas, \$ hiện hành WB)	> 4.466	> 7000 \$	4.010	> 456 \$ Thách thức	> 2.990 \$ Rất thách thức
Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp	< 25%	< 20%	27,5%	> 2,5% <b>Có thể đạt</b>	> 7,5% <b>Có thể đạt</b>
<b>HDI (theo UNDP)</b>	-	> 0,7	<b>0,703</b>	<b>Đã đạt được</b>	<b>Đã đạt được</b>
Tuổi thọ trung bình (trong HDI)	74,5	75	73,6	0,9 Có thể đạt được	1,4 <b>Có thể đạt</b>
Xếp hạng GII (WIPO)	-	Trong top 40	46	Nguy cơ tụt hậu	> 6 bậc Thách thức
Hiệu quả môi trường EPI	-	> 55 điểm	20,1	Tụt hậu	> 34,9 <b>Không thể đạt</b>
Tỷ lệ đô thị hóa	45%	> 50%	41,5%	3,5%	> 8,5% Thách thức
Năng lực cạnh tranh công nghiệp CIP	-	Top 3 ASEAN	<b>thứ 4 ASEAN</b>	-	Thách thức
MVApc (UNIDO)	-	> 2.000 \$	872\$	-	> 1.128\$ <b>Không thể đạt</b>
Tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GDP	> 25%	30%	24,58%	> 0,5% Có thể đạt	5,52% <b>Có thể đạt</b>

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

---

quả môi trường của Việt Nam được đánh giá là thấp hơn 177 quốc gia khác trên thế giới. Điều này cho thấy mục tiêu 55 điểm EPI vào năm 2030 là không thể đạt được khoảng cách hiện tại đến mục tiêu còn quá xa.

*Thứ bảy, khó khăn, thách thức trong thực hiện mục tiêu cải thiện Năng lực Cạnh tranh Công nghiệp (CIP)*

Theo UNIDO (2023), chỉ số MVA bình quân đầu người (MVApc) của Việt Nam thấp nhất trong khu vực, mới đạt 872 USD vào năm 2022, còn khoảng cách quá xa so với mục tiêu phải đạt trên 2.000 USD vào năm 2030. Để có năng lực cạnh tranh công nghiệp đứng thứ 3 trong khu vực là vô cùng thách thức vì Việt Nam cần vượt được Thái Lan hoặc Malaysia là hai quốc gia trong nhóm thu nhập trung bình cao.

Khoảng cách tới mục tiêu so với kết quả đạt được năm 2022 của một số chỉ tiêu tổng hợp này được thể hiện ở Bảng 2.

#### **4. Nguyên nhân của hạn chế, thách thức trong việc đạt thực hiện các mục tiêu của CNH, HĐH đất nước nhìn từ khía cạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Các phân tích trên đây đã chỉ rõ: Trong số 10 chỉ tiêu lựa chọn, chỉ có 1 chỉ tiêu đã đạt được, 3 chỉ tiêu có thể đạt được, 2 chỉ tiêu không thể đạt được và 4 chỉ tiêu khác; việc đạt được là tương đối thách thức. Ngoài các nguyên nhân khách quan từ biến đổi khí hậu, dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế toàn cầu và sự phức tạp của tình hình địa chính trị thế giới,... có thể kể đến một số nguyên nhân cơ bản đến từ nội tại sau đây:

*Thứ nhất, nguồn lực vốn cho phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo còn rất thiếu so với nhu cầu phát triển và so với các quốc gia trong khu vực*

Là quốc gia đang phát triển, tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của Việt Nam còn rất khiêm tốn so với các quốc gia trong khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, Việt Nam lại không có nhiều quỹ đầu tư mạo hiểm và các quỹ phát triển Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), tổng chi cho R&D/GDP của Việt Nam giảm từ 0,53% GDP năm 2019 xuống 0,42% năm 2021. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với Trung Quốc là 2,4%; Malaysia là 1,04%, Thái Lan là 1,14%. Đặc biệt, kinh phí chi cho R&D từ các trường đại học chỉ chiếm 1,62% tổng chi R&D của Việt Nam. Chi cho R&D từ nguồn vốn nước ngoài cũng có xu hướng giảm từ 26,04% năm 2015 xuống còn 11,36% tổng chi cho R&D của Việt Nam năm 2021. Chi R&D bình quân/cán bộ nghiên cứu qui đổi FTE của Việt Nam năm 2021 là 63.279 USD trong khi khoản chi này của Trung Quốc năm 2020 là 255,905 USD, của Malaysia là 134,292 USD và của Thái Lan là 113,425 USD (theo PPP). Đây là rào cản quan trọng về nguồn lực vốn cho việc tạo đột phá để phát triển Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo.

*Thứ hai, nguồn lực con người cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao còn thiếu và hạn chế*

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), Việt Nam chỉ có 7,6 cán bộ nghiên cứu qui đổi theo FTE bình quân trên 1 vạn dân vào năm 2021, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực (tỷ lệ này của Trung Quốc là 15,85; Malaysia là 21,8; Singapore 72,9 và Thái Lan là 17,9). Nếu tính tỷ lệ cán bộ nghiên cứu trên 1.000 lao động, thì Việt Nam đạt 1,54 FTE chỉ bằng 27,5% tỷ lệ 5,6 FTE/1.000 lao động của Trung Quốc, bằng 34,2% tỷ lệ 4,5 FTE/1.000 lao động của Malaysia và 48% tỷ lệ 3,2 FTE/1000 lao động của Thái Lan. Bên cạnh đó, số lượng nhân lực làm trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển giảm liên tục từ 29.786 người (chiếm tỷ trọng 22,73% nhân lực khoa học công nghệ) năm 2015 người xuống còn 25.437 người (chiếm 16,24% tổng nhân lực khoa học công nghệ) năm 2021. Ngoài ra, Việt Nam rất thiếu các trường đại học xếp hạng cao trên thế giới, tỷ lệ thu hút sinh viên nước ngoài thấp.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới - WEF (2020) xếp hạng kỹ năng của người lao động Việt Nam thứ 97/141 quốc gia, trong đó chất lượng đào tạo nghề xếp thứ 115 và kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp xếp thứ 128, kỹ năng số của người dân xếp thứ 98, đặc biệt mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề xếp thứ 104. Theo kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê và UNICEF (2021) năm 2020-2021, chỉ có 39% thanh thiếu niên Việt Nam từ 15 tuổi - 24 tuổi có kỹ năng tốt về công nghệ thông tin - truyền thông.

INSEAD (2022) xếp hạng năng lực cạnh tranh tài năng toàn cầu GTCI của Việt Nam thứ 74/133 và chỉ đạt ở mức độ trung bình trên thế giới. Chỉ số này của Trung Quốc được xếp hạng thứ 36, Singapore xếp hạng thứ 2.

*Thứ ba, kết quả nghiên cứu và các sản phẩm khoa học của Việt Nam còn thấp so với thế giới và chưa trở*

---

*thành nền tảng cho CNH, HĐH đất nước*

Mặc dù đã chuyển sang mô hình tăng trưởng và thực hiện CNH, HĐH trên nền tảng Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo, nhưng sự phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), số lượng bằng sáng chế cấp cho người Việt Nam chỉ bằng 4% tổng số bằng sáng chế cấp ở Việt Nam. Kết quả đăng ký sáng chế của người Việt Nam giai đoạn 2016-2022 chỉ bằng 11,2 % tổng số đơn đăng ký sáng chế ở Việt Nam. Theo cơ sở dữ liệu scopus của nhà xuất bản Elsevier năm 2023, tổng số bài báo công bố quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2017-2022 là 18.551 bài chỉ bằng 7,4% tổng bài công bố quốc tế của Indonesia là 247.984 bài, bằng 7,9% tổng công bố quốc tế của Malaysia là 232.203 bài. WIPO (2023) xếp hạng chỉ tiêu đầu ra xuất khẩu sản phẩm ICT của Việt Nam đứng thứ 120, chỉ số công bố bài báo quốc tế xếp thứ 90 trên thế giới.

*Thứ tư, năng lực thể chế hóa và hiệu lực thể chế phát triển khoa học - công nghệ và Đổi mới sáng tạo còn nhiều hạn chế*

Mặc dù thể chế có nhiều cải thiện từ khi đổi mới đến nay, nhưng vẫn chưa đáp ứng các yêu cầu phát triển mới để tạo điều kiện phát triển Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo như các quốc gia khác. WIPO (2023) coi thể chế là một trong số các trụ cột trong Báo cáo Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII). Chỉ số này của Việt Nam được đánh giá chưa cao, đặc biệt là Chỉ số Môi trường Luật pháp xếp thứ 98/132 (không được cải thiện từ 2021); Chất lượng của các qui định pháp luật xếp thứ 94/132. WEF (2020) xếp hạng trụ cột thể chế của Việt Nam trong Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (GCI4.0) thứ 94/141, tính minh bạch xếp hạng thứ 91, bảo vệ sở hữu trí tuệ xếp hạng thứ 104, bảo vệ sở hữu tài sản xếp hạng thứ 105 và chất lượng các chuẩn mực kế toán kiểm toán xếp hạng 128/141.

Kết quả phân tích của NIC&DoVenture (2023) khẳng định rằng Việt Nam hiện đang thiếu một cơ chế chính sách và quy định đủ mạnh để thúc đẩy môi trường đổi mới sáng tạo bền vững. Điều này đặt ra thách thức cho các công ty khởi nghiệp trong việc đảm bảo nguồn vốn, thu hút và giữ chân nhân tài, cũng như tuân thủ các quy định phức tạp. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và bổ sung các chính sách hỗ trợ để hệ sinh thái phát huy hết tiềm năng. Một số ngành phát triển nhanh nhưng thiếu khuôn khổ pháp lý, chưa có cơ chế rõ ràng về hoạt động của quỹ khởi nghiệp sáng tạo cũng như huy động vốn đầu tư nước ngoài cho các quỹ khởi nghiệp sáng tạo...

*Thứ năm, cơ sở hạ tầng cho phát triển Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo còn thiếu và yếu so với yêu cầu phát triển*

Theo WIPO (2023), cơ sở hạ tầng, dịch vụ công nghệ thông tin - truyền thông tuy đã có những tiến bộ vượt bậc trong những năm qua nhưng vẫn chưa theo kịp sự phát triển chung, vẫn còn đi sau nhiều quốc gia trên thế giới. Trụ cột Cơ sở hạ tầng của Việt Nam chỉ được xếp hạng thứ 70/132. Các chỉ số trong trụ cột này cũng được xếp hạng không cao như “dịch vụ công trực tuyến” xếp hạng 75/132, Mức tham gia trực tuyến xếp hạng 71/132; Tỷ lệ % xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ công nghệ thông tin - truyền thông xếp hạng 127/132, Sáng tạo tri thức xếp thứ 80/132. Đặc biệt, Hiệu quả Môi trường tụt hạng từ 110/132 năm 2020 xuống 130/132 năm 2022; Chỉ số Bền vững Sinh thái tụt hạng từ thứ 95 năm 2020 xuống thứ 110/132 năm 2022. Các chỉ số về môi trường liên tục tụt hạng thể hiện tình trạng môi trường không được cải thiện, là điểm yếu trong cơ sở hạ tầng chung cũng là một hạn chế trong thu hút nhân lực trình độ cao ở nước ngoài đến làm việc cũng như giữ chân nhân lực trình độ cao ở lại làm việc tại Việt Nam.

Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (GCI4.0) của WEF (2020) xếp hạng hạ tầng của Việt Nam thứ 75/141, trong đó Chất lượng mạng lưới đường bộ xếp hạng 107, Chất lượng hệ thống đường bộ xếp hạng 109, Dịch vụ vận tải hàng không xếp hạng 101, Độ tin cậy nguồn nước xếp hạng 95, Ứng dụng công nghệ thông tin xếp hạng 95...

**5. Một số khuyến nghị định hướng giải pháp phát triển nền tảng Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời gian tới**

*Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và xây dựng hệ sinh thái Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo quốc gia,*



---

*làm rõ vai trò của các chủ thể trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo*

Đề đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH và đổi mới mô hình tăng trưởng dựa vào Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo đòi hỏi phải xây dựng được hệ sinh thái Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo. Trong vấn đề này, cần xác định rõ vai trò của các bên và đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các bên, phát huy vai trò năng động của khu vực tư nhân: Doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống Đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực để doanh nghiệp tiếp thu và hấp thụ công nghệ mới, các tổ chức khoa học & công nghệ là các chủ thể nghiên cứu; các trường đại học vừa làm tốt vai trò của đơn vị đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu về kỹ năng và kiến thức phù hợp với thực tiễn phát triển đất nước, vừa làm vai trò của đơn vị nghiên cứu và chuyển giao tri thức.

Hoàn thiện các chính sách huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế theo yêu cầu tạo môi trường bình đẳng, thông thoáng và ổn định để phát huy được vai trò của mỗi thành phần kinh tế, góp phần thiết thực vào thực hiện mục tiêu CNH, HĐH đất nước. Hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân để có thể thực sự đóng vai trò “động lực quan trọng trong phát triển đất nước”. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực công nghệ cao, phát huy ảnh hưởng lan tỏa tới sự phát triển khu vực kinh tế trong nước.

*Thứ hai, huy động đa dạng các nguồn lực vốn để phát triển Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo*

Trong điều kiện hiện nay, bên cạnh việc tăng mức đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư cho Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo từ Ngân sách Nhà nước, cần khai thác và phát huy nguồn lực từ khu vực tư nhân và tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài để phát triển khoa học công nghệ và triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo. Khi hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc “tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài” không những cho phép bù đắp những yếu tố trong nước còn thiếu hụt, mà còn tạo điều kiện tiếp thu nhanh những thành tựu tiên tiến của khoa học công nghệ để thực hiện yêu cầu hiện đại hóa đất nước. Muốn vậy, cần nhanh chóng ban hành và hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư khởi nghiệp sáng tạo từ các nhà đầu tư nước ngoài, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư cho R&D, khuyến khích phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm...

Cần có nhận thức đúng và có cơ chế chấp nhận rủi ro cho các khoản đầu tư của nhà nước đối với các dự án đổi mới sáng tạo để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp nhà nước sử dụng hiệu quả vốn đầu tư cho R&D.

*Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện chính sách thu hút phát triển nhân tài*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, cạnh tranh về nguồn lực con người ngày càng gay gắt giữa các quốc gia. Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có 2 việc phải làm song song đó là “tạo kỹ năng” và “mua kỹ năng”.

Trên góc độ “tạo kỹ năng”, một mặt, cần quan tâm đến đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo các cấp từ mầm non đến đại học, nâng cao chất lượng đào tạo nghề và phát triển kỹ năng làm việc cho sinh viên, đào tạo và phổ cập kỹ năng số cho người dân... nhằm đào tạo những người lao động hiện tại và lao động tiềm năng có đủ tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu mới; mặt khác, cần quan tâm chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể chất và thể lực của người lao động, đặc biệt là lao động nữ cũng như quan tâm xây dựng văn hóa và thói quen làm việc trong môi trường số, phong cách làm việc chuyên nghiệp trong xã hội số. Đồng thời, cần có các chính sách giữ chân và trọng dụng nhân tài, tránh tình trạng chảy máu chất xám.

Trên góc độ “mua kỹ năng”, cần có các chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao từ các nước khác về Việt Nam làm việc, quan tâm khai thác và sử dụng nhân lực chất lượng cao là người Việt Nam ở nước ngoài.

*Thứ tư, chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng cho phát triển Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo*

Trong tổng thể các nội dung của nhiệm vụ đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại, cần đặt đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khoa học & công nghệ đồng bộ và hiện đại ở vị trí ưu tiên. Trong điều kiện nguồn lực tài chính còn hạn hẹp, nhiệm vụ này cần tập trung trước hết vào việc đầu tư

---

bổ sung, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng khoa học & công nghệ cho các viện nghiên cứu và các trường đại học được giao thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia phát triển công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn, phát triển các sản phẩm quốc gia... Tăng cường đầu tư cho các khu công nghệ cao ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, bảo đảm các khu công nghệ cao này thực hiện có hiệu quả các chức năng được giao. Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở các vùng nông nghiệp trọng điểm, phát huy vai trò của chúng trong phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại và bền vững. Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin và viễn thông, tạo nền tảng thực hiện chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

*Thứ năm, phát triển có trọng điểm trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh của từng vùng, từng lĩnh vực tạo sự “bứt phá” trong quá trình CNH, HĐH đất nước*

Trên cơ sở đánh giá khách quan nguồn lực, xác định đúng lợi thế so sánh của các vùng lãnh thổ và các lĩnh vực,... để xác định các vùng, các lĩnh vực cần được ưu tiên tập trung các nguồn lực để tạo nên sự bứt phá trong phát triển, làm đầu tàu, động lực lôi kéo phát triển các vùng và các lĩnh vực khác. Tập trung phát triển các vùng kinh tế trọng điểm để phát huy tác động lan tỏa và hỗ trợ các vùng khác phát triển trên cơ sở thiết lập các quan hệ liên kết nội vùng và liên vùng.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế cần xác định rõ các ngành, các loại sản phẩm trọng điểm - mũi nhọn. Đó là các ngành, các sản phẩm giữ vai trò then chốt, trọng yếu trong cơ cấu ngành kinh tế, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, có tiềm năng tăng trưởng mạnh và ổn định trong dài hạn. Các ngành, các sản phẩm trọng điểm – mũi nhọn phải đáp ứng được những điều kiện cơ bản sau đây: (i) Có lợi thế so sánh động nổi trội làm cơ sở để tạo lập lợi thế cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế; (ii) Có khả năng tác động thúc đẩy/lôi kéo phát triển các ngành khác; (iii) Có dung lượng thị trường trong nước và quốc tế đủ lớn và ổn định trong dài hạn làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển sản xuất ổn định; (iv) Có khả năng tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; (v) Có khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất để tăng năng suất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành và khả năng cạnh tranh trên thị trường;...

**Lời thừa nhận/Cảm ơn:** Kết quả của nghiên cứu này là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài KX04.19/21-25 do GS.TS. Trần Thị Vân Hoa làm chủ nhiệm.

#### **Tài liệu tham khảo:**

Ban chấp hành Trung ương Đảng (2008), *Nghị quyết số 27-NQ/TW về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH Đất nước*, ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2008.

Ban chấp hành Trung ương Đảng (2012), *Nghị quyết số 20-NQ/TW về Phát triển khoa học công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, ban hành ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Ban chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*, ban hành ngày 04 tháng 11 năm 2013.

Ban chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công*

- 
- nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2018.
- Ban chấp hành Trung ương Đảng (2019), *Nghị quyết 52-NQ/TW về chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, ban hành ngày 27 tháng 09 năm 2019.
- Ban chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2022.
- Bộ Khoa học và công nghệ (2023), *Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2022*, nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- INSEAD (2022), *Chỉ số cạnh tranh tài năng toàn cầu (GTCI)*, từ <<https://www.insead.edu/sites/default/files/assets/dept/fr/gtci/GTCI-2022-report.pdf>>.
- Jung-Ho, Y. (1990), 'The industrial policy of the 1970s and the evolution of the manufacturing sector in Korea', *KDI working paper - Seoul, ZDB-ID 2129193-7- Vol. 9017*, KDI.
- NIC&DoVenture (2023), *Đổi mới sáng tạo và đầu tư công nghệ 2023*, từ <[https://nic.gov.vn/wp-content/uploads/2023/04/VIE\\_Vietnam-Innovation-Tech-Investment-Report-2023\\_final.pdf](https://nic.gov.vn/wp-content/uploads/2023/04/VIE_Vietnam-Innovation-Tech-Investment-Report-2023_final.pdf)>.
- Tổng cục Thống kê (1990), *Niên giám thống kê các năm 1990*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê các năm 2022*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê các năm 2023*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Tổng cục Thống kê và UNICEF (2021), *Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021*, từ <<https://www.unicef.org/vietnam/vi/bao-cao/dieu-tra-cac-chi-tieu-phat-trien-ben-vung-ve-tre-em-va-phu-nu-viet-nam-2020-2021>>.
- UNDP (1990), *Human Development Report (HDI)*, USA.
- UNDP (2023), *Human Development Report (HDI)*, from <<https://www.undp.org/malawi/publications/human-development-report-2021-22>>.
- UNIDO (2023), *Competitive Industrial Performance Index (CIP)*, retrieved on February 10<sup>th</sup> 2024, from <<https://stat.unido.org/cip/>>.
- WEF (2020), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI4.0*, từ <[https://www3.weforum.org/docs/WEF\\_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf](https://www3.weforum.org/docs/WEF_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf)>.
- WIPO (2012), *Global Innovation Index 2012*, from <<https://www.wipo.int/publications/en/details.jsp?id=247>>.
- WIPO (2023), *Global Innovation Index 2012-2022*, from <<https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo-pub-2000-2022-en-main-report-global-innovation-index>>.

---

# PHÁT HUY VAI TRÒ, THỂ MẠNH CỦA INTERNET VÀ DƯ LUẬN XÃ HỘI TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC

Vũ Trọng Lâm

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

Email: lamvutrong9@yahoo.com

Mã bài báo: JED-1401

Ngày nhận: 09/01/2024

Ngày nhận bản sửa: 12/02/2024

Ngày duyệt đăng: 10/3/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1401

## Tóm tắt:

Sự phát triển của công nghệ thông tin đã tạo ra một cuộc cách mạng trong công nghệ truyền thông; từ đó dẫn đến những biến đổi chưa từng có trong đặc điểm của dư luận xã hội. Việc phát huy thể mạnh của internet và dư luận xã hội trực tuyến trong các hoạt động chính trị - xã hội nói chung và trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực nói riêng đang là mô hình được các quốc gia trên thế giới quan tâm, ứng dụng, triển khai và đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng. Bài viết phân tích các đặc điểm và chức năng giám sát của dư luận xã hội trực tuyến, đề xuất các giải pháp tận dụng, phát huy thể mạnh của internet và dư luận xã hội trực tuyến trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

**Từ khóa:** Internet; dư luận xã hội trực tuyến; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

**Mã JEL:** K00, P30

## Promoting the internet role and online social opinion in preventing corruption and negativity

### Abstract:

The advancement of information technology has sparked a communication technology revolution, resulting in profound changes in the nature of social opinion. Many countries have adopted a model emphasizing the use of the internet and online social opinion in various socio-political endeavors, particularly in the fight against corruption and negativity. This article analyzes the features and supervisory capabilities of online social opinion, offering solutions to make use of the advantage of internet and online public opinion in preventing corruption and negativity.

**Keywords:** Internet; online social opinion; prevent corruption and negativity

**JEL codes:** K00, P30

## 1. Đặt vấn đề

Internet đã thâm nhập vào công việc và cuộc sống của con người như một phần không thể thiếu, ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi diện mạo và mô hình hoạt động của mọi lĩnh vực. Trong thực tiễn hiện nay, những làn sóng hỗn loạn của internet đang ập vào đời sống xã hội và cũng đang tác động trực tiếp đến mô hình phòng, chống tham nhũng truyền thống. Lý do để “internet chống tham nhũng, tiêu cực” có thể trở thành một khái niệm với nội hàm rõ ràng là vì thực chất nó tích hợp 3 khía cạnh, đó là: *Internet*, *dư luận* và *năng lực quản trị*. Có ý kiến cho rằng, internet là một môi trường có thể đem lại tai họa cho hoạt động của hệ

---

thống chính trị đất nước; nhưng cũng không ít quốc gia đánh giá internet là “một vũ khí lợi hại” trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

**Nhìn từ mặt tích cực**, với các tính năng mở, minh bạch và nhanh chóng, internet đã trở thành một “đồng minh tự nhiên” trong cuộc chiến phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Do đó, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên internet là một hình thức giám sát mới của quần chúng, nó tận dụng đặc điểm đông người, sức mạnh của internet, để hình thành các điểm nóng dư luận xã hội, biến nó trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho các cơ quan hữu quan phát hiện, xác minh, xử lý các đối tượng có hành vi tham nhũng, tiêu cực, nhằm ngăn chặn, kiềm chế và trừng trị hiệu quả hành vi tham nhũng, tiêu cực; thực hiện giám sát hoạt động quản trị và kiểm soát quyền lực đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài hệ thống chính trị thông qua công nghệ mạng và tác động dư luận do nó gây ra. Internet tiếp thu ý kiến của công chúng, tích hợp hiệu quả trí tuệ và ý kiến của người dân, đồng thời hình thành một môi trường xã hội dân chủ cho những sự tương tác tích cực, từ đó tạo ra sự giám sát rộng rãi đối với hoạt động quản trị, sử dụng quyền lực của các cá nhân, tổ chức, cơ quan, đơn vị. Mặt khác, internet còn cung cấp một nền tảng mới, một cách thức giao tiếp, đối thoại mới cho phép các cơ quan hữu quan, các nhà lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách nắm bắt dư luận xã hội, tâm lý người dân một cách rõ ràng, hợp lý và toàn diện hơn, nhằm thực hiện đúng mục tiêu; từ đó, từng bước nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị, điều hành, nhằm giảm thiểu và loại bỏ khả năng tham nhũng, tiêu cực trong nội bộ.

**Nhìn từ mặt tiêu cực**, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên internet cũng là “con dao hai lưỡi” và không thể bỏ qua những nhược điểm lớn như: (1) *Hoạt động phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên internet thường mất trật tự* nếu không có khung pháp lý, cơ chế quản lý hữu hiệu đối với dư luận xã hội trực tuyến, không có quy định mang tính ràng buộc pháp lý đối với người dùng internet. Điều này dẫn đến tình trạng hỗn loạn thông tin, thật giả lẫn lộn, phản tuyên truyền và tuyên truyền sai lệch liên quan đến tham nhũng, tiêu cực; (2) *Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên internet không có độ tin cậy cao*, do công cụ cơ bản để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên internet là máy tính được kết nối mạng; khi phát hiện thông tin không chính xác, hoặc bịa đặt, có thể xác định được địa chỉ IP của máy tính, nhưng không xác định được con người cụ thể; đặc biệt với những địa chỉ IP có máy chủ ở nước ngoài thì khó có phương án kỹ thuật cũng như pháp lý để ngăn chặn, trừng trị những đối tượng tung tin giả mạo, sai trái, kích động về hoạt động phòng, chống tham nhũng, tiêu cực...

Mặc dù vậy, ngày nay, internet và sự giám sát của dư luận xã hội trực tuyến vẫn được xem là một hình thức giám sát của quần chúng, có vai trò ngày càng quan trọng; là kênh giám sát rộng mở của nhân dân; là kênh thực hiện dân chủ xã hội, thể hiện quyền được biết, được tham gia bày tỏ và giám sát của quần chúng thông qua môi trường internet. Trên tinh thần quyết liệt, kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh chủ trương dựa vào mọi cơ quan, đoàn thể, tổ chức và đặc biệt là quần chúng nhân dân tham gia vào công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đảng ta yêu cầu: “Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan và đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân và cơ quan truyền thông, báo chí trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả phát hiện và xử lý tham nhũng, lãng phí” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021a, 196); đồng thời: “cần có cơ chế khuyến khích và bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng, lãng phí” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021b, 146). Trước đó, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10-01-2019 “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”, thể hiện quan điểm “bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội”.

Mặt khác, Đảng ngày càng chú trọng việc mở rộng dân chủ, thực hành dân chủ, xây dựng và thực hiện các chủ trương làm phong phú các hình thức thực hành dân chủ và mở rộng sự tham gia chính trị một cách có kỷ cương của mọi tầng lớp nhân dân trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Hội nghị Trung ương 6 khóa VI đã đưa ra một trong năm nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới là: “Dân chủ phải đi đôi với tập trung, với kỷ luật, pháp luật, với ý thức trách nhiệm công dân. *Dân chủ phải có lãnh đạo*, lãnh đạo để phát huy dân chủ đúng hướng; mặt khác phải lãnh đạo bằng phương pháp dân chủ trên cơ sở phát huy dân chủ. Dân chủ với nhân dân nhưng phải nghiêm trị những kẻ phá hoại thành quả cách mạng, an ninh trật tự và an toàn xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007, 592). Bên cạnh việc xác định “dân chủ là bản chất, là động lực, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”, việc Đại hội XIII của Đảng bổ sung mối quan hệ lớn thứ mười *giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội* vào hệ

---

thống các mối quan hệ lớn cần giải quyết trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một minh chứng mạnh mẽ nhất cho quyết tâm chính trị này của Đảng.

Tuy nhiên, cho đến nay, trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, chúng ta cơ bản vẫn chưa tận dụng hiệu quả không gian vô tận của sức mạnh internet cho công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Trong khi đó, các đối tượng cực đoan, các thế lực thù địch vẫn hàng ngày, hàng giờ sử dụng nó, giả danh tuyên truyền phòng, chống tham nhũng, tiêu cực để bôi nhọ, nói xấu, xuyên tạc, bịa đặt về sự liêm chính của hệ thống chính trị, vu khống đội ngũ cán bộ các cấp tham nhũng, tiêu cực, suy thoái, biến chất. Điều này tạo ra một “khoảng trống” lớn trong công tác phòng, chống tham nhũng, mà cụ thể nhất là “khoảng trống” về tuyên truyền trong cuộc chiến chống “giặc nội xâm”, đấu tranh phản bác các thông tin sai trái, thù địch về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ở nước ta hiện nay; “khoảng trống” trong huy động sự tham gia giám sát của các tầng lớp quần chúng nhân dân, cũng như “khoảng trống” trong hoạt động điều tra, nắm bắt thông tin, chứng cứ về tham nhũng, tiêu cực của các cơ quan kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, nội chính, tư pháp.

Bởi vậy, yêu cầu cấp thiết hiện nay là cần tận dụng, phát huy thế mạnh của internet và dư luận xã hội trực tuyến trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

Không gian mạng cũng giống như xã hội thực, thúc đẩy tự do, dân chủ, nhưng cũng phải tuân thủ các quy định pháp luật. Cần tôn trọng quyền trao đổi ý kiến, bày tỏ ý chí của cư dân mạng và dư luận xã hội trực tuyến; đồng thời với xây dựng môi trường mạng an toàn, lành mạnh theo pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của cư dân mạng được bảo đảm (Vũ Trọng Lâm, 2022). Để phát huy đúng đắn, hiệu quả vai trò của internet và dư luận xã hội trực tuyến đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, cần phải xuất phát từ đặc điểm của truyền thông và dư luận xã hội trực tuyến, phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm, sử dụng hợp lý vai trò *giám sát của dư luận xã hội trực tuyến* trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

### **2.1. Đặc điểm của truyền thông và dư luận xã hội trực tuyến**

Công nghệ thông tin hiện đại mà điển hình là internet, là một trong những công nghệ quan trọng mà nhân loại đạt được trong thế kỷ XX. Sự phát triển của nó đã tạo ra một cuộc cách mạng trong công nghệ truyền thông, khiến truyền thông có những bước chuyển đột phá, làm thay đổi, định hình lại cách nghĩ, cách làm, cách sống và quan niệm về hệ giá trị của con người. Bất luận con người chủ động hay thụ động tham gia vào vòng xoáy của thời đại số, thì dư luận xã hội đã có những bước chuyển căn bản từ cơ chế hình thành, phương thức truyền tải đến vai trò, chức năng; theo đó, dư luận xã hội trực tuyến cũng được hình thành và có những đặc điểm mới so với dư luận xã hội truyền thống.

#### *a) Về cơ chế hình thành dư luận xã hội trong môi trường truyền thông trực tuyến*

*Trước hết*, các phương tiện truyền thông trực tuyến đã phá vỡ sự cố hữu về chủ thể cung cấp thông tin trước đây cũng như các khái niệm về không gian, thời gian; từ đó, phá vỡ sự độc quyền của kênh truyền thông chính thống đại diện cho “tiếng nói” của nhà nước như trước kia. Bởi lẽ về mặt lý thuyết, sự bình đẳng trong môi trường internet làm cho ai cũng có thể trở thành phóng viên, người đưa tin, “dư luận viên”... và đều có thể làm dư luận dậy sóng. Đây là một điều không tưởng trong thời đại truyền thông phi kỹ thuật số trước kia.

*Thứ hai*, truyền thông - thông tin trực tuyến mang đặc tính ảo. Trong không gian internet, mọi người đều không cần thể hiện đúng danh tính của họ, có sự tự do và thoải mái hơn trong việc trao đổi thông tin, bày tỏ ý kiến. Trong không gian ảo, các cuộc gặp gỡ, giao lưu, tương tác một cách tự nguyện và ngẫu hứng có thể dễ dàng, làm cho dư luận xã hội trực tuyến sôi động và phức tạp, khó xác định, khó giám sát, khó quản lý.

*Thứ ba*, bản chất tương tác mạnh mẽ của truyền thông trực tuyến đã thúc đẩy và gia tăng tốc độ lan tỏa, phổ biến của dư luận xã hội. Giao tiếp trực tuyến là hình thức giao tiếp hai chiều, tức thời và có sự tương tác mạnh mẽ, đồng thời có thể kích thích mong muốn tham gia của mọi người. Truyền thông trực tuyến có thể phản hồi nhanh chóng, dễ dàng kết nối, có khả năng chuyển đổi và tích hợp rất cao, làm cho tốc độ hình thành dư luận diễn ra nhanh chóng, mức độ phổ biến, lan truyền dư luận mạnh mẽ, sâu rộng; hay nói cách khác, truyền thông internet dễ dàng tạo ra “*hiệu ứng quả cầu tuyết lăn*”<sup>1</sup> trong dư luận xã hội.

*Thứ tư*, tính chất mở của truyền thông trực tuyến thúc đẩy sự kết nối nhanh chóng, đa chiều của dư luận

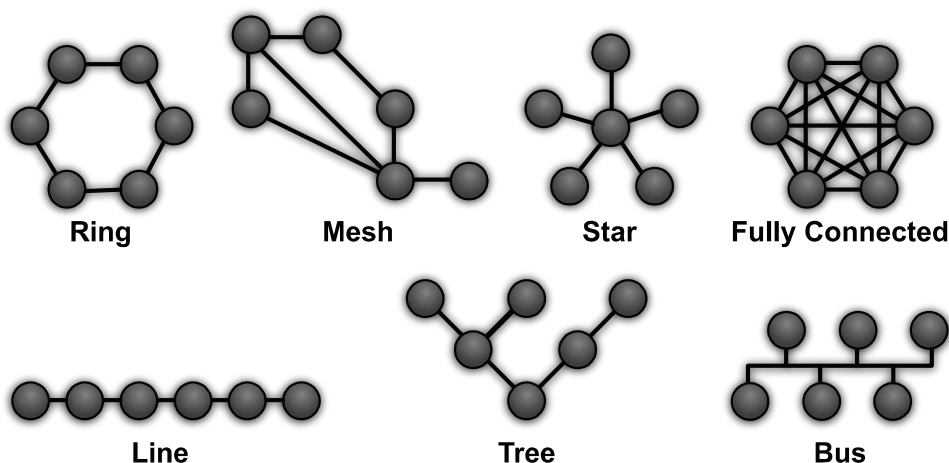
xã hội. Các phương tiện truyền thông trực tuyến đã phá vỡ giới hạn về thời gian và không gian, thay đổi phương thức liên lạc dựa trên các mối quan hệ xã hội cụ thể trước đây, một nhóm người ban đầu xa lạ với nhau nhưng có thể nhanh chóng hình thành hội nhóm trong một thời gian ngắn vì một lý do nào đó, tạo thành một nhóm dư luận nhất định. Từng thông tin được truyền đến công chúng bằng những cách khác nhau, được công chúng chú ý và đánh giá công khai, minh bạch thông qua các con đường truyền tải khác nhau. Tính mở của internet mang đến sự minh bạch cao, để quá trình phát sinh, phát triển của dư luận được thể hiện. Đồng thời, do không có rào cản về thể chế hoặc tư tưởng trong không gian mạng, nên các ý tưởng, quan điểm và hệ giá trị khác nhau có cơ hội, điều kiện, không gian để bộc lộ; các tầng lớp khác nhau, các lĩnh vực khác nhau, các loại dư luận khác nhau cũng có thể dễ dàng giao lưu, đan xen, xâm lấn lẫn nhau; chúng có thể hòa hợp nhưng cũng có thể đối đầu nhau, tạo ra một môi trường dư luận đa chiều, quan hệ chằng chịt. Những thay đổi trong cơ chế hình thành nói trên làm cho dư luận xã hội trực tuyến có tính tản mát, dễ biến động và phức tạp.

*b) Về cách thức phổ biến, lan tỏa thông tin của dư luận xã hội trực tuyến*

Internet được hình thành từ sự kết nối của nhiều mạng cục bộ ở các quốc gia khác nhau trên thế giới và hệ thống máy tính được kết nối mạng. Chính vì thế, internet ngay từ đầu đã không có chủ sở hữu và người quản lý cốt lõi. Nó là một không gian vô tận và không thể tìm thấy trung tâm cũng như vòng tròn ngoại biên của nó. Do đó, internet cùng với các phương tiện truyền thông xã hội mới đã thay thế chế độ liên lạc truyền thống, không chỉ “lấy người giao tiếp làm trung tâm” như trước đây mà còn xuất hiện nhiều dạng kết nối khác như: “điểm với điểm”, “điểm với diện”, nhiều điểm với nhau; có kết nối đường thẳng (line), kết nối trực tuyến (bus), kết nối hình cây (tree), kết nối hình sao (star), kết nối vòng tròn (ring), và các dạng kết nối khác... tạo nên một mạng internet liên kết chung vô cùng phức tạp, nhiều tuyến, đa chiều, đan xen, phức hợp.

Chính vì điều này, internet đã dần dần đảm nhận vai trò của một công cụ phổ biến dư luận đa phương tiện, xuyên khu vực, liên cấp, và ngày càng trở thành một nguồn tạo ra dư luận, một trung tâm truyền tin để phổ biến dư luận, và một mặt trận mới để dư luận giám sát. Tuy nhiên, khác với các phương thức truyền thông truyền thống, những người làm truyền thông mạng có thể là một tổ chức hoặc một cá nhân và hầu hết họ không được đào tạo chuyên sâu như những người làm truyền thông truyền thống, không có tiêu chí và quy trình xuất bản thông tin chặt chẽ, khoa học. Đặc điểm này làm cho dư luận xã hội trực tuyến thêm bấp bênh, hỗn loạn và cảm tính.

**Hình 1: Các cấu trúc liên kết mạng internet cơ bản**



*Nguồn: Internet*

*c) Về cách thức tổ chức hoạt động của dư luận xã hội trực tuyến*

Trước tiên, chưa bao giờ sức mạnh của dư luận xã hội lại lớn như trong thời đại internet hiện nay. Với sự trợ giúp của các phương tiện truyền thông mạng, hiện tượng hô hào, kêu gọi sự ủng hộ từ cộng đồng mạng ngày càng trở nên phổ biến, và một “tia lửa” dư luận có thể nhanh chóng biến thành “đống lửa” ngùn ngụt cháy, không thể kiểm soát. Internet cung cấp một nền tảng rộng rãi và mạnh mẽ để công chúng tự do bày tỏ

---

ý kiến và quan điểm của mình, đồng thời, có vai trò tập hợp những ý kiến nằm rải rác ở khắp mọi nơi và có tác động lớn hơn đến các đối tượng mà dư luận xã hội muốn hướng đến. Hơn thế nữa, với internet, phạm vi, vai trò của dư luận xã hội cũng được mở rộng chưa từng có; mọi người có thể vượt qua ranh giới thời gian và không gian ban đầu, thu thập và truyền tải nhiều loại thông tin bất cứ lúc nào và dễ dàng can thiệp vào đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của cá nhân, tổ chức, thậm chí của một quốc gia - dân tộc. Tính chất, đặc trưng của vùng địa lý trong dư luận xã hội ngày càng mờ đi, đồng thời với đó là xu thế quốc tế hóa dư luận trong nước và quốc nội hóa dư luận quốc tế; và điều này là điều kiện để xảy ra “hiệu ứng cánh bướm”<sup>2</sup> trong dư luận xã hội trực tuyến. Bên cạnh đó, tốc độ hoạt động của dư luận xã hội trực tuyến cũng nhanh chưa từng thấy. Tính tức thời và tính tương tác là đặc điểm nổi bật của truyền thông mạng nên quá trình hình thành, lan truyền và phản hồi dư luận được rút ngắn rất nhiều, tác động của dư luận đến đối tượng trở nên trực tiếp và nhanh chóng hơn. Những thay đổi nêu trên của truyền thông và dư luận xã hội trực tuyến làm cho nó có mức độ “sát thương” vô cùng to lớn.

## **2.2. Chức năng giám sát của dư luận xã hội trực tuyến**

Internet đã làm thay đổi cách sống của con người, tác động sâu sắc đến đời sống chính trị, xã hội. Cư dân mạng sử dụng internet để tìm hiểu về các công việc của nhà nước, bày tỏ ý kiến, đưa ra đề xuất và thực hiện quyền giám sát dân chủ của họ, biến mạng ảo thành một nền tảng để giám sát thực sự. Có thể nói, giám sát của dư luận xã hội trên internet là một sự tiến bộ của thời đại, cũng là hiện thân của sự tiến bộ của dân chủ xã hội, ý nghĩa tích cực của nó là không thể nghi ngờ với những ưu điểm nổi bật riêng có mà không phương thức giám sát nào có thể so sánh được. Đó là:

### **a) Phạm vi giám sát vô cùng rộng lớn.**

Chỉ cần có điều kiện cơ bản về công cụ kỹ thuật và mạng internet, có kỹ năng sử dụng mạng, thì mọi người dân thuộc mọi tầng lớp, ngành nghề, nhóm lợi ích có thể đứng trên các vị trí, góc độ khác nhau để thảo luận về công việc quốc gia, phản ánh các vấn đề xã hội, bày tỏ nhu cầu lợi ích, giám sát các hoạt động của đất nước, đặc biệt là hoạt động của đảng cầm quyền, của nhà nước cũng như hệ thống cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị đất nước thông qua mạng internet. Đồng thời, hoạt động giám sát của dư luận trên mạng có thể “vươn vòi” đến nhiều vùng, nhiều lĩnh vực, nhiều vấn đề khác nhau từ vi mô đến vĩ mô.

### **b) Hiệu quả giám sát vượt trội hơn.**

Tính tức thời và tính kết nối, tương tác mạnh mẽ của internet giúp cho việc phổ biến, lan tỏa và phản hồi thông tin kịp thời và trực tiếp hơn, hiệu quả giám sát dư luận xã hội trực tuyến nhờ đó được cải thiện rất nhiều. Đây là lý do quan trọng khiến hình thức lấy ý kiến giám sát trực tuyến của nhân dân ngày càng được nhiều người đồng tình và áp dụng. Hàng loạt vụ việc bị dư luận xã hội phanh phui trên mạng thời gian gần đây đã được phản hồi hiệu quả trong thời gian ngắn, là minh chứng để các cơ quan, ban, ngành hữu quan nhanh chóng vào cuộc, điều tra, xử lý và thu hút sự quan tâm của công chúng. Điều này phản ánh đầy đủ mức độ hiệu quả trong giám sát của dư luận xã hội trực tuyến.

### **c) Hình thức giám sát linh hoạt hơn**

Lượng thông tin khổng lồ được lưu trữ trên internet cung cấp vô số nguồn thông tin và cơ sở vật chất để thực hiện việc giám sát của dư luận. Từ mạng xã hội, báo chí trực tuyến cho đến các website, sự cùng tồn tại và tương tác của nhiều hình thức mạng làm cho các phương thức giám sát của dư luận xã hội trực tuyến trở nên đa dạng và linh hoạt hơn. Đồng thời, tính ẩn danh của internet cũng phát huy tác dụng bảo vệ rất tốt cho những công dân mạng tích cực tham gia giám sát hoạt động của bộ máy công quyền.

### **d) Chi phí giám sát tiết kiệm hơn**

Sự thuận tiện, hiệu quả và dễ vận hành của giám sát dư luận xã hội trực tuyến đã giúp giảm đáng kể chi phí vật chất của giám sát dư luận truyền thống. Hơn nữa, việc giám sát của dư luận trực tiếp có sự tham gia chung của hàng triệu cư dân mạng đến từ các khu vực, ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Họ thực hiện quyền giám sát và cung cấp thông tin về các hành vi tiêu cực, sai phạm của các cá nhân, tổ chức lên internet; điều này giúp cho công tác điều tra, kiểm tra thực tế được dễ dàng hơn, chi phí tiết kiệm hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, sự giám sát của dư luận xã hội trực tuyến cũng còn tồn tại một số vấn đề và tiềm ẩn những nguy cơ, thách thức không hề nhỏ. Cụ thể là:

*Thứ nhất, tính chân thực của dư luận xã hội trực tuyến không thực sự bảo đảm.* Với “bức tường” ẩn danh,



---

bất kỳ ai cũng có thể đưa tin, thảo luận hoặc thậm chí lạm dụng internet để đưa tin sai sự thật, tin chưa được xác minh, tin bịa đặt, vu khống. Có thể nói, tính nghiêm túc, chuyên nghiệp và xác thực của giám sát dư luận xã hội trực tuyến không được bảo đảm tuyệt đối. Không ít thông tin mà dư luận xã hội trực tuyến đưa ra chỉ là tin đồn hoặc suy đoán thiếu căn cứ. Tuy nhiên, chúng ta không thể đánh đồng một cách giản đơn tất cả những thông tin chưa chính xác với vu khống, bịa đặt, bởi không ít trường hợp, do nhận thức chưa đầy đủ, hoặc do những hạn chế về điều kiện chủ quan và khách quan mà xuất hiện những sai lệch trong nhận định. Điều này đòi hỏi cần có sự xác định thấu đáo các sự việc do việc giám sát của dư luận xã hội trực tuyến cung cấp, nhằm đảm bảo việc giám sát được thực hiện đúng đắn, tránh làm tổn hại đến những người vô tội.

*Thứ hai, nguy cơ “ném đá giấu tay”, “ném đá cộng đồng” và phát sinh bạo lực từ dư luận xã hội trực tuyến luôn thường trực, hiện hữu.* Hiện nay, trên internet đang diễn ra một hiện tượng phổ biến đó là một số cư dân mạng lạm dụng quyền giám sát ở các mức độ khác nhau, tung tin đồn thất thiệt về các cá nhân, cơ quan, tổ chức lên internet, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bày tỏ sự bất mãn với xã hội. Sau khi các thông tin sai lệch được đăng lên, dưới hiệu ứng trường của dư luận xã hội trực tuyến với sức mạnh gắn kết, nó khơi dậy sự cộng hưởng về tình cảm, tư tưởng đối với những người tham gia, hình thành nên một nhóm dư luận có chung quan điểm, tư tưởng; từ đó cùng nhau “ném đá” những cá nhân, cơ quan, đơn vị mà họ không ưa thích, hoặc trái với quan điểm của họ. Từ đó, các thông tin sai lệch được tổng hợp, phóng đại và lan truyền mạnh mẽ, dẫn đến hiện tượng “ném đá cộng đồng”, “ném đá giấu tay” từ dư luận xã hội trực tuyến; và như vậy gây ra hiện tượng: sự việc bắt đầu từ sự giám sát của dư luận xã hội và kết thúc bằng bạo lực mạng.

*Thứ ba, dư luận xã hội trực tuyến dễ bị thao túng, biến dạng.* Hiện nay, trên internet xuất hiện ngày càng phổ biến hiện tượng một số người lợi dụng triệt để tài nguyên mạng và quy tắc vận hành mạng, nhất là các phương tiện truyền thông xã hội để tạo ra dư luận giả và thao túng dư luận một cách trắng trợn, nhằm “đốt mũ” dư luận xã hội trực tuyến, những người này thường có động cơ nham hiểm, lợi dụng nền tảng mạng với chiêu bài thực hiện quyền giám sát để cố tình gây nhầm lẫn cho công chúng và đánh lạc hướng dư luận xã hội. Đặc biệt, đã xuất hiện không ít những đối tượng được gọi là “thủ lĩnh mạng” cố tình dẫn dắt cư dân mạng hiểu sai, lệch lạc về những vấn đề xã hội, từ đó, kích động hội, nhóm của mình ở các vùng, miền khác nhau tham gia biểu tình chống phá chính quyền, gây ra những thách thức to lớn đối với an ninh tư tưởng, an ninh chính trị của đất nước...

### **3. Các giải pháp phát huy vai trò, thế mạnh của internet và dư luận xã hội trực tuyến trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực**

*Trước hết, phải nhận thức đúng về hoạt động phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên mạng.* Internet đã mở ra một kênh mới để dư luận xã hội chia sẻ thông tin và bày tỏ ý kiến về những hành vi tham nhũng, tiêu cực; trở thành một kênh thuận tiện, an toàn để quần chúng nhân dân tham gia và thảo luận các công việc của Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị; là một kênh giám sát độc lập với giám sát nội bộ như kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, giám sát của cơ quan tư pháp và giám sát của báo chí, kênh thông tin đại chúng chính thống của Đảng, Nhà nước. Việc thực hiện phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên mạng có sự gắn kết và độc lập mạnh mẽ, đồng thời mang lại nhiều khả năng hơn cho việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, thúc đẩy xây dựng văn hóa liêm chính trong xã hội và toàn hệ thống chính trị. Trên thực tế, việc đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên internet một cách có trật tự, kỷ cương cũng sẽ góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch của nền chính trị dân chủ, đồng thời giúp nâng cao ý thức công dân của toàn xã hội, để người dân tích cực tham gia các hoạt động, công việc xã hội. Bên cạnh đó, phải tỉnh táo nhận thức rằng, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực là một hoạt động vô cùng phức tạp mang tính hệ thống. Sức mạnh của giám sát của dư luận xã hội trực tuyến quả thực rất lớn, nhưng những thông tin có được từ loại giám sát này thường chỉ mang tính tham khảo. Việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực không thể chỉ dựa vào sức mạnh của dư luận xã hội trực tuyến, mà chủ yếu phải dựa vào cơ chế bên trong của hệ thống chính trị để giải quyết. Vì vậy, một mặt, chúng ta phải hết sức coi trọng vai trò phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của internet và dư luận xã hội trực tuyến, mặt khác, không nên kỳ vọng quá cao vào điều này.

*Thứ hai, phải sử dụng hợp lý internet để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.* Dựa vào internet, có thể thúc đẩy công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực ở ít nhất ba khía cạnh: (1) *Hoạt động này cung cấp thêm đầu mối chống tham nhũng, tiêu cực:* Việc cung cấp, tiết lộ thông tin trên internet, điều tra trực tuyến

---

và các hình thức khác sẽ cung cấp cho các cơ quan hữu quan có thêm các manh mối phong phú, cụ thể, trực tiếp cho việc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực; (2) *Hoạt động này* có thể tạo thành một áp lực dư luận mạnh mẽ: Hiện tượng tham nhũng, tiêu cực sau khi bị cư dân mạng phanh phui, lan truyền trên internet sẽ lập tức thu hút sự chú ý rộng rãi, không chỉ tạo thành áp lực dư luận rất lớn đối với các đối tượng chịu sự giám sát mà còn có tác dụng cảnh báo, giáo dục rõ rệt đối với mọi cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị; (3) *Hoạt động này* có thể giành được sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng *nhân dân*: Phần lớn cư dân mạng tích cực cung cấp manh mối, tiến hành điều tra, theo dõi diễn biến của các vụ việc liên quan đến tham nhũng, tiêu cực; đồng thời, cũng tăng cường giám sát việc xử lý tình huống thông qua internet, tạo thành lực lượng chống tham nhũng, tiêu cực của quần chúng hùng hậu, có lợi cho việc ngăn chặn và đấu tranh với tham nhũng, tiêu cực. Phải thấu hiểu dư luận, lắng nghe dư luận, tiếp thu trí tuệ của quần chúng nhân dân, và sử dụng quyền lực chính trị thông qua giám sát dư luận xã hội trực tuyến, để thực hiện công việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và thúc đẩy văn hóa liêm chính một cách vững chắc và hiệu quả.

*Thứ ba*, điều hành mạng lưới *phòng, chống tham nhũng, tiêu cực một cách có trật tự*. Sự gia tăng hoạt động phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên internet có thể khắc phục những hạn chế, sự mất an toàn, nguy cơ bị đe dọa đối với người tố giác, tố cáo, lên án, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí trên các kênh tố giác, tố cáo truyền thống. Tuy nhiên, nếu hoạt động này không được tiếp nhận, xử lý, giải quyết đúng đắn sẽ dễ dẫn đến tình trạng mất lòng tin của quần chúng vào chính quyền và làm suy giảm việc tham gia vào công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của quần chúng nhân dân. Các cơ quan, bộ, ban, ngành, địa phương cần tích cực vào cuộc, đề ra chủ trương, chính sách, thể chế và giải pháp cụ thể, rõ ràng, phù hợp thực tiễn đối với hoạt động này, như: mở trang web chuyên báo cáo tình hình phòng, chống tham nhũng, ban hành các biện pháp để thiết lập cơ chế làm việc nhằm phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trực tuyến và duy trì sự liêm chính trong hệ thống chính trị, thành lập trung tâm phòng, chống tham nhũng trên internet mở cửa cho công chúng tố giác, tố cáo hành vi tham nhũng tiêu cực; phản hồi và thông báo về kết quả điều tra, tối ưu hóa môi trường và chấp nhận khiếu nại hiệu quả, đồng thời công khai và giáo dục văn hóa chính trị liêm chính trong sạch; hướng dẫn chống tham nhũng có trật tự trên internet. Thiết lập cơ chế lãnh đạo đối với các tổ chức dư luận xã hội trực tuyến liên quan đến tham nhũng, tiêu cực. Thành lập Tổ chỉ đạo xử lý dư luận tham nhũng, tiêu cực trên internet do ủy ban kiểm tra hoặc ban nội chính các cấp chủ trì, chịu trách nhiệm cụ thể về việc thu thập ý kiến công chúng liên quan đến tham nhũng, tiêu cực trực tuyến, tổ chức và điều phối công việc của các bộ phận liên quan để xác minh, giám sát, báo cáo và công bố thông tin; đồng thời, sử dụng internet một cách khoa học và chính xác để thúc đẩy phòng, chống tham nhũng. Cần tăng cường sự phối hợp giữa các ban, bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm thiết lập hệ thống hợp liên tịch để công tác thông tin dư luận xã hội về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tổ chức họp định kỳ, phản ánh dư luận lớn về tham nhũng và thông tin trên internet... tạo thành lực lượng chung phòng, chống tham nhũng trên cộng đồng mạng.

*Thứ tư, phản hồi và xử lý thông tin liên quan về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực*. Trước những vụ việc dư luận quan tâm liên quan đến tham nhũng, tiêu cực, các cơ quan kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng cũng như cơ quan nội chính, tư pháp phải làm nghiêm theo quy định của pháp luật; cần nghiên cứu và phán đoán thấu đáo các vấn đề được phản ánh trong dư luận mạng, xem xét đầy đủ phản ứng của cư dân mạng, tìm ra chân tướng sự việc một cách chính xác, xử lý đúng đắn, tạo uy tín cho mình. Mặt khác, cần phát huy đầy đủ vai trò của các phương tiện truyền thông chính thống với tư cách là một kênh định hướng dư luận, lấy sự thật làm cơ sở, phản bác những tin đồn thất thiệt, không chính xác và phóng đại trên internet, làm rõ sự thật và đạt được sự thống nhất hữu cơ của hiệu quả chính trị, pháp lý và xã hội. Các cơ quan kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, cơ quan nội chính, tư pháp kịp thời phản hồi các bức xúc của xã hội bằng tiếng nói chính xác, khách quan để tăng uy tín, hạn chế tin đồn trên mạng, làm cư dân mạng tin tưởng vào hoạt động phòng, chống, đấu tranh với tham nhũng tiêu cực nói riêng và liêm chính của hệ thống chính trị nói chung, góp phần giữ ổn định xã hội.

*Thứ năm, hoàn thiện cơ chế giám sát đối với việc nghiên cứu, phán đoán của dư luận xã hội liên quan đến tham nhũng, tiêu cực trên mạng*. Các cơ quan kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, nội chính, tư pháp cần thành lập các bộ phận để theo dõi, sàng lọc, phân tích, nghiên cứu và phán đoán dư luận xã hội trực tuyến liên quan đến tham nhũng, tiêu cực. Hằng ngày, chỉ định cán bộ tìm kiếm thông tin mạng trên internet và tiến hành sàng lọc, xử lý, nghiên cứu và phân tích thường xuyên các thông tin dư luận liên quan đến tham nhũng, tiêu cực;

---

đồng thời, tăng cường công tác giám sát hằng ngày đối với các lĩnh vực trọng điểm, chủ đề nóng và thường xuyên có hình thức phản hồi, báo cáo phản ánh với tập thể lãnh đạo. Cơ quan chuyên trách cần tăng cường quản lý thông tin liên quan đến tham nhũng, tiêu cực trên mạng, sử dụng nhiều phương tiện, kênh thông tin và đảm bảo pháp lý để thông tin về các vụ, việc, điểm nóng được dư luận quan tâm. Bên cạnh đó, công khai việc triển khai công việc, các biện pháp chính sách, các thông tin liên quan của cơ quan kiểm tra, giám sát, kỷ luật, nội chính, tư pháp mà xã hội quan tâm, kịp thời công khai tình hình giám sát, xử lý dư luận xã hội; hướng dẫn, kiểm soát định hướng dư luận đối với những vấn đề dư luận xã hội nhạy cảm liên quan đến trật tự, xã hội; góp phần gìn giữ hình ảnh, uy tín của Đảng và Nhà nước; làm trong sạch không gian mạng, ngăn chặn thông tin sai lệch, ác ý hoặc cố tình gây hiểu lầm cho dư luận./.

#### **Ghi chú:**

1. Hiệu ứng “quả cầu tuyết lăn” là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sự vật, hiện tượng từ trạng thái rất nhỏ và tự nó phát triển, trở nên lớn hơn (nghiêm trọng hơn, phức tạp hơn) và cũng có thể gây nguy hiểm, tai hại, giống như một quả cầu tuyết càng lăn càng to.

2. “Hiệu ứng cánh bướm” là thuật ngữ dùng để chỉ hiện tượng một biểu hiện nhỏ, không đáng lưu tâm, nhưng có thể sinh ra những hệ quả khôn lường; giống như một cái đập cánh của con bướm cũng có thể tạo ra sự thay đổi trong điều kiện gốc của hệ vật lý, kéo theo những thay đổi rõ rệt về thời tiết, thậm chí là tạo ra cơn lốc tại một địa điểm cách nơi con bướm đập cánh hàng vạn kilomet; đây là một hiệu ứng diễn ra rất tính vi, âm thầm, khó nhận thấy (CERSEI, 2021).

#### **Tài liệu tham khảo**

CERSEI (2021), *Bạn có biết: Hiệu ứng cánh bướm và những sự kiện ngoài đời thực ít người nhận ra*, Báo điện tử VTC News, ngày 17-4-2021, <https://vtc.vn/ban-co-biet-hieu-ung-canh-buom-va-nhung-su-kien-ngoai-doi-thuc-it-nguoi-nhan-ra-ar605187.html>.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2011a), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.I, tr.196.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2011b), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.II, tr.146.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 49, tr. 592.

Vũ Trọng Lâm (2022), *Xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh, bảo đảm phục vụ tốt hoạt động thông tin, tuyên truyền và định hướng dư luận xã hội*, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 04-12-2022, [https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van\\_hoa\\_xa\\_hoi/-/2018/826445/xay-dung-khong-gian-mang-an-toan%2C-lanh-manh%2C-bao-dam-phuc-vu-tot-hoat-dong-thong-tin%2C-tuyen-truyen-va-dinh-huong-du-luan-xa-hoi.aspx](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/826445/xay-dung-khong-gian-mang-an-toan%2C-lanh-manh%2C-bao-dam-phuc-vu-tot-hoat-dong-thong-tin%2C-tuyen-truyen-va-dinh-huong-du-luan-xa-hoi.aspx).

# TÁC ĐỘNG CỦA CHI TIÊU VÀ ĐẶC ĐIỂM HỘ GIA ĐÌNH ĐẾN THỰC PHẨM TIÊU THỤ TẠI VIỆT NAM NĂM 2022

Trịnh Thị Hương

Trường Đại học Thương mại

Email: trinththiuong@tmu.edu.vn

Mã bài báo: JED-1575

Ngày nhận: 17/01/2024

Ngày nhận bản sửa: 27/02/2024

Ngày duyệt đăng: 12/03/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1575

## Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa chi tiêu và đặc điểm hộ gia đình đến lượng tiêu thụ thực phẩm tại Việt Nam trong năm 2022. Chúng tôi sử dụng dữ liệu về chi tiêu, đặc điểm chủ hộ và nơi sống từ điều tra Khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Thông qua mô hình logarit bình phương, chi tiêu bình quân đầu người có tác động phi tuyến đến lượng calo tiêu thụ bình quân, cụ thể là tác động có dạng đường cong parabol với mức ngưỡng chi bình quân là 6 triệu đồng/người/tháng. Hệ số co giãn của calo bình quân đầu người đối với chi tiêu bình quân đầu người dao động trong khoảng 0,3 đến 0,4. Hơn nữa, các hộ gia đình thuộc nhóm chi tiêu cao có xu hướng chi tiêu cho các thực phẩm nhóm sữa và giàu đạm nhiều hơn và giá cao hơn so với nhóm chi tiêu thấp hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của chi tiêu, trình độ giáo dục và yếu tố vùng miền đến tiêu thụ thực phẩm tại hộ gia đình, góp phần đảm bảo các chính sách an sinh và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam.

**Từ khóa:** Chi tiêu, đa dạng nhóm thực phẩm, giá thực phẩm, khảo sát mức sống dân cư, calo bình quân đầu người, Việt Nam.

**Mã JEL:** D12, C31, O15, E21, C81.

## The impact of expenditure and household characteristics on food consumption in Vietnam in 2022

### Abstract:

This study analyzes the relationship between expenditure and household characteristics to food consumption in Vietnam in 2022. We use household expenditure and socio-characteristics of household based on the Vietnam Household Living Standards Survey. Through the squared logarithmic model, the average per capita expenditure has a nonlinear impact on per capita calories intake. Specifically, the effect is a parabolic curve with an average spending threshold of six million dong/person/month. The elasticity of calories per capita with respect to per capita expenditure ranges from 0.3 to 0.4. Furthermore, the high-expenditure households tend to spend more on dairy and protein-rich foods and at higher prices than lower-expenditure households. The results show the vital role of household expenditure, education level, and regional factors on household food consumption, which contributes to ensuring welfare policies and improving the quality of Vietnamese households.

**Keywords:** Expenditure, food group diversity, food prices, household living standards survey, per capita calories intake, Vietnam.

**JEL codes:** D12, C31, O15, E21, C81.

---

## 1. Giới thiệu

Đảng và Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable development goals - SDG), trong đó mục tiêu SDG2 về không còn nạn đói (Zero hunger) và SDG3 về sức khỏe và cuộc sống tốt (General, 2015) được quan tâm đặc biệt để chăm lo cuộc sống cho mọi người dân (Bộ y tế, 2021; Thủ tướng Chính phủ, 2022). Về hướng tiếp cận an ninh lương thực bền vững, trong 4 trụ cột của vấn đề an lương thực, sự sẵn có và tiếp cận thực phẩm là hai trụ cột quan trọng (FAO, 2018, 2020). Mối quan hệ giữa thu nhập (chi tiêu) và đặc điểm hộ gia đình đến an ninh lương thực là mối quan tâm của Chính phủ và các tổ chức (Deaton, 1997; FAO, 2020).

Mô hình hồi quy thực nghiệm về tác động của chi tiêu (hoặc thu nhập) và đặc điểm hộ gia đình đến lượng thực phẩm tiêu thụ (đo lường thông qua calo bình quân đầu người/ngày) được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm do liên quan đến tình trạng nghèo đói, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Theo nghiên cứu tổng hợp của Ogundari & Abdulai (2013), mối quan hệ giữa chi tiêu (hoặc thu nhập) và lượng calo tiêu thụ là mối quan hệ phi tuyến và được thực nghiệm tại nhiều quốc gia và trong nhiều thời điểm khác nhau (Zhou & Yu, 2015). Bên cạnh đó, người dân còn chịu tác động của những bất thường như dịch bệnh, thiên tai và chính trị nên vấn đề an ninh lương thực càng trở nên quan trọng (Nguyen, 2022; Phạm Hồng Chương, 2020).

Trong bài báo này, chúng tôi nghiên cứu tác động của chi tiêu và đặc điểm hộ gia đình đến thực phẩm tiêu thụ tại Việt Nam. Thông qua dữ liệu Điều tra Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022, nghiên cứu tập trung 3 vấn đề:

- Thực trạng tiêu thụ thực phẩm tại Việt Nam về sự đa dạng và giá thực phẩm.
- Đánh giá tác động của chi tiêu và đặc điểm hộ gia đình đến thực phẩm tiêu thụ của hộ gia đình.

Thực phẩm tiêu thụ được đo lường qua nhiều chỉ tiêu khác nhau về yếu tố kinh tế (giá 1000 calo) và dinh dưỡng (lượng calo tiêu thụ bình quân đầu người).

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa chi tiêu và thực phẩm tiêu thụ là chủ đề nghiên cứu trung tâm của kinh tế phát triển tại các nước trên thế giới (Deaton, 1997; FAO, 2020; Mishra & Ray, 2009). Nghiên cứu nổi bật nhất trong chủ đề này là các nghiên cứu của Angus Deaton - người đoạt giải Nobel Kinh tế năm 2015 với những phân tích về tiêu dùng, giảm nghèo và phúc lợi xã hội, trong đó đặc biệt là các nghiên cứu về ảnh hưởng của thu nhập (hoặc chi tiêu) hộ gia đình đến lượng calo tiêu thụ bình quân đầu người (Deaton, 1997). Nghiên cứu của Deaton được thực nghiệm tại nhiều quốc gia khác nhau, cả quốc gia phát triển và quốc gia đang phát triển. Dựa trên nghiên cứu của Deaton, nhiều nghiên cứu đã được tiến hành tại các quốc gia khác. Trong nghiên cứu tổng hợp năm 2013, hai tác giả Ogundari và Abdulai đã tổng hợp trên 40 công trình nghiên cứu trong cùng chủ đề ở các nước khác nhau. Kết quả phân tích tổng hợp cho thấy thu nhập (hoặc chi tiêu) hộ gia đình có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến thực phẩm tiêu thụ hộ gia đình. Bên cạnh đó, trong các nghiên cứu về ảnh hưởng của thu nhập (hoặc chi tiêu) đến lượng thực phẩm của hộ gia đình, biến chi tiêu bình quân đầu người được cho là đo lường tốt hơn biến thu nhập (Deaton, 1997; Ogundari & Abdulai, 2013).

Mối quan hệ giữa chi tiêu và thực phẩm tiêu thụ hộ gia đình có dạng phi tuyến. Cụ thể, mối quan hệ có dạng đường cong parabol (đường lồi) tương ứng với 3 giai đoạn của sự tiếp cận và sẵn có về thực phẩm của hộ gia đình: (1) giai đoạn nghèo là giai đoạn hộ gia đình tiêu thụ thực phẩm giá thấp và nhiều calo như nhóm gạo/ngũ cốc để đảm bảo nhu cầu năng lượng hàng ngày, (2) ngưỡng đầy đủ và (3) giai đoạn sung túc là giai đoạn hộ gia đình tiêu thụ thực phẩm giá cao, đa dạng và chất lượng cao (Deaton, 1997; Zhou & Yu, 2015). Mối quan hệ phi tuyến được ước lượng thông qua các mô hình như: mô hình logarit bình phương, mô hình bán tham số, mô hình phi tham số (Ogundari & Abdulai, 2013).

Bên cạnh đó, đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình như giới tính chủ hộ, số thành viên hộ, trình độ giáo dục và nghề nghiệp chủ hộ có tác động đến thực phẩm tiêu thụ (Abdulai & Aubert, 2004; Rathu Manannalage & cộng sự, 2023). Ví dụ, trình độ giáo dục của chủ hộ có tác động dương đến lượng calo tiêu thụ của hộ gia đình (Rathu Manannalage & cộng sự, 2023). Điều này được giải thích là do người có trình độ giáo dục cao hơn có kiến thức tốt hơn về an ninh lương thực hộ gia đình, do đó chủ hộ quan tâm nhiều hơn đến lựa chọn thực phẩm, phân phối lương thực giữa các thành viên và giảm lãng phí thực phẩm tại hộ gia đình.

Tại Việt Nam, mối quan hệ giữa thu nhập (hoặc chi tiêu) hộ gia đình và thực phẩm tiêu thụ được nghiên cứu từ sau năm 2000 với sự sẵn có của dữ liệu quốc gia. Các công trình nghiên cứu đầu tiên đã tìm thấy tác động dương của thu nhập (hoặc chi tiêu) hộ gia đình đến thực phẩm tiêu thụ, sự đa dạng của thực phẩm và giá thực phẩm (Hoang, 2009; Mishra & Ray, 2009). Mishra & Ray (2009) cho rằng trình độ giáo dục cao hơn của chủ hộ tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến đa dạng thực phẩm, giảm calo từ gạo và tăng calo từ thịt, cá và sữa. Yếu tố vùng miền có ảnh hưởng đến thực phẩm tiêu thụ, ví dụ, so với hộ gia đình sống tại khu vực Đồng bằng sông Hồng, hộ gia đình sống tại khu vực Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên thực phẩm tiêu thụ ít sự đa dạng hơn và tỷ lệ thực phẩm từ ngũ cốc lớn hơn. Hộ gia đình có nhiều thành viên hơn có đặc điểm tiêu thụ thực phẩm từ nhóm gạo lớn hơn (Bairagi & cộng sự, 2020; Hoang, 2009; Mishra & Ray, 2009). Một số công trình nghiên cứu gần đây tiếp tục bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ phi tuyến của thu nhập và bình quân thực phẩm (Trinh & cộng sự, 2018). Các đặc điểm hộ gia đình và đặc điểm chủ hộ có tác động đến lượng calo tiêu thụ bình quân (Bairagi & cộng sự, 2020; Trinh & cộng sự, 2018).

Các nghiên cứu đã đánh giá xu hướng tiêu thụ thực phẩm dựa trên số liệu đến trước những năm 2020 và chưa có nghiên cứu cập nhật hơn nữa. Do đó, bổ sung bằng chứng nghiên cứu cập nhật theo bối cảnh kinh tế xã hội và giá cả hiện hành là một khoảng trống nghiên cứu.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu điều tra thứ cấp từ Điều tra Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (Tổng cục Thống kê, 2023). Khảo sát mức sống dân cư là cuộc điều tra định kỳ được tiến hành 02 năm một lần trên phạm vi cả nước đối với cấp hộ gia đình và cấp xã (nông thôn) từ năm 1993. Đối với hộ gia đình, phiếu khảo sát bao gồm các thông tin về thu nhập, chi tiêu, nhân khẩu học, giáo dục, y tế và tình hình đời sống của hộ. Kết quả điều tra phục vụ cho các đánh giá về phát triển kinh tế xã hội của đất nước (Tổng cục Thống kê, 2023).

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, chúng tôi hạn chế các đặc điểm nhân khẩu học đối với chủ hộ gia đình, bao gồm các thông tin về: tình trạng hôn nhân, giới tính, tuổi, dân tộc, bằng cấp giáo dục cao nhất. Các thông tin về hộ gia đình bao gồm: số thành viên hộ, tình trạng nước sạch và nhà vệ sinh, nơi sống và khu vực sinh thái. Bên cạnh đó, chúng tôi sử dụng chi tiêu hộ gia đình thay cho thu nhập hộ gia đình do biến chi tiêu đo lường tốt hơn (Deaton, 1997; Ogundari & Abdulai, 2013). Chi tiêu hộ gia đình được dùng để phân loại hộ gia đình theo ba nhóm chi tiêu (cao - Q1, trung bình - Q2 và thấp Q3) theo phân vị. Chi tiêu bình quân đầu người (PCE - per capita expenditure) là tỷ lệ của tổng chi tiêu hộ gia đình trên các thành viên và tính trong 1 tháng.

#### **3.2. Đo lường tiêu thụ thực phẩm**

Thực phẩm tiêu thụ của hộ gia đình là lượng thực phẩm tiêu thụ trong 30 ngày qua của hộ gia đình (Tổng cục Thống kê, 2023). Bảng hỏi thu thập thông tin của 56 loại thực phẩm về khối lượng tiêu thụ và giá tiền tương ứng cho lượng thực phẩm của từng hộ gia đình (Tổng cục Thống kê, 2023). Các thực phẩm được phân chia thành 9 nhóm thực phẩm. Khối lượng của từng loại thực phẩm tiêu thụ được quy đổi sang lượng calo thông qua Bảng thành phần thực phẩm Việt Nam 2017 (Viện dinh dưỡng Quốc gia, 2017). Do sự khác biệt trong thu thập thông tin về tiêu thụ thực phẩm của khảo sát mức sống dân cư và Khảo sát dinh dưỡng (National Institute of Nutrition, 2010), dựa trên các nghiên cứu đã tiến hành trước đó (Deaton, 1997; Hoang, 2009; Trinh & cộng sự, 2018), tác giả tiến hành ước lượng lượng calo tiêu thụ từ thực phẩm đối với từng hộ gia đình dựa trên các loại thực phẩm trong cùng nhóm thực phẩm và giả thuyết giá 1 đơn vị calo là giá trung bình của 1 calo của các thực phẩm trong từng nhóm đối với từng hộ gia đình. Chi tiết các biến đo lường thực phẩm tiêu thụ là:

- Chi tiêu bình quân của hộ gia đình (đơn vị, nghìn đồng) đối với từng nhóm thực phẩm (trong 30 ngày).
- Tỷ lệ chi tiêu của hộ gia đình đối với từng nhóm thực phẩm (đơn vị: phần trăm): là chi tiêu bình quân của hộ gia đình đối với từng nhóm thực phẩm trên tổng chi tiêu thực phẩm.
- Lượng calo bình quân đầu người/ngày (đơn vị: calo) (PCCI - per capita calories intake): là tỷ lệ của tổng lượng calo thực phẩm trong 30 ngày và số thành viên của hộ gia đình.

- Lượng calo bình quân theo từng nhóm thực phẩm (đơn vị: calo): là lượng calo bình quân đầu người/ngày và chia theo 9 nhóm thực phẩm.

- Tỷ lệ calo bình quân theo từng nhóm thực phẩm (đơn vị: phần trăm): là tỷ lệ của lượng calo bình quân theo từng nhóm thực phẩm trên lượng calo bình quân đầu người/ngày.

- Giá của 1000 calo theo nhóm thực phẩm: Là giá của 1000 calo các thực phẩm trong cùng 1 nhóm đối với từng hộ gia đình.

### 3.3. Mô hình hồi quy thực nghiệm

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hướng tiếp cận thông qua mô hình logarit bình phương do ưu điểm về sự giải thích chi tiết tác động của chi tiêu hộ gia đình tới lượng calo tiêu thụ bình quân thông qua hệ số co giãn. Mô hình hồi quy thực nghiệm có dạng:

$$\log(PCCI_i) = \beta_0 + \beta_1 \log(PCE_i) + \beta_2 \log^2(PCE_i) + \sum_j \beta_j X_{ji} + \epsilon_i. \quad (1)$$

Trong đó: PCCI là lượng calo bình quân đầu người/ngày; PCE là chi tiêu bình quân đầu người/tháng; bao gồm các biến về đặc điểm nhân khẩu học của chủ hộ gia đình, đặc điểm hộ gia đình và nơi sống. Chi số là chi số quan sát. Các biến được lựa chọn đưa vào phương trình (1) dựa trên các nghiên cứu đã tiến hành trước đó và thủ tục loại biến từng bước (remove procedure).

Giải thích tác động của các biến trong mô hình (1) được tiến hành thông thường như đối mô hình hồi quy đa biến, tức là giải thích tác động của từng biến độc lập và giữ cố định các biến còn lại (Stock & Watson, 2020). Đối với tác động của PCE đến PCCI, chúng tôi sử dụng hệ số co giãn (elasticity):

$$Elas(PCCI, PCE) = \frac{d \log PCCI}{d \log PCE} = \beta_1 + 2\beta_2 \log PCE. \quad (2)$$

Hệ số co giãn trong (2) được giải thích là: khi các yếu tố khác không đổi, tăng 1% chi tiêu bình quân đầu người thì lượng calo bình quân đầu người tăng lên phần trăm. Hơn nữa, xét trong hệ trục tọa độ (, ), đỉnh (hoặc đáy) của đường cong parabol - điểm thay đổi xu hướng tác động là:

$$\log PCE = \frac{-\beta_1}{2\beta_2}. \quad (3)$$

Các tính toán được thực hiện trên phần mềm mã nguồn mở R và các gói lệnh tidyverse và gói gtsummary (sử dụng cho làm sạch dữ liệu và các thống kê mô tả), gói lmtest (sử dụng trong kiểm định đa cộng tuyến) (Wickham & Wickham, 2017).

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Thông tin chung về đối tượng quan sát

Bảng 1 thể hiện thống kê mô tả về các biến quan sát trong nghiên cứu. Lượng calo bình quân đầu người (2085 calo/người/ngày) tương đương mức năng lượng trung bình trong khẩu phần ăn theo khuyến nghị (Bộ y tế, 2021). Hộ gia đình Việt Nam hiện nay đã giảm về quy mô với số thành viên trung bình là 3,7. Theo truyền thống văn hóa tại Việt Nam, chủ hộ gia đình là nam giới và là người lớn tuổi trong gia đình. Số năm đi học trung bình của chủ hộ là 8 năm. Tỷ lệ sở hữu bằng cấp cao nhất là Đại học và có cao hơn năm 2018 (McGuinness & cộng sự 2018). Chủ hộ gia đình làm công ăn lương chiếm tỷ trọng cao nhất. Bên cạnh đó, tỷ lệ chủ hộ gia đình hiện không có việc làm tương đối cao (10,82%) và có thể do tác động của đại dịch COVID-19. Về các biến liên quan đến tình trạng nước sạch và nhà vệ sinh hợp vệ sinh đều rất cao. Tỷ lệ hộ gia đình sống tại vùng nông thôn cao so với tỷ lệ sống tại thành thị.

### 4.2. Mối quan hệ giữa nhóm chi tiêu và nhóm thực phẩm tiêu thụ

Mối quan hệ giữa xu hướng tiêu thụ thực phẩm về giá cả, sự đa dạng và đặc điểm nhóm thực phẩm theo các nhóm chi tiêu được thể hiện trong Hình 1, Hình 2 và Bảng 2. Về chi phí mua thực phẩm, hộ gia đình có mức chi tiêu cao hơn (Q3) có chi phí mua thực phẩm cao hơn theo tất cả các nhóm thực phẩm (Hình 1a). Bên cạnh đó, chi tiêu nhóm thực phẩm giàu đạm là nhiều nhất đối với tất cả các nhóm thực phẩm. Đặc biệt, chi phí ăn ngoài của các hộ gia đình nhóm Q3 là cao hơn hai nhóm còn lại và có độ giao động cao hơn. Ngược lại, chi tiêu nhóm sữa của nhóm Q1 là thấp nhất trong cả ba nhóm chi tiêu và trong các nhóm thực phẩm. Về

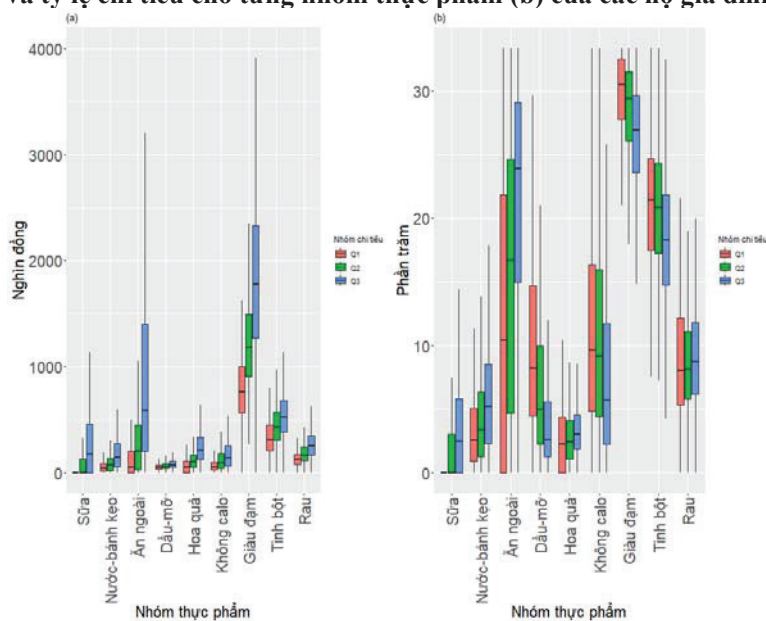
**Bảng 1: Thông tin đối tượng quan sát**

Biến quan sát	Giá trị	Biến quan sát	Giá trị
Tổng số quan sát	<b>8133</b>	Dân tộc chủ hộ	
Lượng calo bình quân đầu người (Kcal)	2085,24 (945,91)	Khác	15,28%
Chi tiêu bình quân đầu người/tháng (Nghìn đồng)	2,534,24 (1,480,74)	Kinh	84,72%
Giới tính		Số thành viên hộ	3,72 (1,55)
Nam	74,25%	Tỷ lệ người phụ thuộc (%)	28,84 (24,15)
Nữ	25,75%	Tình trạng nước sạch	
Tình trạng hôn nhân		Có	91,43%
Kết hôn	81,95%	Không	8,57%
Khác	18,05%	Tình trạng nhà vệ sinh hợp vệ sinh	
Tuổi chủ hộ (năm)	49,85 (11,14)	Có	94,48%
Nghề nghiệp chủ hộ		Không	5,52%
Không có việc làm	10,82%	Nơi sống	
Kinh doanh dịch vụ	14,67%	Nông thôn	78,00%
Làm công ăn lương	46,72%	Thành thị	22,00%
Nông lâm thủy hải sản	27,79%	Vùng sinh thái	
Bằng cấp cao nhất		Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	21,06%
Không bằng cấp	15,66%	Đồng bằng sông Hồng	22,89%
Trung học cơ sở	31,99%	Đồng bằng sông Cửu Long	19,77%
Trung học phổ thông	17,78%	Đông Nam Bộ	11,67%
Tiểu học	23,82%	Tây Nguyên	6,87%
Đại học và cao hơn	10,75%	Trung du miền núi phía Bắc	17,73%

Chú thích: Biểu liên tục thể hiện giá trị trung bình và độ lệch chuẩn trong ngoặc kép, biểu rời rạc thể hiện tần số và tỉ lệ phần trăm của từng mức độ.

Nguồn: Tác giả tính toán từ bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2022.

**Hình 1: Biểu đồ hộp về chi phí mua thực phẩm theo nhóm thực phẩm và nhóm chi tiêu (a) và tỷ lệ chi tiêu cho từng nhóm thực phẩm (b) của các hộ gia đình**

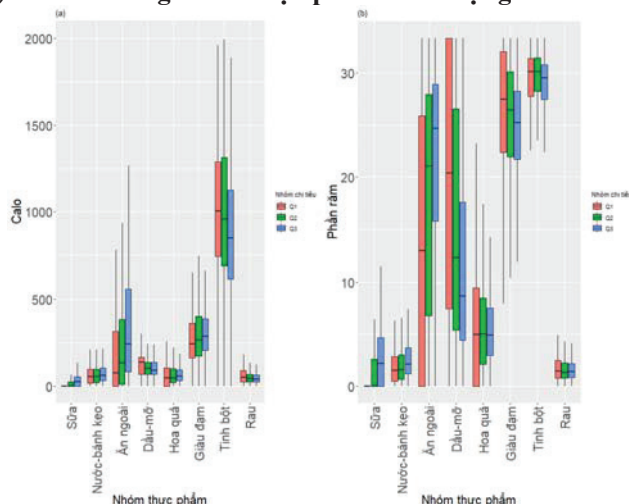


Nguồn: Tác giả tính toán từ bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2022.



ơ cấu chi tiêu theo nhóm thực phẩm (Hình 1b), nhóm giàu đạm chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi tiêu (từ 25-35%) đối với cả 3 nhóm và chi tiêu nhóm sữa có tỷ trọng thấp nhất (đều dưới 5%). Đặc biệt, tỷ trọng ăn ngoài của nhóm Q1 có tỷ trọng thấp nhất trong 3 nhóm chi tiêu nhưng có độ giao động rất lớn. Tương tự, chi phí nhóm thực phẩm không chứa calo chiếm tỷ trọng tương đối cao trong cơ cấu chi tiêu của ba nhóm. Xu hướng tiêu thụ thực phẩm của các hộ gia đình Việt Nam năm 2022 cũng tương tự như nghiên cứu khác trong giai đoạn 2016-2020 (Bairagi & cộng sự, 2020; Van & cộng sự, 2023).

**Hình 2: Biểu đồ hộp về lượng calo theo nhóm thực phẩm và nhóm chi tiêu (a) và tỷ lệ (phần trăm) calo của từng nhóm thực phẩm trên lượng calo bình quân hộ gia đình (b)**



*Nguồn: Tác giả tính toán từ bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2022.*

Về calo bình quân theo từng nhóm thực phẩm, nhóm tinh bột cung cấp nhiều calo nhất về độ lớn và tỷ trọng (Hình 2). Về lượng calo bình quân theo nhóm thực phẩm, xu hướng tiêu thụ thực phẩm giữa ba nhóm chi tiêu tương đối giống nhau, ngoại trừ xu hướng trái ngược của nhóm chi tiêu thấp đối với nhóm chi tiêu cao về tinh bột và ăn ngoài (Hình 2a). Về cơ cấu tỉ lệ calo theo nhóm thực phẩm, bên cạnh nhóm tinh bột, các nhóm thực phẩm chiếm tỷ trọng calo cao như: nhóm giàu đạm, nhóm ăn ngoài và nhóm dầu-mỡ (Hình 2b). Đối với hộ gia đình nhóm Q1, tỷ trọng calo từ nhóm sữa có giá trị trung vị lớn hơn và dao động lớn hơn so với hai nhóm Q2 và Q3, khoảng tứ phân vị cũng lớn hơn. Các nhóm thực phẩm sữa, rau, hoa quả, nước và nước uống - bánh kẹo ngọt chiếm tỷ trọng calo thấp nhất.

### 4.3. Mối quan hệ giữa nhóm chi tiêu và giá thực phẩm tiêu thụ

**Bảng 2: Giá 1000 calo theo nhóm thực phẩm và nhóm chi tiêu (đơn vị: Nghìn đồng)**

Nhóm thực phẩm	Nhóm chi tiêu		
	Q1	Q2	Q3
Sữa	60,43 (35,77)	67,55 (44,49)	78,76 (50,86)
Nước uống- bánh kẹo ngọt	24,17 (29,78)	38,15 (115,3)	56,86 (82,86)
Ăn ngoài	15,03 (5,83)	21,26 (104,73)	19,49 (39,93)
Dầu-mỡ	6,46 (2,16)	6,4 (2,18)	6,88 (2,51)
Hoa quả	32,46 (20,14)	32,3 (18,75)	37,66 (16,24)
Giàu đạm	54,08 (16,87)	57,39 (15,68)	66,87 (17,87)
Tinh bột	8,97 (5,34)	10,17 (5,35)	11,48 (6,02)
Rau	53,98 (21,09)	54,33 (18,03)	59,57 (19,32)

*Chú thích: giá trị trung bình (độ lệch chuẩn).*

*Nguồn: Tác giả tính toán từ bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2022.*

Số liệu ở Bảng 2 thể hiện sự khác biệt về giá mua 1000 calo theo nhóm thực phẩm và xu hướng tiêu dùng khác nhau của các nhóm hộ gia đình. Cụ thể, cùng lượng thực phẩm quy đổi 1000 calo, hộ gia đình nhóm Q3 trả giá cao hơn ở hầu hết các nhóm thực phẩm (trừ nhóm dầu - mỡ). Giá 1000 calo cao nhất là sữa, tiếp theo là nhóm rau và nhóm giàu đạm. Xu hướng giá cao của nhóm sữa và nhóm giàu đạm cũng được thể hiện

trong các nghiên cứu trước đó tại Việt Nam (Hoang, 2009; Van & cộng sự, 2023). Giá của nhóm rau cao do lượng quy đổi calo từ rau là thấp nhất (Viện dinh dưỡng quốc gia, 2017). Giá của 1000 calo từ dầu mỡ và tinh bột là thấp nhất.

#### 4.4. Ảnh hưởng của chi tiêu và đặc điểm hộ gia đình đến lượng calo tiêu thụ bình quân của hộ gia đình

Hệ số ước lượng mô hình (1) được trình bày trong Bảng 3. Hệ số ước lượng của logarit chi tiêu bình quân đầu người/năm và bình phương logarit chi tiêu bình quân đầu người/năm có ý nghĩa thống kê ( $p$ - giá trị là 0,01). Do đó, PCE có tác động đến PCCI và tác động là phi tuyến. Hệ số co giãn của calo bình quân đầu người đối với chi tiêu bình quân đầu người giao động trong khoảng 0,3 đến 0,4. Số thành viên hộ có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến PCCI. Kết quả này có thể do sự chia sẻ lượng thực phẩm trong hộ gia đình đối với số thành viên. Chủ hộ gia đình là người dân tộc Kinh thì lượng calo tiêu thụ calo giảm so với chủ hộ có dân tộc khác. So với chủ hộ có bằng cấp cao nhất là Đại học và cao hơn, chủ hộ có các trình độ thấp hơn thì lượng PCCI của gia đình là thấp hơn. Hơn nữa, tác động biên của bằng cấp giáo dục cao nhất giảm theo chiều tăng của loại bằng cấp. Kết quả này có thể do chủ hộ có trình độ cao hơn thì quan tâm hơn đến lượng thực phẩm tiêu thụ. Hộ gia đình có chủ hộ là nữ có PCCI thấp hơn so với chủ hộ gia đình là nam giới. So với chủ hộ có công việc khác, chủ hộ gia đình làm việc làm công ăn lương hoặc làm trong lĩnh vực nông lâm thủy hải sản có lượng PCCI cao hơn và có ý nghĩa thống kê. So với hộ gia đình sống tại nông thôn, hộ gia đình tại thành thị có lượng PCCI thấp hơn. Yếu tố vùng sinh thái có tác động đến PCCI, trừ vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Hơn nữa, so với hộ gia đình sống tại Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, hộ gia đình sống tại đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ và Trung du miền núi phía Bắc có lượng PCCI thấp hơn.

**Bảng 3: Kết quả hồi quy yếu tố tác động lượng tiêu thụ calo bình quân đầu người**

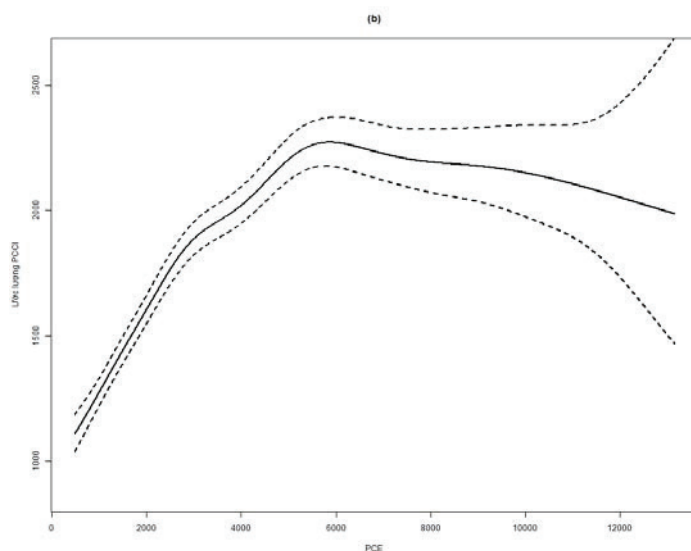
Biến quan sát		Hệ số hồi quy
Hệ số chặn		1,61 (0,65) *
Logarit chi tiêu bình quân đầu người/năm		1,27 (0,17) ***
Bình phương logarit chi tiêu bình quân đầu người/năm		-0,06 (0,01) ***
Số thành viên hộ		-0,07 (0,00) ***
Tình trạng hôn nhân chủ hộ (mặc định: Kết hôn) Khác		0,04 (0,01) **
Tuổi chủ hộ		0,00 (0,00)
Tỷ lệ người phụ thuộc		-0,00 (0,00)
Dân tộc chủ hộ (Mặc định: Khác)		Kinh
		-0,12 (0,01) ***
Bằng cấp cao nhất chủ hộ (Mặc định: Đại học và cao hơn)		Không bằng cấp
		0,19 (0,02) ***
		Tiểu học
		0,15 (0,02) ***
Giới tính chủ hộ (mặc định: Nam)		Trung học cơ sở
		0,11 (0,01) ***
		Trung học phổ thông
		0,09 (0,02) ***
		Nữ
		-0,04 (0,01) ***
Nghề nghiệp chủ hộ (Mặc định: Khác)		Kinh doanh dịch vụ
		0,02 (0,02)
		Làm công ăn lương
		0,03 (0,02) *
		Nông lâm thủy hải sản
		0,06 (0,01) ***
Tình trạng nước sạch (Mặc định: Có)		Không
		0,01 (0,01)
Tình trạng nhà vệ sinh hợp vệ sinh (Mặc định: Có)		Không
		0,10 (0,02) ***
Nơi sống (Mặc định: Nông thôn)		Thành thị
		-0,02 (0,01) *
Vùng sinh thái (Mặc định: Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung)		Đồng bằng sông Hồng
		-0,09 (0,01) ***
		Đồng bằng sông Cửu Long
		0,02 (0,01)
		Đông Nam Bộ
		-0,12 (0,02) ***
		Tây Nguyên
		-0,00 (0,02)
		Trung du miền núi phía Bắc
		-0,06 (0,01) ***
R bình phương hiệu chỉnh		30,9

Chú thích: \*, \*\* và \*\*\* lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2022.

Hình 3 minh họa mối quan hệ phi tuyến của PCE và PCCI, trong đó mức ngưỡng khi PCE là 6 triệu đồng/tháng. Khi đó, chỉ tiêu bình quân dưới mức ngưỡng, hộ gia đình có xu hướng tăng PCCI khi chi tiêu thực phẩm tăng. Chi bình quân của hộ gia đình trên mức ngưỡng, lượng PCCI trung bình có xu hướng giảm khi chi bình quân tăng. Xu hướng tác động của PCE đối với PCCI dạng đường cong parabol như trên đã được quan sát thực nghiệm đối với tiêu thụ thực phẩm hộ gia đình Việt Nam các năm trước đó (Trịnh Thị Hương & cộng sự, 2018). Khi chi tiêu rất cao, PCCI có độ giao động lớn hơn (thể hiện ở hai đường đứt nét) do các hộ gia đình có thể tiếp tục tăng xu hướng mua thực phẩm, hoặc có thể giảm lượng calo do chú trọng hơn đến sức khỏe và sự an toàn của thực phẩm (Nguyễn Thị Dương Nga & cộng sự, 2021; Nguyen & Hoang, 2018).

**Hình 3: Biểu đồ hộp giá trị ước lượng của PCCI theo PCE**



*Chú thích: Đường nét đứt là ước lượng 95%. Giá trị ước lượng trung bình tương ứng với hộ gia đình có 4 thành viên, chủ hộ có kết hôn, 50 tuổi, dân tộc Kinh, giới tính nam và làm việc làm công ăn lương, tỷ lệ phụ thuộc hộ gia đình là 25%, gia đình có nước sạch và nhà vệ sinh hợp vệ sinh, gia đình sống ở nông thôn và khu vực đồng bằng sông Hồng.*

*Nguồn: Tác giả tính toán từ bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2022.*

## 5. Kết luận và một số khuyến nghị

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của yếu tố chi tiêu và đặc điểm hộ gia đình đến xu hướng tiêu thụ thực phẩm tại Việt Nam thông qua bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2022. Xu hướng tiêu thụ thực phẩm được đo lường qua nhiều thang đo khác nhau về khía cạnh kinh tế và dinh dưỡng. Nhóm hộ gia đình có chi tiêu cao tiêu thụ nhiều thực phẩm giá trị cao như sữa, nhóm giàu đạm, chi phí ăn ngoài hộ gia đình và giá cao hơn cho cùng khối lượng 1000 calo so với nhóm hộ gia đình có chi tiêu thấp hơn. Thông qua mô hình hồi quy logarit bình phương, chúng tôi tìm thấy mối quan hệ phi tuyến giữa chi bình quân đầu người và calo bình quân đầu người. Trong đó, hệ số co giãn của calo bình quân đầu người đối với chi bình quân đầu người giao động trong khoảng 0,3 đến 0,4 và có xu hướng giảm khi chi bình quân lớn hơn 6000 ngàn đồng/tháng/người. Các yếu tố khác có ảnh hưởng đến lượng calo tiêu thụ bình quân là nơi sống và đặc điểm chủ hộ gia đình (như trình độ giáo dục, giới tính). Các kết quả nghiên cứu phù hợp và cùng xu hướng với các kết quả đã công bố trước đó (Bairagi & cộng sự, 2020; Hoang, 2009; Mishra & Ray, 2009; Trinh & cộng sự, 2018). Kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với các nghiên cứu đã tiến hành tại các nước đang phát triển (Ogundari & Abdulai, 2013).

Nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng khoa học phục vụ các chính sách xóa đói, giảm nghèo, chăm lo sức khỏe và có cuộc sống tốt cho người dân Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế mà Đảng và Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện (FAO, 2018; General, 2015; Thủ tướng Chính phủ, 2022). Thứ nhất, chi tiêu/thu nhập hộ gia đình có vai trò quan trọng trong dinh dưỡng, sự đa dạng và chất lượng trong tiếp cận thực phẩm của hộ gia đình Việt Nam. Do đó, chính sách đồng bộ về đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người nông dân, bảo đảm thu nhập của người dân là

---

cần được tiến hành đồng bộ giữa tất cả các cấp chính quyền (Thủ tướng Chính phủ, 2021). Hiện nay, mức tiêu thụ calo trung bình theo tính toán của nghiên cứu vẫn thấp hơn mức mục tiêu là 2500 calo/người/ngày. Thứ hai, người dân tăng tiêu thụ các nhóm thực phẩm chất lượng cao khi chi tiêu tăng. Do đó, hệ thống thực phẩm cần phát triển theo hướng đa dạng, nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thực phẩm của người dân (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Thứ ba, đặc điểm hộ gia đình, đặc biệt là vai trò của chủ hộ gia đình, có vai trò quan trọng trong quyết định thực phẩm tiêu thụ của hộ gia đình. Do đó, các kiến thức về tiêu thụ thực phẩm an toàn, tiết kiệm và bền vững được phổ biến cho người dân, trong đó chú trọng đến những cá nhân đóng vai trò trực tiếp trong quyết định thực phẩm tiêu thụ (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Thứ tư, chính sách về an ninh lương thực cần chú ý đến yếu tố vùng miền do đặc điểm tiêu thụ lương thực khác nhau. Trong đó, phát triển và đảm bảo lương thực tại chỗ và đa dạng trên cơ sở phát huy lợi thế vùng miền là một hướng phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy đảm bảo an ninh lương thực không phải là vấn đề đáng quan ngại với hộ gia đình Việt Nam trong bối cảnh kinh tế đất nước phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Tuy nhiên, tiếp tục nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo các chính sách và phúc lợi xã hội tốt hơn và bền vững hơn là mối quan tâm của các cấp chính quyền trong bối cảnh hiện nay (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021).

Nghiên cứu của chúng tôi có hạn chế là sử dụng số liệu có sẵn, do đó không đánh giá được tác động của Đại dịch COVID-19 trong năm 2022 do thiếu thông tin sẵn có trong số liệu. Đồng thời, nghiên cứu không đánh giá được chi tiết về nguồn gốc thực phẩm để đo xu hướng tiêu thụ thực phẩm an toàn của người dân (Lê Thanh Hà & cộng sự, 2023; Nguyễn Thị Dương Nga & cộng sự, 2021), hoặc yếu tố môi trường hay biến đổi khí hậu (Bairagi & cộng sự, 2020; Bentham & cộng sự, 2017; Heller & cộng sự, 2019; Le & cộng sự, 2023; Van & cộng sự, 2023; Vu & cộng sự, 2022). Nghiên cứu theo hướng này về tác động của thu nhập đối với tiêu thụ của từng nhóm thực phẩm có thể được thông qua mô hình hồi quy đa hợp (Den Boogaart & Tolosana-Delgado, 2013).

### Tài liệu tham khảo:

- Abdulai, A. & Aubert, D. (2004), 'Nonparametric and parametric analysis of calorie consumption in Tanzania', *Food Policy*, 29(2), 113-129.
- Bairagi, S., Mohanty, S., Baruah, S. & Thi, H.T. (2020), 'Changing food consumption patterns in rural and urban Vietnam: Implications for a future food supply system', *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 1-26. <https://doi.org/10.1111/1467-8489.12363>.
- Bentham, J., Di Cesare, M., Bilano, V., Bixby, H., Zhou, B., Stevens, G.A., Riley, L.M., Taddei, C., Hajifathalian, K., Lu, Y., Savin, S., Cowan, M.J., Paciorek, C.J., Chirita-Emandi, A., Hayes, A.J., Katz, J., Kelishadi, R., Kengne, A.P., Khang, Y.H. & Cisneros, J.Z. (2017), 'Worldwide trends in body-mass index, underweight, overweight, and obesity from 1975 to 2016: A pooled analysis of 2416 population-based measurement studies in 128·9 million children, adolescents, and adults', *The Lancet*, 390(10113), 2627-2642. [https://doi.org/10.1016/S0140-6736\(17\)32129-3](https://doi.org/10.1016/S0140-6736(17)32129-3).
- Bộ y tế (2021), *Bộ Y tế công bố kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020*, truy cập ngày 27 tháng 2 năm 2024, từ <[https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset\\_publisher/3Yst7YhbkA5j/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-ieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020](https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7YhbkA5j/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-ieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020)>.
- Deaton, A. (1997), *The analysis of household surveys*, The World Bank. <https://doi.org/10.1596/0-8018-5254-4>.
- Den Boogaart, K.G. & Tolosana-Delgado, R. (2013), *Analyzing compositional data with R*, Vol. 122, Springer.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (2021), *Văn Kiện Đại Hội Đại Biểu Toàn Quốc Lần Thứ XIII - Tập 2*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia sự thật.
- FAO (2018), *Sustainable food systems: Concept and framework*, retrieved on February 27<sup>th</sup> 2024, from <<http://www>.

---

fao.org/3/ca2079en/CA2079EN.pdf>.

- FAO (2020), *The state of food security and nutrition in the World 2020: Transforming food systems for affordable healthy diets*, from <<https://doi.org/https://doi.org/10.4060/ca9692en>>.
- General, U.A. (2015), *Sustainable development goals: SDGs Transform Our World 2030*, UN.
- Heller, M.C., Walchale, A., Heard, B.R., Hoey, L., Khoury, C.K., De Haan, S., Burra, D.D., Duong, T. T., Osiero, J., Trinh, T.H. & Jones, A.D. (2019), 'Environmental analyses to inform transitions to sustainable diets in developing countries: case studies for Vietnam and Kenya', *International Journal of Life Cycle Assessment*, <https://doi.org/10.1007/s11367-019-01656-0>.
- Hoang, L.V. (2009), 'Estimation of Food Demand from Household Survey Data in Vietnam', *Depocen Working Paper Series No12/26*, Depocen.
- Le, T.H., Disegna, M. & Lloyd, T. (2023), 'National food consumption patterns: converging trends and the implications for health', *EuroChoices*, 22(1), 66-73.
- Lê Thanh Hà, Đỗ Quang Giám & Phạm Thị Mỹ Dung (2023), 'Dự báo nhu cầu tiêu dùng thịt lợn an toàn sinh học khu vực thành thị Đồng bằng Bắc Bộ', *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, 309(2), 123-132.
- McGuinness, S., Kelly, E., Pham, T.T.P., Ha, T.T.T. & Whelan, A. (2018), 'Returns to education in Vietnam: A changing landscape', *World Development*, 19(2), 63-88. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2020.105205>.
- Mishra, V. & Ray, R. (2009), 'Dietary diversity, food security and undernourishment: The vietnamese evidence', *Asian Economic Journal*, 23(2), 225-247. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8381.2009.02010.x>.
- National Institute of Nutrition (2010), *Vietnam general nutrition survey 2009–2010*, retrieved on February 27<sup>th</sup> 2024, from <[https://viendinhduong.vn/FileUpload/Documents/Summary\\_report\\_gns\\_2009-2010\\_chuan.PDF](https://viendinhduong.vn/FileUpload/Documents/Summary_report_gns_2009-2010_chuan.PDF)>.
- Nguyen, T.D. (2022), *Food and beverage: War to drag down post-Covid recovery in 2022*, retrieved on February 27<sup>th</sup> 2024, from <<https://masvn.com/api/attachment/file/1648451100435-Sectorreport-FnB20220328.pdf>>.
- Nguyen, T.T. & Hoang, M.V. (2018), 'Non-communicable diseases, food and nutrition in Vietnam from 1975 to 2015: The burden and national response', *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*, 27(1), 19-28. <https://doi.org/10.6133/apjcn.032017.13>.
- Nguyễn Thị Dương Nga, Dương Nam Hà, Phạm Văn Hùng, Hoàng Văn Nghĩa & Phạm Thị Tô Diệu (2021), 'Yếu tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất rau an toàn của hộ nông dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình', *Tạp Chí Kinh Tế & Phát Triển*, 291(2), 148-157.
- Ogundari, K. & Abdulai, A. (2013), 'Examining the heterogeneity in calorie--income elasticities: A meta-analysis', *Food Policy*, 40, 119-128.
- Phạm Hồng Chương (2020), 'Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam', *Tạp Chí Kinh Tế & Phát Triển*, 274, 2-13.
- Rathu Manannalage, K.M.L., Ratnasiri, S. & Chai, A. (2023), 'A novel approach to measure poverty based on calorie deprivation-Evidence from household-level data', *The Journal of Economic Inequality*, 21(4), 1-31.
- Stock, J.H. & Watson, M.W. (2020), *Introduction to econometrics*, Pearson.
- Thủ tướng Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 34/NQ-CP của Chính phủ: Về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030*, ban hành ngày 25 tháng 03 năm 2021.
- Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 02/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (Patent No. 02/QĐ-TTg)*, ban hành ngày 05 tháng 01 năm 2022.
- Tổng cục Thống kê (2023), *Thông cáo báo chí Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2022*, truy cập ngày 27 tháng 2 năm 2024, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2022>>.

- 
- Trinh, T.H., Simioni, M. & Thomas-Agnan, C. (2018), ‘Assessing the nonlinearity of the calorie-income relationship: An estimation strategy – With new insights on nutritional transition in Vietnam’, *World Development*, 110, 192-204.
- Trịnh Thị Hương, Đào Thê Anh & Lê Văn Tuấn (2018), ‘So sánh xu hướng tiêu dùng một số thực phẩm và năng lượng tiêu thụ cung cấp từ một số nhóm thực phẩm thiết yếu tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2004-2016’, *Tạp Chí Khoa Học Công Nghệ Nông Nghiệp Việt Nam*, 12(97), 49-57.
- Van, D.T.T., Herforth, A., Trinh, H.T., Dao, B.T.T., Do, H.T.P., Talsma, E.F. & Feskens, E.J.M. (2023), ‘Cost and Affordability of Healthy Diets in Vietnam’, *Public Health Nutrition*, 27(1), e3, doi: 10.1017/S1368980023002665.
- Viện dinh dưỡng quốc gia (2017), *Bảng thành phần thực phẩm Việt Nam năm 2017*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
- Vu, K., Vuong, N.D.T., Vu, T.T.A. & Nguyen, A.N. (2022), ‘Income shock and food insecurity prediction Vietnam under the pandemic’, *World Development*, 153, 105838.
- Wickham, H. & Wickham, M.H. (2017), *Package tidyverse. Easily Install and Load the ‘Tidyverse’*, retrieved on February 27<sup>th</sup> 2024, from <<https://tidyverse.tidyverse.org>>.
- Zhou, D. & Yu, X. (2015), ‘Calorie elasticities with income dynamics: evidence from the literature’, *Applied Economic Perspectives and Policy*, 37(4), 575-601.

---

# CHÊNH LỆCH VỀ TIỀN LƯƠNG DO VIỆC LÀM KHÔNG PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Vũ Thị Bích Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: [ngocvu@neu.edu.vn](mailto:ngocvu@neu.edu.vn)

Khúc Thế Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: [anhkt@neu.edu.vn](mailto:anhkt@neu.edu.vn)

Trần Quang Tuyên

Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: [tuyentranquang1973@gmail.com](mailto:tuyentranquang1973@gmail.com)

Mã bài: JED-1595

Ngày nhận bài: 02/02/2024

Ngày nhận bài sửa: 08/03/2024

Ngày duyệt đăng: 11/03/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1595

## Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích chênh lệch thu nhập của người lao động có bằng đại học làm việc đúng trình độ và người làm việc thừa trình độ. Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ bộ số liệu Điều tra lao động việc làm năm 2019 và năm 2022. Chúng tôi sử dụng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder thực hiện phân tách mức chênh lệch về thu nhập của người lao động làm việc đúng trình độ và thừa trình độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người làm việc thừa trình độ bị thiệt hại đáng kể về thu nhập so với người làm việc đúng trình độ. Nguyên nhân đến từ đặc điểm của người lao động, môi trường làm việc và tác động tương tác của cả hai yếu tố trên. Một số hàm ý chính sách cũng được chúng tôi đưa ra nhằm thu hẹp khoảng cách này.

**Từ khóa:** Việc làm không phù hợp, giáo dục đại học, phân rã Oaxaca – Blinder.

**Mã JEL:** C55, D61, I23, J32.

## Wage differentials due to over-educated jobs among wage earners with university degrees in Vietnam

### Abstract

This research analyzes wage differentials among wage earners with university degrees whose jobs match their education level and those whose jobs require a lower level of education than their university degrees in Vietnam. The study utilizes secondary data from the Labor Force Survey in 2019 and 2022. Using the Oaxaca-Blinder decomposition technique, we find that those with over-qualified education suffer a significant wage loss compared to those with matched education. The wage gap comes from the worker characteristics, the coefficients on them, and the interaction between them. We also offer some policy implications to mitigate the wage gap.

**Keywords:** Vertical job mismatch, Higher education, Oaxaca – Blinder decomposition.

**JEL Codes:** C55, D61, I23, J32.

---

## 1. Giới thiệu

Chủ đề liên quan đến suất sinh lời từ đầu tư cho giáo dục đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm từ những năm cuối thập kỷ 1950 – nằm trong lý thuyết vốn con người (Lucas, 1988; Mankiw & cộng sự, 1992). Các nghiên cứu thực nghiệm từ các nước phát triển như Orley & Card (1999), Tamborini & cộng sự (2015), Haanwinckel (2023) hay Pusser (2023) cho rằng những người có trình độ học vấn cao hơn thường tìm được thu nhập hơn, ít bị thất nghiệp, và có nhiều cơ hội nghề nghiệp hơn – tức là cứ đầu tư cho giáo dục thì sẽ có lợi. Nhưng đó là chuyện của các nước phát triển. Các nước đang phát triển – nhất là nước có nền kinh tế đang chuyển đổi – lại có một câu chuyện khác (Capsada-Munsech, 2020; Caroleo & Pastore, 2018).

Các nước đang phát triển có sự thay đổi nhanh chóng về nghề nghiệp và lựa chọn nghề nghiệp, vì vậy, những ngành nghề truyền thống được đào tạo (ví dụ, nhóm ngành sư phạm) ít được quan tâm, và người lao động sẽ tìm sang nhóm ngành khác với kì vọng thu nhập cao hơn (Tran & cộng sự, 2023; Veselinović & cộng sự, 2020). Đối với nhóm lao động có thu nhập trung bình, việc đúng ngành nghề hay không đúng ngành nghề không có quá nhiều dấu hiệu rõ ràng (Nguyen & cộng sự, 2021) – vì không có nhiều sự lựa chọn nghề nghiệp. Nhưng lại có bằng chứng rõ ràng về vấn đề này ở nhóm lao động trẻ: đúng ngành nghề sẽ có thu nhập tốt hơn (She & cộng sự, 2023; Le & cộng sự, 2022). Sự chênh lệch giữa cung và cầu về lao động dẫn đến việc giảm mức độ phù hợp của lao động – thể hiện qua việc những ngành nghề được phát triển trong thời điểm hiện tại cần nhiều lao động hơn những ngành nghề truyền thống, do đó, có sự dịch chuyển ngành và người lao động lại phải tự trang bị các kiến thức cần thiết. Do đó, ở tầm vĩ mô, nền kinh tế phải đối mặt với vấn đề sử dụng kém hiệu quả nguồn lực cơ bản đó là vốn con người, đồng thời xã hội phải đối mặt với việc phải phân bổ lại nguồn lực (Schweri & cộng sự, 2020; Somers & cộng sự, 2019). Ở tầm vi mô, người lao động làm công việc không phù hợp thường có thu nhập thấp hơn và mức độ hài lòng với công việc thấp hơn so với người cùng trang lứa có việc làm phù hợp.

Một số bằng chứng thực nghiệm đã phần nào trả lời cho các câu hỏi này. Le & Tran (2019) đã chỉ ra rằng, tình trạng việc làm không phù hợp với bằng cấp xảy ra khá phổ biến tại Việt Nam - theo chiều dọc. Nghiên cứu về tác động của việc làm không phù hợp theo chiều ngang tới tiền lương của người lao động, tác giả Tran & cộng sự (2019) kết luận rằng làm việc trái nghề có tác động làm giảm tiền lương của người lao động có bằng đại học. Tuy vậy, nghiên cứu về phân rã Oaxaca – Blinder không được các nghiên cứu thực nghiệm trên đưa ra.

Nghiên cứu này hướng tới việc trả lời câu hỏi: người lao động có trình độ được đào tạo cao hơn so với yêu cầu công việc có bị thiệt hại về thu nhập so với người làm công việc phù hợp với trình độ hay không? Để giải quyết vấn đề đó, ngoài Phần 1 (Giới thiệu), chúng tôi sẽ đưa ra tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết tại Phần 2, Mô hình nghiên cứu tại Phần 3. Trước khi đưa ra hàm ý chính sách tại Phần 5, Phần 4 đề cập đến kết quả của mô hình.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận

### 2.1. Việc làm không phù hợp với giáo dục đào tạo

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau để xác định tình trạng người lao động làm việc không phù hợp với trình độ và chuyên môn được đào tạo, trong đó có hai tiếp cận chính: tiếp cận theo tiêu chuẩn, và tiếp cận theo nhận thức. Montt (2015) và Flisi & cộng sự (2017) cho rằng tiếp cận theo tiêu chuẩn dựa vào thang đo khách quan như trình độ/ kỹ năng/ chuyên môn thực tế của người lao động so với những người cùng độ tuổi đang làm cùng công việc, hoặc so với yêu cầu công việc đó. Tiếp cận theo nhận thức dựa vào đánh giá của người trả lời khảo sát.

Tiếp cận theo tiêu chuẩn được thừa nhận và sử dụng rộng rãi hơn so với tiếp cận theo nhận thức (Sloane, 2020; Naguib & cộng sự, 2019), đặc biệt là phương pháp phân tích công việc được coi là ưu việt hơn các phương pháp khác (Flisi & cộng sự, 2017). Nguyên nhân của vấn đề này ở chỗ: tiếp cận theo tiêu chuẩn dựa trên phân loại về nghề nghiệp - có thể xây dựng đến bảng mã nghề cấp 4 hoặc cấp 5 – tùy theo từng nước và từng khu vực trên thế giới (Haanwinckel, 2023; She & cộng sự, 2023).

Chúng tôi tiếp cận theo hướng thứ nhất, dựa trên tiêu chuẩn được thừa nhận bởi các tổ chức và chuyên gia trong lĩnh vực lao động việc làm để xác định tình trạng việc làm phù hợp. Dựa trên hai tiêu chí trình độ và chuyên môn được đào tạo của người lao động, Sloane (2020) đã phân loại việc làm không phù hợp theo



chiều ngang và theo chiều dọc. Nghiên cứu này chỉ tập trung vào việc làm không phù hợp theo chiều dọc: là tình trạng mà trình độ học vấn hoặc kỹ năng được đào tạo của người lao động thấp hơn hoặc cao hơn so với yêu cầu về trình độ học vấn hoặc kỹ năng của công việc hiện tại. Tại Việt Nam, danh mục nghề nghiệp Việt Nam, tương đồng với ISCO-08 được ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có công bố về các cấp độ kỹ năng của các bậc đào tạo và yêu cầu về cấp độ kỹ năng đối với từng nhóm nghề cụ thể. Người tốt nghiệp đại học đạt cấp độ kỹ năng 4, trình độ của họ phù hợp với nhóm nghề số 1 (Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị) và 2 (Nhà chuyên môn bậc cao). Như vậy, nếu người tốt nghiệp đại học làm các công việc thuộc nhóm nghề số 1 và 2 là làm việc đúng trình độ; còn nếu họ làm các công việc khác, yêu cầu cấp độ kỹ năng thấp hơn nghĩa là họ làm việc thừa trình độ.

## 2.2. Mô hình nghiên cứu lý thuyết

Mô hình gốc của nghiên cứu xuất phát từ câu hỏi: giáo dục đào tạo tác động như thế nào tới thu nhập của mỗi cá nhân? Hàm thu nhập từ vốn con người của Mincer (1958) và Mincer (1974) được bắt nguồn từ mô hình đầu tư cho vốn con người theo vòng đời của Ben-Porath.

Mô hình này giả thiết giai đoạn đầu tư đi học của mỗi cá nhân kéo dài  $S$  năm; và việc học tập trong quá trình làm việc biểu hiện bằng số năm kinh nghiệm giảm theo hàm tuyến tính theo vòng đời, dẫn đến biến phụ thuộc logarit của thu nhập là một hàm bậc hai của số năm kinh nghiệm trên thị trường lao động.

$$\ln(Y) = \beta_1 + \beta_2 S + \beta_3 E + \beta_4 E^2 + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:  $\ln Y$  là logarit của thu nhập của người lao động;  $S$  là số năm đi học;  $E$  là số năm kinh nghiệm;  $E^2$  là số năm kinh nghiệm bình phương, và  $\varepsilon$  là sai số ngẫu nhiên, giả thiết  $E(\varepsilon) = 0$ .

Trong hàm thu nhập Mincer, vốn con người được đại diện bởi hai yếu tố số năm đi học và số năm kinh nghiệm. Tuy vậy, nghiên cứu này tập trung vào những người có cùng trình độ học vấn là tốt nghiệp đại học nên biến số năm đi học bị lược bỏ. Bên cạnh đó các biến khác được bổ sung vào mô hình để tăng độ chính xác cho các ước lượng. Doan & cộng sự (2018) đã mở rộng hàm thu nhập Mincer bằng việc bổ sung biến giới tính, khu vực thành thị nông thôn và vùng kinh tế và địa lý khi ước lượng suất sinh lời từ giáo dục tại Việt Nam. Tran & cộng sự (2023) đã thêm tình trạng hôn nhân, loại hình của đơn vị công tác vào mô hình Mincer khi ước lượng tác động của tình trạng làm việc trái nghề tới thu nhập của người tốt nghiệp đại học ngành kinh doanh và quản lý. Từ đó, nhóm tác giả mở rộng hàm thu nhập Mincer như sau:

$$\ln(Y) = \beta_{1l} + \beta_2 \cdot E + \beta_{3l} \cdot E^2 + \sum_j \beta_{4j} F_j + \sum_k \beta_{5k} X_k + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó, các biến giống như trong phương trình (1), còn lại:

$F_j$  là các biến giả phân loại 12 ngành đào tạo.

$X_k$  đại diện cho các biến kiểm soát khác, bao gồm: loại hình của đơn vị công tác, giới tính, tình trạng hôn nhân, khu vực thành thị nông thôn, và vùng kinh tế và địa lý.

Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là: Với cùng trình độ đại học, nếu người lao động làm việc đúng trình độ và thừa trình độ thì thu nhập của họ có khác nhau không? Để trả lời cho câu hỏi này, mô hình (2) sẽ được ước lượng riêng cho từng nhóm bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất cổ điển, sau đó, mức chênh lệch thu nhập giữa 2 nhóm sẽ được tách thành 3 thành phần bằng phương pháp phân rã Oaxaca - Blinder.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Phương pháp phân rã Oaxaca - Blinder

Phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder thực hiện phân tách mức chênh lệch về thu nhập của người lao động làm việc đúng trình độ và thừa trình độ theo các bước như sau. Đầu tiên, thu nhập của từng nhóm người lao động làm việc đúng trình độ và thừa trình độ sẽ được ước lượng qua hàm thu nhập Mincer mở rộng. Để thuận lợi cho việc trình bày phương pháp phân rã Oaxaca - Blinder, phương trình (2) được viết lại theo ngôn ngữ ma trận như sau:

$$\ln(Y_l) = X_l' \beta_l + \varepsilon_l, \quad l \in \{D, T\}$$

Trong đó,  $l$  là ký hiệu cho hai nhóm lao động làm việc đúng trình độ và làm việc thừa trình độ. Lấy kỳ vọng hai vế phương trình, ta có:

$$E(\ln(Y_i)) = E(X_i' \beta_i + \varepsilon_i) = E(X_i' \beta_i) + E(\varepsilon_i) = E(X_i') \beta_i$$

$$\text{Vì giả thiết } E(\beta_i) = \beta_i \text{ và } E(\varepsilon_i) = 0$$

Tiếp theo, chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm người lao động làm việc đúng trình độ và làm việc thừa trình độ có thể phân rã thành ba thành phần:

$$\Delta = E(\ln(W_T)) - E(\ln(W_D)) = E(X_T)' \beta_T - E(X_D)' \beta_D \quad (3)$$

Theo phép biến đổi này, chênh lệch thu nhập được phân rã thành ba phần:

$$\Delta = E + C + I$$

Thành phần thứ nhất:  $E = [E(X_T) - E(X_D)]' \beta_D$  là phần chênh lệch thu nhập do sự khác biệt trong đặc điểm của các biến giải thích trong hàm hồi quy, thành phần này thường được gọi là hiệu ứng đặc điểm (endowments effect) hoặc phần được giải thích (explained part) bởi sự khác biệt của các biến có trong mô hình – theo Jann (2008) và Jones & Kelley (1984).

Thành phần thứ hai:  $C = E(X_D)' (\beta_T - \beta_D)$  được gọi là hiệu ứng hệ số - thể hiện phần chênh lệch do hệ số hồi quy, bao gồm cả phần chênh lệch do hệ số chặn – là phần không được giải thích (unexplained). Khi Jones & Kelley (1984) thực hiện phân rã 4 thành phần, hiệu ứng hệ số được tách thành hai phần nhỏ: phần chênh lệch do hệ số góc và phần chênh lệch do hệ số chặn. Phần chênh lệch hệ số góc thể hiện sự tác động khác nhau của các biến giải thích trong mô hình tới biến phụ thuộc, trong khi phần chênh lệch do hệ số chặn được diễn giải là phần chênh lệch của biến phụ thuộc do là ‘thành viên nhóm’ (group membership).

Thành phần thứ ba:  $I = [E(X_T - E(X_D))]' (\beta_T - \beta_D)$  là số hạng tương tác – thể hiện phần chênh lệch thu nhập do sự khác biệt đồng thời và phụ thuộc lẫn nhau của hai yếu tố: đặc điểm của hai nhóm đối tượng và hệ số hồi quy (Jann, 2008; Jones & Kelley, 1984). Theo Jones & Kelley (1984), không có phương pháp tường minh nào có thể phân bổ phần chênh lệch đồng thời này cho đặc điểm hay cho hệ số.

Việc ước lượng ba thành phần phân rã trong phương trình (3) được thực hiện khá đơn giản. Gọi  $\hat{\beta}_D$  và  $\hat{\beta}_T$  là ước lượng bình phương nhỏ nhất của  $\beta_D$  và  $\beta_T$ , các hệ số này thu được bằng cách ước lượng phương trình (2) trên hai mẫu con tương ứng với hai nhóm. Trung bình mẫu của từng nhóm được sử dụng làm ước lượng cho các kỳ vọng toán. Dựa vào các ước lượng này, phương trình phân rã (3) được tính toán theo công thức sau:

$$\hat{\Delta} = \bar{Y}_T - \bar{Y}_D = [\bar{X}_T - \bar{X}_D]' \hat{\beta}_D + \bar{X}_D' (\hat{\beta}_T - \hat{\beta}_D) + [\bar{X}_T - \bar{X}_D]' (\hat{\beta}_T - \hat{\beta}_D) \quad (4)$$

Phương pháp Oaxaca – Blinder không chỉ phân rã mức chênh lệch thu nhập theo hiệu ứng đặc điểm và hiệu ứng hệ số mà còn cho phép phân tích chi tiết mức độ đóng góp của từng biến hay nhóm biến giải thích. Việc xác định đóng góp của từng biến giải thích khá dễ dàng vì các thành phần được phân rã được tính bằng tổng của các đóng góp của từng biến giải thích và hệ số trong mô hình. Ký hiệu  $\bar{X}_1, \bar{X}_2, \bar{X}_3, \dots$  là trung bình mẫu của các biến giải thích và  $\hat{\beta}_1, \hat{\beta}_2, \hat{\beta}_3, \dots$  là các hệ số hồi quy tương ứng. Hiệu ứng đặc điểm, hiệu ứng hệ số và hiệu ứng tương tác trong phương trình (4) được phân rã chi tiết là:

$$\hat{E} = [\bar{X}_T - \bar{X}_D]' \hat{\beta}_D = (\bar{X}_{1T} - \bar{X}_{1D}) \hat{\beta}_{1D} + (\bar{X}_{2T} - \bar{X}_{2D}) \hat{\beta}_{2D} + (\bar{X}_{3T} - \bar{X}_{3D}) \hat{\beta}_{3D} + \dots$$

$$\hat{C} = \bar{X}_D' (\hat{\beta}_T - \hat{\beta}_D) = \bar{X}_{1D} (\hat{\beta}_{1T} - \hat{\beta}_{1D}) + \bar{X}_{2D} (\hat{\beta}_{2T} - \hat{\beta}_{2D}) + \bar{X}_{3D} (\hat{\beta}_{3T} - \hat{\beta}_{3D}) + \dots$$

$$\begin{aligned} \hat{I} &= [\bar{X}_T - \bar{X}_D]' (\hat{\beta}_T - \hat{\beta}_D) \\ &= [\bar{X}_{1T} - \bar{X}_{1D}]' (\hat{\beta}_{1T} - \hat{\beta}_{1D}) + [\bar{X}_{2T} - \bar{X}_{2D}]' (\hat{\beta}_{2T} - \hat{\beta}_{2D}) \\ &\quad + [\bar{X}_{3T} - \bar{X}_{3D}]' (\hat{\beta}_{3T} - \hat{\beta}_{3D}) + \dots \end{aligned}$$

Khi áp dụng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder cho mô hình phức tạp có chứa nhiều biến định tính cần lưu ý rằng việc thay đổi phạm trù cơ sở của các biến này thường dẫn đến sự thay đổi đáng kể trong kết quả phân rã. Đối với hiệu ứng đặc điểm và tương tác, việc lựa chọn phạm trù cơ sở không ảnh hưởng đến tổng đóng góp của biến định tính tới phần chênh lệch của biến kết quả. Nhưng đối với hiệu ứng hệ số, việc thay đổi phạm trù cơ sở ảnh hưởng đáng kể đến đóng góp của các biến này tới chênh lệch của biến kết quả (Jann, 2008; Jones & Kelley, 1984).

### 3.2. Dữ liệu sử dụng

Nghiên cứu này sử dụng bộ số liệu Điều tra lao động việc làm năm 2019 và năm 2022 để phân tích. Bộ dữ liệu được Tổng cục Thống kê thu thập hàng năm tại 63 tỉnh thành trên cả nước nhằm thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam. Sau khi lựa chọn các biến, lọc đối tượng nghiên cứu là người trong độ tuổi lao động có bằng đại học và hiện nay có đi làm để nhận tiền công tiền lương, mẫu nghiên cứu năm 2019 gồm 38.358 quan sát và năm 2022 gồm 37.705 quan sát. Quá trình xử lý, phân tích số liệu và ước lượng các mô hình được thực hiện bằng phần mềm Stata 17.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Thống kê mô tả mẫu

**Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu**

	Năm 2019	Năm 2022
<b>Số quan sát</b>	38.358	37.705
<b>Giới tính</b>		
Nam	44,6	42,8
Nữ	55,4	57,2
<b>Nhóm tuổi</b>		
Dưới 30	9,2	24,9
30 - 39	44,2	42,3
40 - 49	33,6	25,6
Từ 50 trở lên	13,0	7,2
<b>Ngành đào tạo</b>		
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20,9	18,6
Nghệ thuật và nhân văn	3,4	4,7
Khoa học xã hội và hành vi	1,5	3,3
Báo chí và thông tin	1,1	1,3
Kinh doanh và quản lý	34,9	34,2
Pháp luật	4,4	4,6
Khoa học, Toán và Công nghệ thông tin	7,4	6,1
Kỹ thuật, Công nghệ, Kiến trúc và Xây dựng	14,8	15,3
Nông Lâm nghiệp Thủy sản và Thú y	2,2	2,1
Sức khỏe và Dịch vụ xã hội	4,9	6,0
Dịch vụ vận tải, du lịch, khách sạn và thể thao	2,3	3,2
An ninh, quốc phòng	2,2	0,6

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Trong dữ liệu mà chúng tôi thu thập được (thể hiện tại Bảng 1), tỷ lệ nam giới chiếm trên 40%. Nhóm này là trình độ đào tạo đại học nên dường như nữ giới tiếp cận dịch vụ này tốt hơn nam. Nhóm người có độ tuổi được khảo sát nhiều nhất là 30 – 39 tuổi, sau đó là nhóm 40 – 49 tuổi. Ba ngành nghề được đào tạo nhiều nhất là (i) Kinh doanh và quản lý, (ii) Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên và (iii) Kỹ thuật, Công nghệ, Kiến trúc và Xây dựng (trên 70% vào năm 2019; và trên 68% vào năm 2022). Giai đoạn nhóm độ tuổi này học đại học là giai đoạn thiếu giáo viên cũng như các kỹ sư nên nhu cầu thời điểm đó tương đối nhiều.

Bộ dữ liệu được thu thập trước và sau Covid-19, thể hiện tình trạng làm việc thừa trình độ. Số liệu ở dòng 2, Bảng 2 cho thấy năm 2022, tỷ lệ làm việc thừa trình độ cao hơn hẳn năm 2019. Trong đó, tỷ lệ này ở nữ giới tăng nhanh hơn so với nam giới. Tỷ lệ làm việc thừa trình độ của các nhóm tuổi và ngành nghề đều tăng lên sau Covid19, trong đó nhóm tuổi 30 - 39 thay đổi nhiều nhất. Nhóm ngành dịch vụ vận tải, du lịch, khách sạn và thể thao có biến động rất cao, có lẽ vì thời điểm đó, nhân lực buộc phải chuyển sang làm các công việc khác vì giãn cách xã hội. Dường như nhóm khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên được coi là nhóm tương đối ổn định về mặt công việc – khi tỷ lệ làm việc thừa trình độ hầu như không tăng qua 3 năm.

**Bảng 2. Tỷ lệ làm việc thừa trình độ**

	Năm 2019	Năm 2022
<b>Tính chung mẫu nghiên cứu</b>	<b>20,9</b>	<b>31,5</b>
<b>Gới tính</b>		
Nam	21,5	31,1
Nữ	20,3	31,9
<b>Nhóm tuổi</b>		
Dưới 30	29,7	36,7
30 - 39	23,9	34,5
40 - 49	16,8	23,9
Từ 50 trở lên	14,7	23,0
<b>Ngành đào tạo</b>		
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10,0	10,6
Nghệ thuật và nhân văn	27,3	33,8
Khoa học xã hội và hành vi	28,6	47,7
Báo chí và thông tin	21,8	41,2
Kinh doanh và quản lý	22,7	37,5
Pháp luật	21,3	37,4
Khoa học, Toán và Công nghệ thông tin	23,0	28,5
Kỹ thuật, Công nghệ, Kiến trúc và Xây dựng	24,6	33,1
Nông Lâm nghiệp Thủy sản và Thú y	42,0	49,6
Sức khỏe và Dịch vụ xã hội	13,4	24,3
Dịch vụ vận tải, du lịch, khách sạn và thể thao	38,8	54,2
An ninh, quốc phòng	23,4	45,6

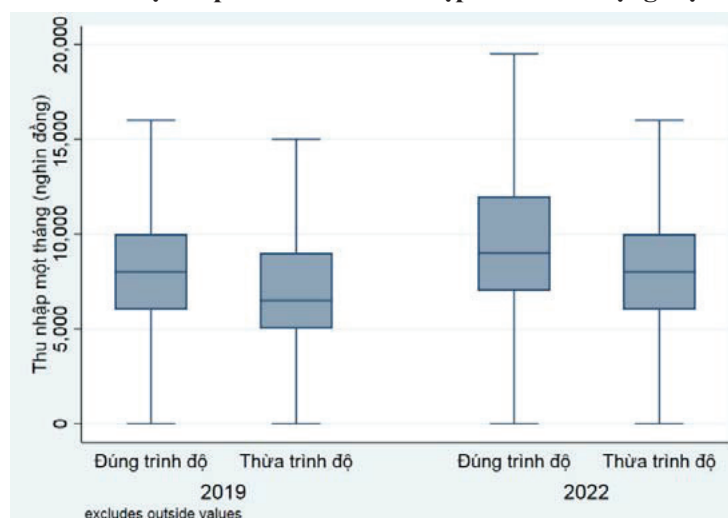
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

**Bảng 3. So sánh thu nhập giữa người làm việc đúng trình độ và thừa trình độ**

	Năm 2019		Năm 2022	
	Làm việc đúng trình độ	Làm việc thừa trình độ	Làm việc đúng trình độ	Làm việc thừa trình độ
Trung bình	8.940	7.369	9.964	8.591
Độ lệch chuẩn	4.451	4.808	4.595	4.930
Phân vị 25%	6.000	5.000	7.000	6.000
Phân vị 50%	8.000	6.500	9.000	8.000
Phân vị 75%	10.000	9.000	12.000	10.000

Đơn vị tính: nghìn VND

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

**Hình 1. Đồ thị Boxplot so sánh thu nhập theo tình trạng việc làm**

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Về cơ bản, thu nhập của người làm việc đúng trình độ ở bậc đại học cao hơn đáng kể so với người có cùng bằng cấp nhưng làm việc thừa trình độ. Năm 2019, thu nhập trung bình của người làm đúng trình độ đạt gần 9 triệu VND/tháng trong khi của người làm thừa trình độ chỉ gần 7,4 triệu VND; năm 2022, các con số này tương ứng là gần 10 triệu VND và 8,6 triệu VND (Bảng 3). Đồ thị Boxplot (Hình 1) thể hiện phân bố của thu nhập theo hai nhóm đối tượng minh họa thêm cho sự chênh lệch này. Điểm đặc biệt là các điểm tứ phân vị của thu nhập của người làm việc thừa trình độ năm 2022 đúng bằng nhóm lao động đúng trình độ năm 2019. Nhưng trung bình của 2 nhóm này tại Bảng 3 lại có sự khác nhau. Thu nhập trung bình của người thừa trình độ năm 2022 lại thấp hơn so với đúng trình độ năm 2019.

#### 4.2. Kết quả mô hình và thảo luận kết quả

Kết quả phân tích chênh lệch thu nhập do làm việc thừa trình độ bằng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder được trình bày trong Bảng 4. Dòng 3 cho thấy thu nhập của người làm việc thừa trình độ thấp hơn đáng kể so với thu nhập người làm việc đúng trình độ trong cả hai năm 2019 và 2022. Mức chênh lệch thu nhập này được phân rã theo ba thành phần: đặc điểm, hệ số hồi quy và tương tác giữa thành phần đặc điểm và hệ số hồi quy.

**Bảng 4. Kết quả phân rã Oaxaca - Blinder**

Số dòng	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2022
1	Dự báo logarit thu nhập của người làm việc thừa trình độ	8,303***	8,590***
3	Dự báo logarit thu nhập của người làm việc đúng trình độ	8,973***	9,091***
3	Chênh lệch thu nhập	-0,671***	-0,501***
4	<b>Phân rã</b>		
5	<i>Endowments (Đặc điểm)</i>	15,2%	22,7%
6	<i>Coefficients (Hệ số hồi quy)</i>	21,6%	29,9%
7	<i>Interaction (Tương tác)</i>	63,2%	47,4%
8	<i>Tổng</i>	100%	100%
9	<b>Endowments (Đặc điểm)</b>		
10	Kinh nghiệm làm việc	-0,047***	-0,034***
11	Ngành đào tạo	-0,004*	-0,010
12	Loại hình của đơn vị công tác	-0,015**	-0,036***
13	Giới tính	0,003***	-0,001
14	Tình trạng hôn nhân	0,001**	0,001***
15	Khu vực thành thị - nông thôn	-0,009***	-0,001*
16	Vùng kinh tế và địa lý	-0,032***	-0,033***
17	Tổng số	-0,106***	-0,114***
18	<b>Coefficients (Hiệu ứng hệ số)</b>		
19	Hằng số	-2,412***	-1,843***
20	Kinh nghiệm làm việc	0,583***	0,157***
21	Ngành đào tạo	0,154***	0,086
22	Loại hình của đơn vị công tác	1,177***	1,157***
23	Giới tính	0,174***	0,112***
24	Tình trạng hôn nhân	-0,316***	-0,123***
25	Khu vực thành thị - nông thôn	0,193***	0,162***
26	Vùng kinh tế và địa lý	0,299***	0,143***
27	Tổng số	-0,176***	-0,150***
28	<b>Interaction (Tương tác)</b>		
29	Kinh nghiệm làm việc	-0,055***	0,004
30	Ngành đào tạo	0,022*	0,019
31	Loại hình của đơn vị công tác	-0,372***	-0,252***
32	Giới tính	0,008***	-0,002
33	Tình trạng hôn nhân	0,021***	0,003***
34	Khu vực thành thị - nông thôn	-0,023***	-0,002*
35	Vùng kinh tế và địa lý	-0,021*	-0,007
36	Tổng số	-0,224***	-0,237***

Ghi chú: dấu \*\*\* thể hiện hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%; \*\*, \* tương ứng với mức ý nghĩa 5% và 10%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Chênh lệch thu nhập do sự khác biệt về đặc điểm của hai nhóm người làm việc thừa trình độ đúng trình độ chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (dòng 5 của Bảng 4). Năm 2019, hiệu ứng đặc điểm chỉ đóng góp 15,2% vào sự chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm đối tượng. Năm 2022, tỷ trọng này tăng lên bằng 22,7% - hàm ý rằng đặc điểm

---

của hai nhóm người làm việc đúng trình độ và thừa trình độ năm 2022 khác biệt nhiều hơn so với năm 2019. Kết quả này xuất phát từ bản thân người lao động có khả năng tìm việc làm đúng trình độ hay không, và những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19 đã làm cho mức chênh lệch này trở nên đáng kể.

Dòng số 6 thể hiện tác động của hiệu ứng hệ số, thể hiện chênh lệch thu nhập giữa người làm việc đúng trình độ và thừa trình độ là do tác động của các biến cố trong mô hình và tác động chung của các yếu tố chưa xác định. Năm 2019, hiệu ứng này đóng góp 21,6%, và tăng lên đến 29,9% vào năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu của việc này xuất phát từ điều kiện làm việc của người lao động: có phát huy được hết trình độ của mình hay không.

Dòng số 7 thể hiện tác động đồng thời giữa khác biệt về đặc điểm và hệ số hồi quy, và luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (63% vào năm 2019 và gần 50% vào năm 2022). Điều này cho thấy chênh lệch thu nhập đa phần đến từ tác động đồng thời giữa sự khác biệt về đặc điểm của các cá nhân và môi trường làm việc.

Trong đặc điểm của người lao động, năm 2019, kinh nghiệm làm việc và đặc điểm của vùng kinh tế và địa lý có ảnh hưởng cao nhất; nhưng đến năm 2022, do tác động của Covid19 nên loại hình đơn vị công tác mới là yếu tố có ảnh hưởng cao nhất đến khoảng cách thu nhập giữa người làm việc đúng trình độ và thừa trình độ.

Vấn đề này được giải thích như sau: vào giai đoạn từ năm 2019 trở về trước, người lao động làm việc đúng trình độ có kinh nghiệm cao hơn sẽ xử lý vấn đề tốt hơn, do đó thu nhập sẽ có sự khác biệt. Điều tương tự cũng xảy ra đối với 6 khu vực kinh tế và địa lý trên toàn Việt Nam. Các vùng này có sự khác biệt về hoạt động của môi trường thể chế và đặc điểm của doanh nghiệp nên người lao động được trả mức lương khác nhau tùy theo đóng góp của mình. Tuy nhiên, đến năm 2022 thì loại hình đơn vị công tác lại đóng vai trò quan trọng. Đây là giai đoạn kinh tế trở nên khó khăn, các doanh nghiệp khó có thể đảm bảo khả năng chi trả mức lương như trước đây cho người lao động thừa trình độ. Kinh nghiệm làm việc, vùng kinh tế và địa lý vẫn đóng vai trò quan trọng.

Một điều lý thú là vào năm 2019, sự khác biệt về ngành đào tạo đóng góp có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, nhưng đến năm 2022 thì không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy rằng, làm việc đúng trình độ và thừa trình độ không quá quan trọng trong thời điểm kinh tế có nhiều biến động.

Dòng số 27 cho thấy tổng chênh lệch về hệ số của mô hình tương ứng với người làm việc đúng trình độ và thừa trình độ. Thu nhập của người làm thừa trình độ thấp hơn khá nhiều so với người làm đúng trình độ. Kết quả của các dòng từ 19 đến 26 chỉ ra rằng mặc dù làm việc thừa trình độ gây thiệt hại về thu nhập, song, nếu người lao động tích lũy kinh nghiệm qua số năm làm việc, lựa chọn loại hình đơn vị công tác phù hợp tại khu vực thành thị thì khoảng cách này sẽ được thu hẹp lại. Đây là ảnh hưởng về mặt môi trường làm việc.

Có sự khác biệt tương đối lớn về hiệu ứng tương tác giữa 2 năm 2019 và 2022. Năm 2019, đóng góp của hầu hết các biến đều có ý nghĩa về mặt thống kê, nhưng sang đến năm 2022, chỉ có loại hình đơn vị công tác và tình trạng hôn nhân là có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Sự thay đổi ngành nghề và môi trường làm việc trong năm 2022 – tức là 2 năm sau Covid-19 – đã làm người lao động thích ứng được với những biến động của thị trường. Quá trình tích lũy kiến thức từ công việc cũng như đào tạo đã giúp người lao động tìm được những công việc mang lại thu nhập phù hợp hơn.

## **5. Hàm ý chính sách và kết luận**

Kết quả của mô hình cho thấy, người lao động đúng trình độ có mức thu nhập đáng kể so với nhóm người làm thừa trình độ - dù cả 2 đều có bằng đại học. Nguyên nhân của vấn đề này đến từ bản thân người lao động, môi trường và tác động tổng hợp của 2 nhân tố trên. Chúng tôi đưa ra một số hàm ý chính sách như sau:

Về cơ cấu đào tạo, bậc học đại học đang chiếm tỷ trọng cao trong đào tạo nghề và giáo dục chuyên nghiệp. Một lượng không nhỏ (31,5% vào năm 2022) đang làm việc thừa trình độ. Một cách giải thích khác, có đến 31,5% người lao động có bằng đại học nhưng đang làm công việc của người có trình độ từ cao đẳng trở xuống. Đào tạo nhiều bậc đại học có thể gây ra lãng phí về đầu tư cho giáo dục đào tạo – cả từ phía cá nhân và xã hội. Vì vậy, chúng tôi cho rằng cần đánh giá lại các ngành nghề được đào tạo đại học hiện tại để đưa ra những dự báo phù hợp với sự phát triển của thị trường. Thêm vào đó, các ngành nghề sau Covid19 đang có sự thay đổi nhanh chóng. Rất nhiều ngành nghề mới chưa được đào tạo hoặc xuất hiện trong danh mục nghề nghiệp (ví dụ, nghề reviewer trên các nền tảng mạng xã hội như tiktok hay youtube hoặc nghề freelancer). Các trường đại học nên xem xét cập nhật các xu hướng mới để tích hợp đào tạo cho sinh viên, học viên các kỹ năng cần thiết

---

để thích ứng với môi trường thay đổi nhanh chóng. Kết quả tại dòng 11, dòng 20 và dòng 28 của Bảng 4 đều cho thấy ngành học không tác động đến chênh lệch thu nhập. Do vậy, một hàm ý chính sách được đưa ra là các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu cần xem xét các khung chương trình của quốc tế về từng ngành nghề với số lượng tín chỉ phù hợp, giúp người học có khả năng tự nghiên cứu và học tập trọn đời.

Kinh nghiệm có thể làm giảm thiệt hại về thu nhập cho người làm việc thừa trình độ. So sánh với nghiên cứu đưa ra từ mô hình vốn con người và các đề xuất của Mincer (1958) và Mincer (1974) cho thấy: người lao động có thể tích lũy kiến thức qua quá trình làm việc. Vì vậy, một hàm ý chính sách được đưa ra đối với các đơn vị quản lý về mặt công đoàn là khuyến khích đổi mới sáng tạo và chia sẻ tri thức trong các doanh nghiệp.

Loại hình đơn vị công tác đều có ý nghĩa về mặt thống kê với cả 3 hiệu ứng. Các đơn vị công tác này gồm tư kinh doanh, làm việc trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, khu vực nước ngoài. Nhóm doanh nghiệp nước ngoài và ngoài nhà nước có những đánh giá tốt hơn về năng suất làm việc của người lao động (key performance indicators – KPIs), nên mức chênh lệch của người làm việc đúng và thừa trình độ rất lớn. Chúng tôi cho rằng, để giảm mức chênh lệch này, đưa ra chỉ tiêu KPIs trong nhóm cơ quan và doanh nghiệp nhà nước cũng cần được đưa ra theo tiêu chuẩn của khối doanh nghiệp nước ngoài.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thừa nhận một số hạn chế như sau. Thứ nhất, nghiên cứu này chúng tôi tiếp cận việc làm không phù hợp theo chiều dọc. Trong khi đó, việc làm không phù hợp với giáo dục nên được xem xét trên cả 2 khía cạnh là trình độ và lĩnh vực đào tạo. Chúng tôi chưa đánh giá sự khác biệt về thu nhập giữa những người có cùng trình độ nhưng làm trái ngành. Thứ hai, chúng tôi cũng nhận thấy rằng, có những ngành nghề làm việc trái ngành lại có thu nhập cao hơn – ví dụ nhóm Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên. Nghiên cứu này không đề cập đến vấn đề đó, mà sẽ được công bố trong các dự án tiếp theo của chúng tôi.

## Tài liệu tham khảo

- Capsada-Munsech, Q. (2020), 'Overeducation, skills and social background: the influence of parental education on overeducation in Spain', *Journal of Comparative and International Education*, 50(2), 216-236.
- Caroleo, F. E. & Pastore, F. (2018), 'Overeducation at a glance. Determinants and wage effects of the educational mismatch based on AlmaLaurea data', *Social Indicators Research*, 137(3), 999-1032.
- Doan, T., Le, Q. & Tran, T. Q. (2018), 'Lost in transition? Declining returns to education in Vietnam', *The European Journal of Development Research*, 30, 195-216.
- Flisi, S., Goglio, V., Meroni, E. C., Rodrigues, M. & Vera-Toscano, E. (2017), 'Measuring occupational mismatch: overeducation and overskill in Europe—Evidence from PIAAC', *Social Indicators Research*, 131(3), 1211-1249.
- Haanwinckel, D. (2023), *Supply, demand, institutions, and firms: A theory of labor market sorting and the wage distribution*, National Bureau of Economic Research, Cambridge, MA.
- Jann, B. (2008), 'A Stata implementation of the Blinder-Oaxaca decomposition', *Stata Journal*, 8(4), 453-479.
- Jones, F. L. & Kelley, J. (1984), 'Decomposing differences between groups: A cautionary note on measuring discrimination', *Sociological Methods & Research*, 12(3), 323-343.
- Le, Q. H. & Tran, N. B. (2019), 'Qualification mismatch in the labor market and the impact on earnings: evidence from Vietnam', *Journal of Economics and Development*, 21(2), 223-233.
- Le, T. T., Nguyen, T. L., Trinh, M. T., Le, V. T. & Pham, H.-H. (2022), 'Investigating Vietnamese undergraduate students' willingness to pay for higher education under the cost-sharing context', *Policy Futures in Education*, 20(1), 19-43.
- Lucas, R. E. J. (1988), 'On the mechanics of economic development', *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3-42.
- Mankiw, N. G., Romer, D. & Weil, D. N. (1992), 'A contribution to the empirics of economic growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407-437.
- Mincer, J. (1958), 'Investment in human capital and personal income distribution', *Journal of Political Economy*, 66(4), 281-302.

- 
- Mincer, J. (1974), *Schooling, Experience, and Earnings. Human Behavior & Social Institutions No. 2*, National Bureau of Economic Research, New York.
- Montt, G. (2015), *The causes and consequences of field-of-study mismatch: An analysis using PIAAC*, OECD Social, Employment and Migration Working Papers.
- Naguib, C., Baruffini, M. & Maggi, R. (2019), ‘Do wages and job satisfaction really depend on educational mismatch? Evidence from an international sample of master graduates’, *Education and Training*, 61(2), 201-221.
- Nguyen, T. Q., Nguyen, A. T., Tran, A. L., Le, H. T., Le, H. H. T. & Vu, L. P. (2021), ‘Do workers benefit from on-the-job training? New evidence from matched employer-employee data’, *Finance Research Letters*, 40(5 – Part 2), 101664. DOI:10.1016/j.frl.2020.101664.
- Orley, C. A. & Card, D. (1999), *Handbook of Labor economics*, Elsevier Science North-Holland.
- Pusser, B. (2023), ‘Of a mind to labor: Reconceptualizing student work and higher education’, In *Understanding the working college student*, Routledge, 134-154.
- Schweri, J., Eymann, A. & Aepli, M. (2020), ‘Horizontal mismatch and vocational education’, *Applied Economics*, 52(32), 3464-3478.
- She, L., Waheed, H., Lim, W. M. & E-Vahdati, S. (2023), ‘Young adults’ financial well-being: current insights and future directions’, *International Journal of Bank Marketing*, 41(2), 333-368.
- Sloane, P. J. M. (2020), *Overeducation, skill mismatches, and labor market outcomes for college graduates*, IZA World of Labor.
- Somers, M. A., Cabus, S. J., Groot, W. & van den Brink, H. M. (2019), ‘Horizontal mismatch between employment and field of education: Evidence from a systematic literature review’, *Journal of Economic Surveys*, 33(2), 567-603.
- Tamborini, C. R., Kim, C. & Sakamoto, A. (2015), ‘Education and lifetime earnings in the United States’, *Demography*, 52(4), 1383-1407.
- Tran, Q. T., Pham, H. H., Vo, T. H., Luu, T. H. & Nguyen, M. H. (2019), ‘Local governance, education and occupation-education mismatch: Heterogeneous effects on wages in a lower middle-income economy’, *International Journal of Educational Development*, 71(C), 102101. DOI: 10.1016/j.ijedudev.2019.102101.
- Tran, T. Q., Vu, N. B. T. & Van Vu, H. (2023), ‘Does job mismatch affect wage earnings among business and management graduates in Vietnam?’, *Research in International Business and Finance*, 65(C), 101982. DOI: 10.1016/j.ribaf.2023.101982.
- Veselinović, L., Mangafić, J. & Turulja, L. (2020), ‘The effect of education-job mismatch on net income: evidence from a developing country’, *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 33(1), 2648-2669.



# MỐI QUAN HỆ GIỮA FDI, TOÀN CẦU HÓA, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ KHÍ THẢI CO<sub>2</sub> TẠI VIỆT NAM

Trần Văn Hưng

Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh

Email: tranvanhung80@dhv.edu.vn

Mã bài: JED-1601

Ngày nhận: 13/02/2023

Ngày nhận bản sửa: 26/02/2024

Ngày duyệt đăng: 07/03/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1601

## Tóm tắt:

Việt Nam đã nhận được đầu tư trực tiếp nước ngoài đáng kể trong vài thập kỷ qua cùng với chính sách tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đang được Chính phủ quan tâm. Tăng trưởng kinh tế (GDP), FDI, toàn cầu hóa (GLO) và tăng trưởng xanh (GG) có thể ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá tác động của FDI, toàn cầu hóa, tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng xanh đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam giai đoạn 1998-2022 bằng phân tích wavelet. Kết quả chỉ ra rằng FDI, GG và GLO tác động tích cực đến chất lượng môi trường ở các tần số và thời gian khác nhau. Đặc biệt, trong ngắn hạn và trung hạn, GDP ảnh hưởng tích cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>, trong khi đó chúng lại ảnh hưởng tiêu cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> trong dài hạn. Nhìn chung phân tích wavelet cho thấy GLO, GG và FDI không cải thiện môi trường ở Việt Nam trong ngắn hạn. Vì vậy, Chính phủ nên cung cấp các biện pháp khuyến khích tăng trưởng xanh, toàn cầu hóa để tăng dòng vốn FDI sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất.

**Từ khóa:** Tăng trưởng xanh, toàn cầu hóa, FDI, CO<sub>2</sub> và phân tích wavelet.

**Mã JEL:** E23, F21, O16.

## The relationship between foreign direct investment, globalization, economic growth, green growth, and CO<sub>2</sub> emissions in Vietnam

### Abstract:

Vietnam has received significant foreign direct investment (FDI) over the past few decades together with green growth and sustainable development policies drawing attention from the government. Economic growth, FDI, globalization (GLO) and green growth (GG) can affect environmental quality. This study aims to evaluate the impact of FDI, globalization, economic growth, and green growth on CO<sub>2</sub> emissions in Vietnam for the period 1998-2022 using wavelet analysis. The results reveal that FDI, GG and GLO positively affect environmental quality across different frequencies and times. Specifically, in the short and medium run, GDP positively impacts CO<sub>2</sub> emissions, while it negatively influences CO<sub>2</sub> in the long term. Overall, wavelet analysis demonstrates that GLO, GG and FDI do not improve the environment in Vietnam in the short term. Therefore, the government should provide incentives to encourage green growth and globalization to increase FDI inflows using renewable energy in production.

**Keywords:** Green growth, globalization, FDI, CO<sub>2</sub>, and wavelet analysis

**JEL Codes:** E23, F21, O16

---

## 1. Giới thiệu

Từ khi đề xuất cải cách và mở cửa vào năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể và tổng thể kinh tế của nó đã tăng lên nhanh chóng. Theo nghiên cứu của He & cộng sự (2020) và Yu & cộng sự (2023), sự phát triển nhanh chóng thường thúc đẩy bởi một lượng lớn tiêu thụ năng lượng truyền thống như than, dầu thường thải ra lượng khí thải CO<sub>2</sub> lớn. Theo số liệu thống kê Ngân hàng thế giới, lượng khí thải CO<sub>2</sub> của Việt Nam năm 2000 là 0,65 tấn trong khi đó vào năm 2022 là 3,01 tấn, gấp khoảng 4 lần. Dựa trên điều này, Việt Nam đặt mục tiêu đạt được lượng carbon trung lập bằng cách giảm lượng khí thải carbon ở cấp quốc gia, trong đó nhấn mạnh quyết tâm giảm thiểu hiệu ứng nhà kính và giảm bớt sự suy thoái của môi trường sinh thái.

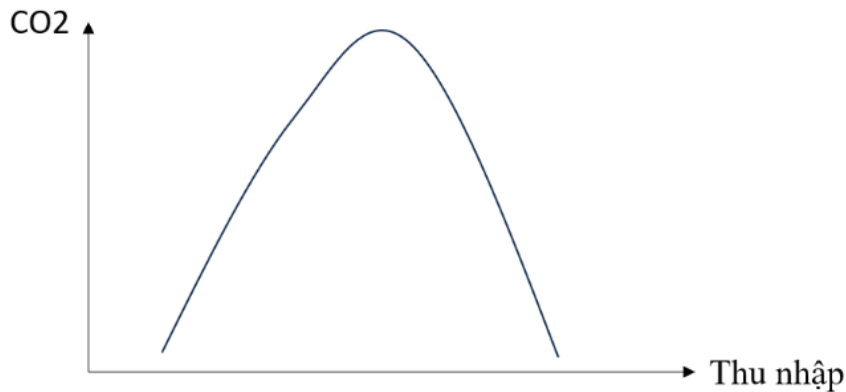
Suy thoái môi trường là vấn đề phức tạp nhất của các nước công nghiệp phát triển chứ không phải của các nước có nền công nghiệp chưa phát triển (Islam & cộng sự, 2021). Lượng phát thải khí nhà kính cao đã tác động đến các nước công nghiệp hóa và chưa công nghiệp hóa trên toàn thế giới. Suy thoái môi trường là vấn đề quốc tế và toàn cầu do chất lượng môi trường suy giảm. Bên cạnh đó, tăng trưởng xanh được xem là chiến lược quan trọng nhằm đạt được sự phát triển bền vững (Pata & cộng sự, 2023). Đạt được tăng trưởng kinh tế với môi trường, tính bền vững được coi là mục tiêu quan trọng chính sách của các chính phủ trên toàn cầu. Để đạt được tăng trưởng xanh, cần phát thải CO<sub>2</sub> theo nhu cầu, điều này có thể thực hiện được thông qua đổi mới trong chuỗi cung ứng và sản xuất sạch hơn cùng với công nghệ xanh (Minh & cộng sự, 2023). Ngoài ra, toàn cầu hóa là hiện tượng quốc tế đang tác động đến đời sống con người trên toàn thế giới về mặt kinh tế và chính trị xã hội. Toàn cầu hóa liên quan đến các nền kinh tế trên thế giới thông qua thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài. He & cộng sự (2020) và Nham (2023) cho rằng toàn cầu hóa liên quan đến mở cửa thương mại, phát triển tài chính, phát triển kinh tế và chất lượng môi trường trên toàn cầu; mọi quốc gia cố gắng đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao nhất thông qua ngoại thương và đầu tư, đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao nhất thông qua công nghiệp hóa và đô thị hóa gây suy thoái môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường ở mỗi quốc gia do tăng cường tiêu thụ nguồn năng lượng truyền thống cho các hoạt động kinh tế trong đó có sản xuất trong các ngành công nghiệp. Trong những tình huống như vậy, việc giảm mức phát thải CO<sub>2</sub> sẽ tác động tiêu cực đến nền kinh tế, điều mà các quốc gia không muốn thực hiện.

Xem xét bối cảnh trên, liệu tăng trưởng xanh, toàn cầu hóa, và đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay ở Việt Nam có thể giúp giảm bớt hiệu ứng nhà kính đáng được nghiên cứu sâu hơn. Điều này đặc biệt hữu ích để xác định và đánh giá hiệu quả quá trình tăng trưởng xanh của Việt Nam. Nghiên cứu hiện tại nhằm mục đích xem xét tác động của tăng trưởng xanh, toàn cầu hóa, FDI và tăng trưởng kinh tế tác động đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam từ 1998 đến 2022 như thế nào. Khác với các nghiên cứu trước, nghiên cứu này khám phá mối quan hệ ở các miền tần số và thời gian khác nhau bằng cách sử dụng phân tích wavelet. Dựa trên kết quả thực nghiệm, nghiên cứu sẽ góp phần xây dựng một khung chính sách hợp lý và các chiến lược quy hoạch tăng trưởng xanh hiệu quả trong thời kỳ Việt Nam chuyển sang con đường phát triển ít carbon. Để phát triển các chính sách kinh tế và môi trường hiệu quả, điều quan trọng là phải hiểu mối liên hệ giữa phát triển kinh tế và lượng khí thải CO<sub>2</sub>.

## 2. Khảo lược nghiên cứu

Hình 1 cho thấy đường cong mô hình Kuznets (EKC) giải thích mối quan hệ giữa những thay đổi trong cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Kuznets (1955) nghiên cứu sự tồn tại của một mối quan hệ hình chữ U ngược giữa thu nhập bình quân đầu người và bất bình đẳng về thu nhập. Các nhà kinh tế môi trường, lấy cảm hứng từ đường cong này, đã thiết lập giả thuyết EKC, xem xét mối quan hệ giữa ô nhiễm và thu nhập. Giả thuyết EKC bắt đầu bằng các nghiên cứu của Grossman & Krueger (1993, 1995), và nhiều nghiên cứu đã được tiến hành trong lĩnh vực này (He & cộng sự, 2020; Nham, 2023; Wenlong & cộng sự, 2023). Mối quan hệ đường cong chữ U nghịch đảo của Kuznets là giai đoạn phát triển kinh tế thông qua quá trình chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp và công nghiệp sang hệ thống dựa trên dịch vụ. Thiệt hại về môi trường có xu hướng tăng do sự thay đổi cơ cấu kinh tế từ nông thôn tới đô thị và từ nông nghiệp sang công nghiệp với tư cách là sản xuất hàng loạt và tăng trưởng tiêu dùng. Sau đó, giảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ công nghiệp nặng dựa vào năng lượng sang các ngành công nghiệp và dịch vụ dựa trên công nghệ (Panayotou, 1993). Giả thuyết EKC hàm ý mối quan hệ phi tuyến giữa thu nhập và suy thoái môi trường; nói cách khác, thu nhập trở thành một yếu tố thân thiện với môi trường hơn theo thời gian.

Hình 1: Đường cong EKC



Mặc dù có nhiều yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>, nhưng rất quan trọng để chia nhỏ phân tích về đầu tư trực tiếp nước ngoài, toàn cầu hóa, tăng trưởng xanh riêng biệt. Nhiều nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu như vậy để hiểu rõ tác động của các yếu tố này đến chất lượng môi trường ở các quốc gia khác nhau. Ví dụ, Mahmood (2023) cho rằng tăng trưởng kinh tế Mỹ Latinh có tác động đến môi trường và FDI có tác động tích cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>. He & cộng sự (2020) sử dụng phương pháp ARDL để nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở các nước BRICS và xác nhận tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa hai đại lượng này. Tương tự, ở Trung Quốc, Zhang & cộng sự (2023) phản ánh rằng FDI tạo ra thêm việc làm và cải thiện thu nhập chung của người dân Trung Quốc, góp phần về lâu dài có thể làm tăng ô nhiễm môi trường tại quốc gia này. Yu & cộng sự (2023) nhận thấy rằng chiều sâu tài chính trong các thể chế ảnh hưởng đến cường độ CO<sub>2</sub> của các nền kinh tế đang phát triển. Hơn thế nữa, chất lượng nguồn vốn FDI làm tăng cường độ CO<sub>2</sub> ở các nước đang phát triển. Nhìn chung, FDI tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường ở các nước đang phát triển. Khan & cộng sự (2019) xem xét tác động của toàn cầu hóa, các yếu tố kinh tế và tiêu thụ năng lượng đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở Pakistan. Kết quả cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài, toàn cầu hóa có tác động tích cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở Pakistan trong khi đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế và đổi mới có tác động tiêu cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Tương tự, ở Bangladesh, Islam & cộng sự (2021) cho rằng toàn cầu hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động tiêu cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>.

Tại Việt Nam, Nham (2023) nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI, tiêu thụ năng lượng, toàn cầu hóa và khí thải CO<sub>2</sub> qua các thời kỳ khác nhau. Tác giả tìm thấy thay đổi về FDI và GLO dẫn đến biến động lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Minh & cộng sự (2023) chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế tăng cùng với lượng khí thải CO<sub>2</sub> cho đến một mức ngưỡng nhất định và sau đó lượng khí thải giảm, từ đó ủng hộ lý thuyết đường cong Kuznets về môi trường cho Việt Nam. Pata & cộng sự (2023) tập trung vào các quốc gia Đông Nam Á để khám phá các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường và cung cấp bằng chứng rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài làm tăng lượng khí thải CO<sub>2</sub>, trong khi đó, thu nhập thực tế và mở cửa thương mại làm giảm suy thoái môi trường. Wenlong & cộng sự (2023) cho rằng cả độ mở thương mại và chất lượng thể chế đều có tác động bất lợi, trong khi hiệu quả năng lượng và đổi mới công nghệ có tác động thuận lợi đến chất lượng môi trường ở các quốc gia này. Đặc biệt, Hung & cộng sự (2022) cho rằng GLO và GDP tác động tích cực đến khí thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam. Nguyen & Le (2022) lại khẳng định khí thải CO<sub>2</sub> làm giảm thu nhập bình quân tại quốc gia này.

Liệu các quốc gia có nguồn lực hạn chế có thể tìm ra cách phát triển nền kinh tế của mình hay không, đồng thời giảm thiểu thiệt hại về môi trường thông qua tăng trưởng xanh đang là câu hỏi làm trăn trở của nhiều học giả, nhà môi trường và nhà kinh tế. Để khám phá một mô hình phát triển carbon thấp bền vững, Liên Hợp Quốc, Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương lần đầu tiên đề xuất khái niệm tăng trưởng xanh. Cách tiếp cận phát triển bền vững này đã thu hút sự quan tâm đáng kể của các học giả trên toàn cầu và các cuộc thảo luận về tăng trưởng xanh ngày càng tăng. Ngoài ra, OECD định nghĩa tăng trưởng xanh là phương pháp phát triển trong đó tăng trưởng kinh tế gắn liền với môi trường sinh thái để đạt được sự phát triển kinh tế bền vững. Định nghĩa này được ủng hộ và công nhận rộng rãi mô hình phát triển bền vững. Zhao

& cộng sự (2023) cho rằng tăng trưởng xanh của Trung Quốc đạt được kết quả sơ bộ và tác động của nó đối với lượng khí thải CO2 là tiêu cực. Saleem & cộng sự (2022) phân tích vai trò chính của tăng trưởng xanh trong việc cải thiện chất lượng môi trường trong bối cảnh 12 nền kinh tế châu Á trong giai đoạn 1990-2018, và kết luận rằng CO2 bị ảnh hưởng đáng kể bởi tăng trưởng GDP, tăng trưởng xanh và thay đổi công nghệ.

Những phát hiện không nhất quán của các nghiên cứu trước đây về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng trưởng kinh tế, toàn cầu hóa và tăng trưởng xanh đến chất lượng môi trường, do đó những phát hiện này không thể áp dụng một cách máy móc vào Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khác nhau do bỏ qua các biến hoặc sử dụng các phương pháp khác nhau và các khoảng thời gian khác nhau. Mặc dù Việt Nam đã tích cực khuyến khích tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua, tuy nhiên phần lớn các nghiên cứu trước đây chỉ nghiên cứu ảnh hưởng của việc tiêu thụ năng lượng đến lượng khí thải CO2. Nghiên cứu hiện tại đóng góp vào lý thuyết thực nghiệm bằng cách xem xét mối quan hệ giữa GDP, FDI, năng lượng tái tạo, đô thị hóa và lượng khí thải CO2 sử dụng lý thuyết EKC. Hơn nữa, nghiên cứu này có một số điểm khác biệt so với những nghiên cứu trước đó. Chúng tôi đánh giá tăng trưởng xanh và toàn cầu hóa lên chất lượng môi trường ở Việt Nam như thế nào. Đặc biệt, nghiên cứu hiện tại sử dụng phân tích wavelet để đánh giá mối quan hệ này dưới dạng các miền tần số và thời gian khác nhau. Do đó, kết quả hiện tại sẽ là nguồn thông tin tích cực cho nhà làm chính sách kinh tế và phát triển môi trường ở Việt Nam.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của FDI, toàn cầu hóa, tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xanh lên khí thải CO2 tại Việt Nam, tác giả sử dụng phân tích Wavelet. Phương pháp này đánh giá mối quan hệ giữa hai chuỗi thời gian trên từng miền tần số và thời gian khác nhau. Nghĩa là mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu được phân tích trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Biến đổi Wavelet bao gồm Wavelet chéo, Wavelet liên tục và Wavelet kết hợp. Chúng cung cấp cái nhìn sâu sắc đơn giản về mối tương quan giữa hai chỉ số ở các tần số khác nhau, chuyển động cùng pha và lệch pha, và mối quan hệ dẫn đầu (Xuân & Hưng, 2024). Phân tích Wavelet được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu gần đây (Ha, 2022). Sau đây, nghiên cứu trình bày ngắn gọn về các kỹ thuật này.

#### 3.1. Biến đổi Wavelet chéo

Wavelet chéo của hai chuỗi thời gian  $x(t)$  và  $y(t)$  trên cùng một khoảng không gian thời gian - tần số định nghĩa như sau:

$$W_n^{XY}(u, s) = W_n^X(u, s)W_n^{Y*}(u, s) \quad (1)$$

Trong đó:  $u$  biểu thị vị trí,  $s$  là bước sóng tương ứng với từng loại miền tần số, còn  $*$  biểu thị cho mối liên hệ phức hợp giữa hai chuỗi.

#### 3.2. Wavelet liên tục

Biến đổi wavelet liên tục  $w_x(s)$  được viết như sau:

$$W_x(s) = \int_{-\infty}^{\infty} x(t) \frac{1}{\sqrt{s}} \psi^*\left(\frac{t}{s}\right), \quad (2)$$

#### 3.3. Wavelet kết hợp

Wavelet kết hợp được định nghĩa như sau:

$$R_n^2(u, s) = \frac{S(s^{-1}|W_n^{XY}(u, s)|^2)}{S(s^{-1}|W_n^X(u, s)|^2)S(s^{-1}|W_n^Y(u, s)|^2)} \quad (3)$$

$R^2(u, s)$  nằm trong khoảng  $0 \leq R^2(u, s) \leq 1$

### 4. Dữ liệu

Mục tiêu của nghiên cứu hiện tại là khám phá tác động của toàn cầu hóa (GLO), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tăng trưởng xanh (GRE) và tăng trưởng kinh tế (GDP) lên khí thải CO2 tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu theo năm, hơn 24 năm (1998-2022), được thu thập từ các chỉ số của Ngân hàng thế giới. Bảng 1 trình bày chi tiết các biến được sử dụng trong nghiên cứu này.

Hình 2 minh họa lượng khí thải CO2 bình quân đầu người và các yếu tố tác động lên biến phụ thuộc này bao gồm FDI, GRE, GLO và GDP được lựa chọn trong gian đoạn 1998-2022. Nhìn chung lượng khí thải

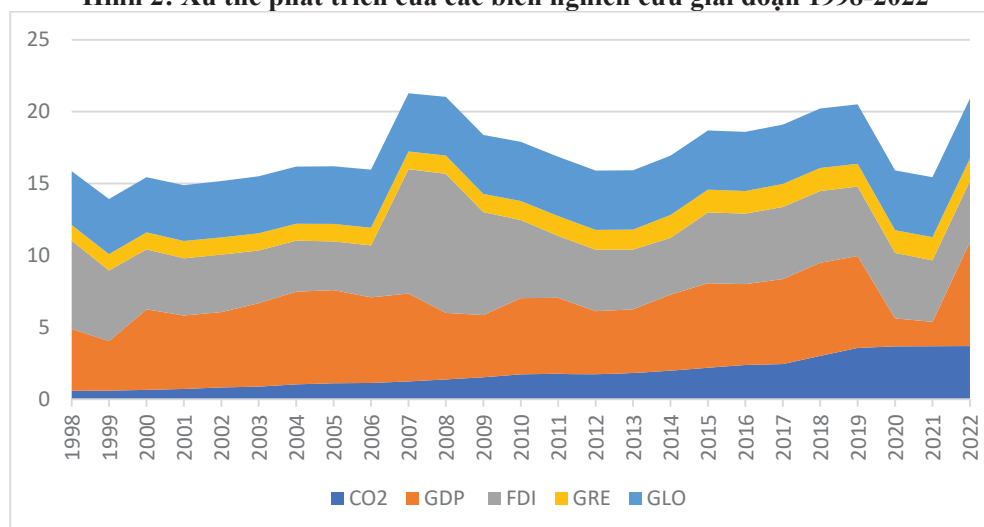
CO2 tăng đáng kể suốt thời gian nghiên cứu đặc biệt 2008-2010 tương đồng với xu thế tăng của GDP, GLO và FDI. Do đó, GLO, GRE, FDI, GDP và CO2 có xu thế tăng trong giai đoạn mẫu nghiên cứu.

**Bảng 1: Định nghĩa và nguồn dữ liệu của các biến nghiên cứu**

Biến	Tên biến	Nguồn
GDP	GDP (đo lường tổng sản phẩm trong nước, đơn vị USD)	WB
CO2	Khí thải CO2 (tấn trên đầu người)	WB
GRE	Tăng trưởng xanh (Tăng trưởng năng suất đa yếu tố được điều chỉnh theo môi trường, %)	OECD
GLO	Toàn cầu hóa (KOF chỉ số chính trị, xã hội và kinh tế tổng hợp)	KOF
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (đô la Mỹ)	WB

Nguồn: Thu thập của tác giả

**Hình 2: Xu thế phát triển của các biến nghiên cứu giai đoạn 1998-2022**



Nguồn: Tính toán của tác giả

**Bảng 2: Tóm tắt thống kê mô tả**

Biến	CO2	FDI	GDP	GLO	GRE
Trung bình	1,8141	4,9110	5,1682	4,0466	1,3663
Trung vị	1,7322	4,3048	5,2933	4,1126	1,3190
Giá trị lớn nhất	3,7012	9,6630	7,2289	4,1588	1,6154
Giá trị nhỏ nhất	0,5895	3,3904	1,6993	3,7363	1,0908
Độ lệch chuẩn	1,0318	1,5331	1,3316	0,1199	0,1840
Độ phẳng	2,2692	5,9100	4,0746	3,1685	1,4204
Độ cân bằng	0,6770	1,8728	-1,1417	-1,1445	0,2113
Jarque-Bera	2,4664	23,436	6,6351	5,4882	2,7850
Xác suất	0,2913	0,0000	0,0362	0,0643	0,2484

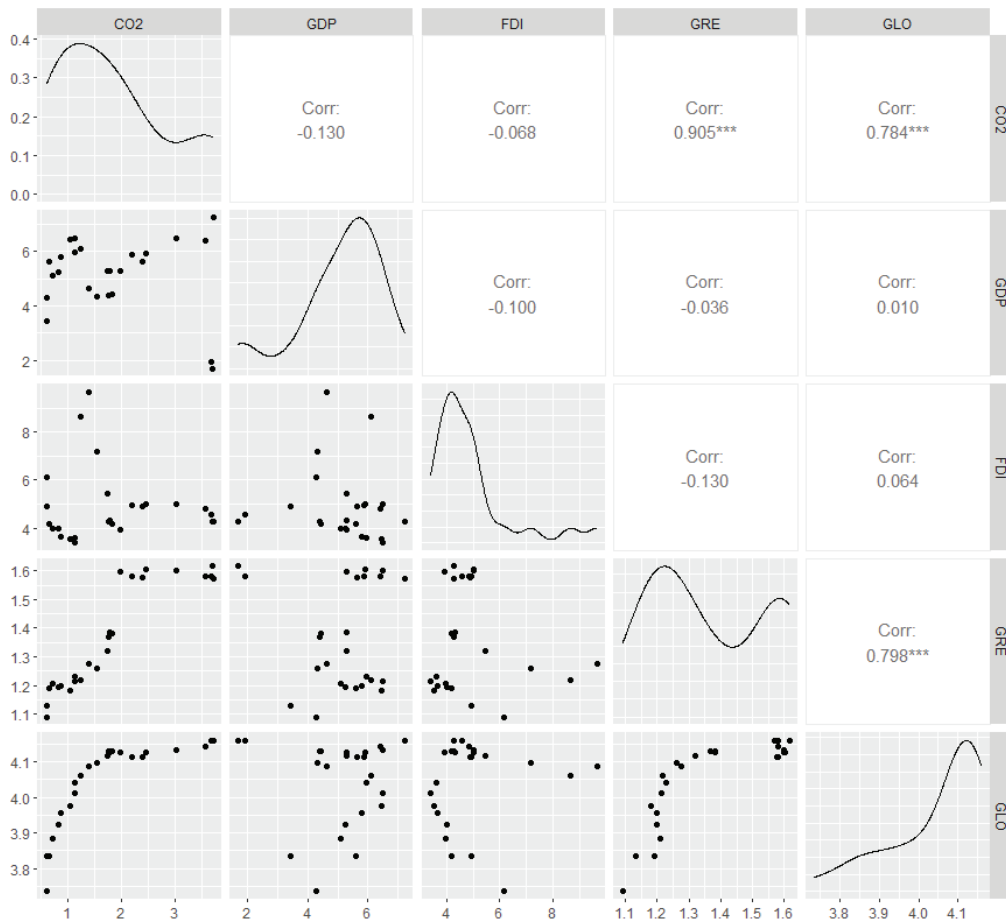
Nguồn: Tính toán của tác giả, 2023

Bảng 2 mô tả thống kê mô tả các biến nghiên cứu. Chúng ta quan sát thấy rằng GDP có trung bình cao nhất, kế tiếp là FDI, GLO và CO2. Tuy nhiên, FDI có sự biến động nhiều nhất so với GDP và CO2, trong khi GLO và GRE có độ lệch chuẩn nhỏ nhất tương ứng lần lượt (0,119) và (0,184). Đặc biệt, FDI và GLO không tuân theo luật phân phối chuẩn với mức ý nghĩa 10%, ngược lại CO2, GDP và GRE có phân phối chuẩn. Kết quả này thuận lợi cho việc sử dụng phân tích wavelet để phân tích mối quan hệ giữa các biến trên từng miền tần số khác nhau

Sự tương quan tuyến tính giữa các biến nghiên cứu được mô tả trong Hình 3. CO2 tương quan dương và mạnh với GRE (0,905) và GLO (0,784), điều này hàm ý rằng tăng trưởng xanh và toàn cầu hóa càng tăng

dẫn đến tăng khí thải CO2 tại Việt Nam. Ngược lại GDP và FDI không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là 2 đại lượng này không có tương quan với CO2. Những kết quả này cần phân tích sâu trong mô hình wavelet.

**Hình 3: Ma trận tương quan giữa GLO, FDI, GDP, GRE và CO2**



Nguồn: Tính toán của tác giả

## 5. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

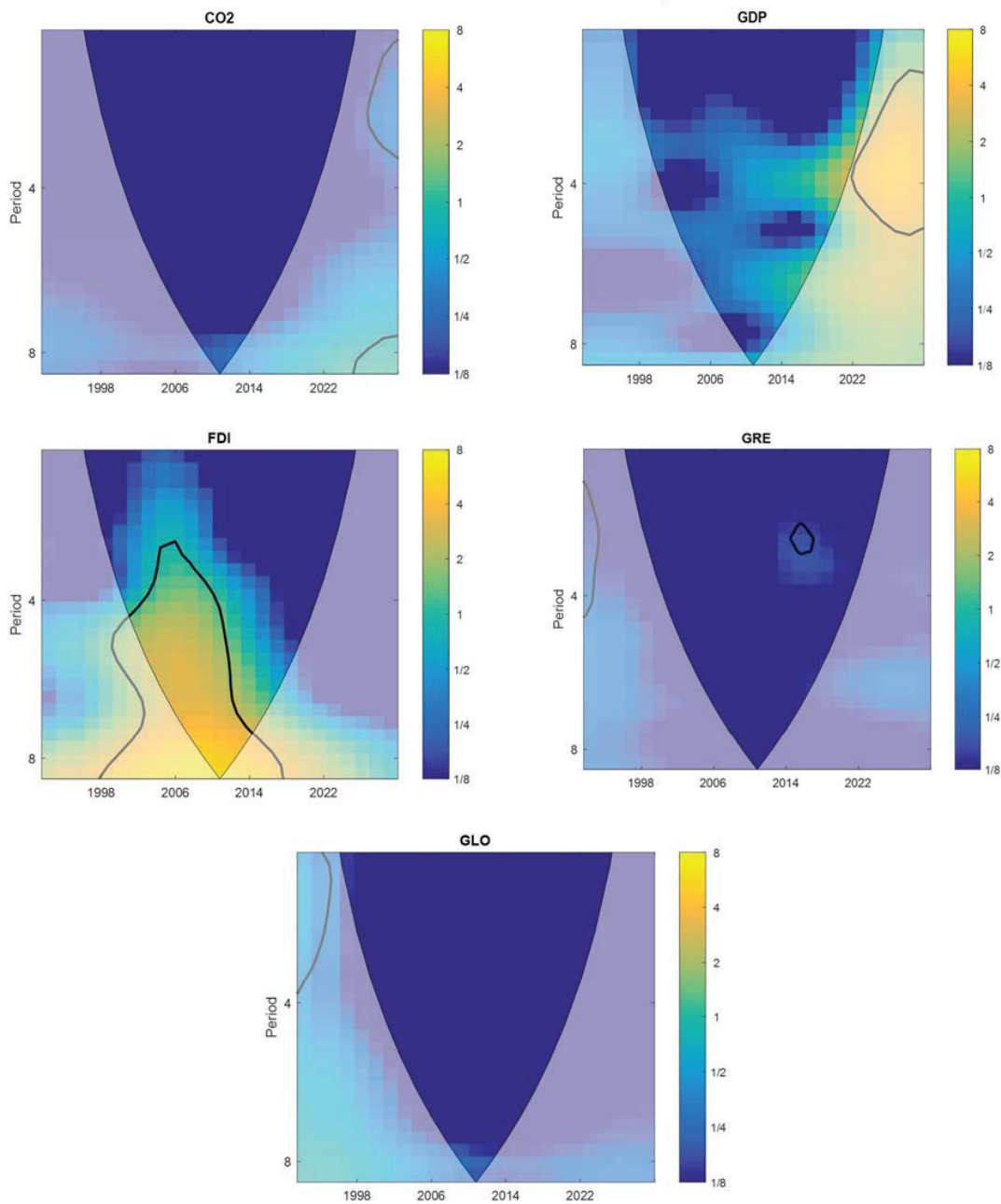
### 5.1. Phân tích wavelet liên tục đơn biến

Hình 4 mô tả chuyển động của từng biến nghiên cứu thay đổi theo thời gian và các miền tần số khác nhau. Đối với CO2 và GLO không thấy biến động nhiều trong ngắn hạn và trung hạn, tuy nhiên trong dài hạn (trên 8 năm), có biến động nhẹ giai đoạn 2010-2012. Trái lại, đối với FDI và GDP có biến động cao trên toàn mẫu nghiên cứu ở miền tần số trung hạn và dài hạn. Tương tự, GRE có biến động nhẹ trong trung hạn vào những năm 2015-2018 có thể được giải thích chủ yếu khi Việt Nam bắt đầu nhận thức được phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường. Những kết quả này cho thấy Việt Nam bắt đầu phản ứng với vấn đề phát triển bền vững và phát triển chính sách kinh tế xanh và bảo vệ môi trường, đặc biệt quan tâm đến FDI và GDP thân thiện với môi trường hơn.

### 5.2. Wavelet chéo và wavelet kết hợp

Để khám phá tác động của GRE, GLO, GDP, FDI lên CO2 tại Việt Nam, wavelet chéo (XWT) và wavelet kết hợp (WTC) được sử dụng nhằm ước lượng phối hợp các biến số và mối quan hệ ở các tần số và chu kỳ khác nhau. Trước hết, chúng ta quan sát kết quả phân tích phương sai của XWT giữa các cặp biến, bao gồm GDP-CO2, GRE-CO2, FDI-CO2, và GLO-CO2. Phân tích XWT cho thấy các mũi tên bên trong hình nón có chiều hướng thay đổi liên tục ở khắp các miền tần số từ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Nghĩa là tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc thay đổi tích cực và tiêu cực ở các miền tần số và thời gian khác nhau. Do đó, GDP-CO2, GRE-CO2, FDI-CO2, và GLO-CO2 tồn tại mối quan hệ chặt chẽ trong toàn bộ mẫu nghiên cứu.

Hình 4: Biến đổi Wavelet liên tục

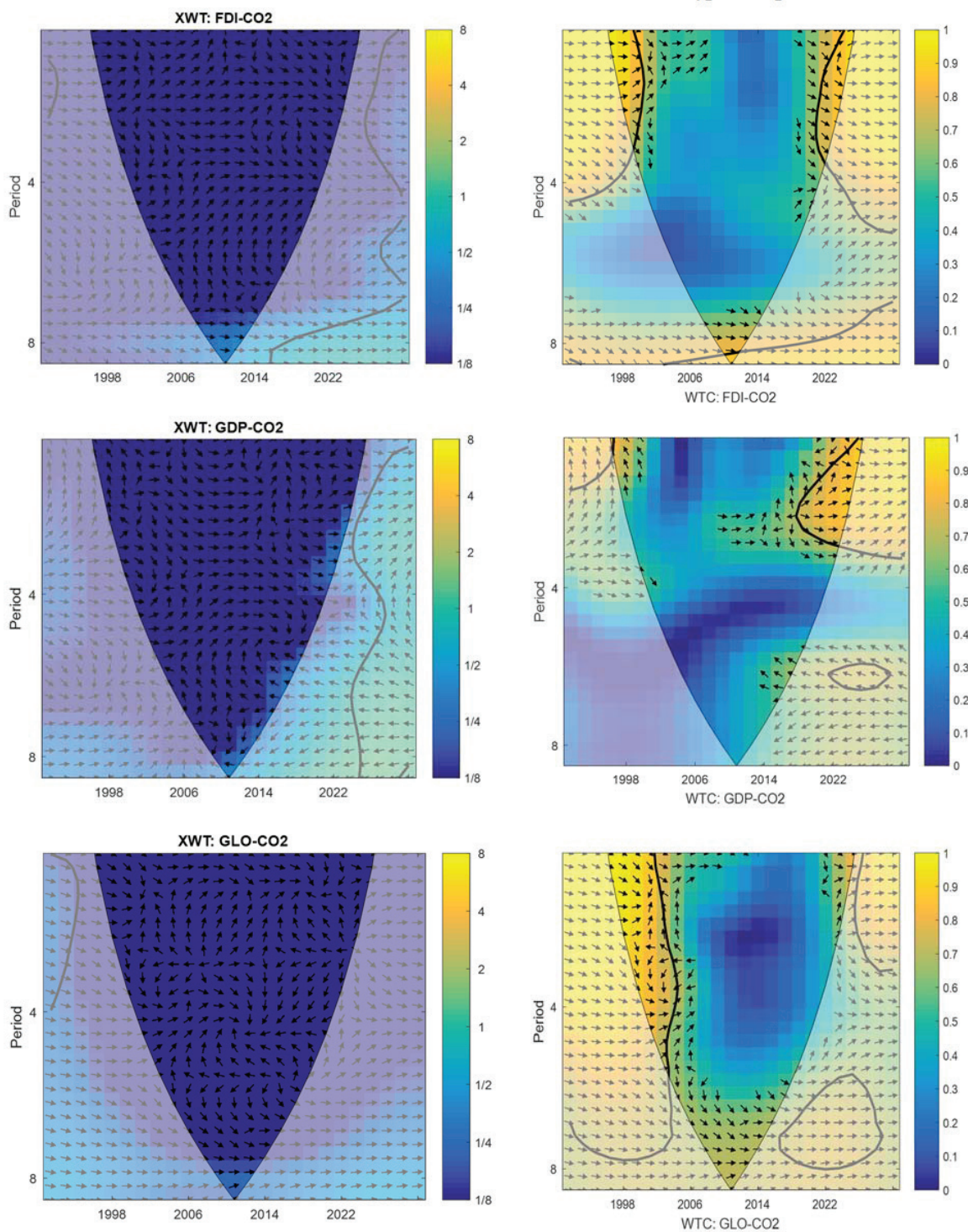


Nguồn: Tính toán của tác giả

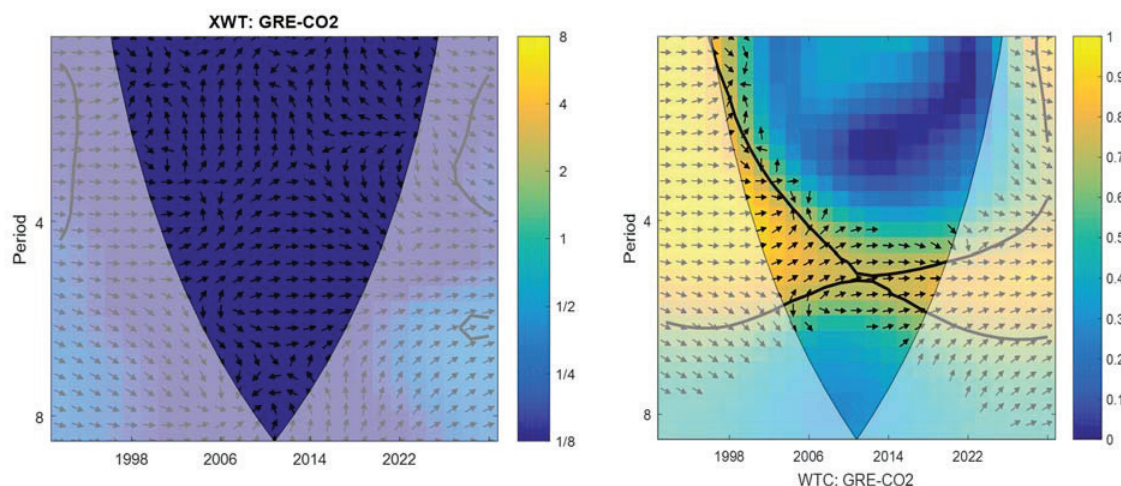
Theo ước lượng của WTC xác định tồn tại mối quan hệ phức tạp giữa các biến nghiên cứu GRE, GLO, GDP, FDI và CO<sub>2</sub>, nghiên cứu hiện tại tiếp tục sử dụng wavelet kết hợp WTC để xác định rõ mối tương quan giữa các đại lượng này. Nói cách khác, WTC trình bày một cách có hệ thống về sự chuyển động của các cặp biến theo thời gian và tần số khác nhau suốt thời kỳ nghiên cứu. Hình 5 thể hiện các miền tần số ngắn hạn (0-2), trung hạn (2-4) và dài hạn (4-8). Trục hoành biểu thị thời gian và trục tung mô tả tần số tương ứng. Cột màu mô tả cường độ tương quan, cụ thể màu xanh lục đến xanh lam thể hiện mối tương quan yếu trong khi đó màu đỏ thể hiện mối tương quan mạnh. Hơn nữa, WTC cũng chỉ ra mối quan hệ hai chiều và sự khác biệt lệch pha giữa các cặp. GDP-CO<sub>2</sub>, GRE-CO<sub>2</sub>, FDI-CO<sub>2</sub>, và GLO-CO<sub>2</sub>. Các mũi tên chỉ sang trái (←) thể hiện tương quan nghịch trong khi đó mũi tên chỉ sang phải (→) thể hiện tương quan thuận. Mũi tên hướng xuống sang phải ( hoặc sang trái hướng lên ) thể hiện biến số thứ hai dẫn (gây ra) biến động của biến số thứ nhất. Trái lại, mũi tên chỉ sang trái và hướng xuống (và sang phải hướng lên ( thể hiện chỉ số thứ nhất dẫn (gây ra) biến động của biến thứ 2.

WTC giữa FDI và CO2 từ 1998 đến 2022 được minh họa trong Hình 5. Trong ngắn hạn và trung hạn, ở tần số 1-2 và 2-4 năm từ 1998-2010 và 2019-2022, phần lớn các mũi tên hướng về bên phải, điều này minh họa một mối liên hệ tích cực giữa FDI và CO2 với CO2 dẫn đầu. Về lâu dài, giai đoạn 2010-2015, tồn tại mối quan hệ tích cực giữa hai đại lượng này. Nhìn chung, FDI làm giảm chất lượng môi trường ở Việt Nam, phản ánh thực tế rằng đầu tư nước ngoài cao hơn có thể gây suy thoái môi trường ở nước này. Những phát hiện này tương tự như các nghiên cứu Mahmood (2023), He & cộng sự (2020), và Zhang & cộng sự (2023).

**Hình 5: Phân tích wavelet chéo (bên trái) và wavelet kết hợp (bên phải)**







Nguồn: Tính toán của tác giả

Tương tự, WTC giữa GDP và CO2 trong ngắn hạn và trung hạn giai đoạn 0-8 năm từ năm 1998-2001 và 2020-2022, phần lớn mũi tên hướng sang phải, ngụ ý cùng pha (tích cực), nghĩa là GDP tác động tích cực đến lượng khí thải CO2 trong ngắn hạn và trung hạn. Tuy nhiên, trong dài hạn, những năm gần đây, mũi tên hướng sang trái, ngụ ý lệch pha (tiêu cực), chứng tỏ GDP tác động âm đến khí thải CO2. Nhìn chung, GDP giảm thiểu chất lượng môi trường trong ngắn hạn và trung hạn, tăng chất lượng môi trường trong dài hạn. Sự gia tăng các hoạt động kinh tế có thể làm tăng tiêu thụ năng lượng và gây suy thoái môi trường, nâng cao lượng khí thải CO2 trong khí quyển. Kết quả tương tự với các nghiên cứu trước đây bao gồm Khan & cộng sự (2019) và Minh & cộng sự (2023). Hơn nữa, kết quả này về sự tồn tại của EKC phù hợp với một số nghiên cứu gần đây bao gồm (Zhao & cộng sự, 2023; Saleem & cộng sự, 2022). Quả thực, mức thu nhập cao hơn sẽ tạo ra nhận thức về năng lượng sạch, tăng áp lực của công chúng đối với các nguồn năng lượng tái tạo và để lại quỹ công trong lĩnh vực công nghệ năng lượng sạch.

Tiếp theo, chúng ta quan sát WTC giữa GLO và CO2, từ 1998-2006, và 2014-2022, ở hầu hết các tần số, các mũi tên hướng sang phải (cùng pha), điều này cho thấy tồn tại mối quan hệ tích cực giữa toàn cầu hóa và chất lượng môi trường tại Việt Nam. Thật vậy, như lập luận của những người phản đối toàn cầu hóa, ở các nước đang phát triển, tác động quy mô của FDI chiếm ưu thế tác dụng kỹ thuật của nó, ngụ ý rằng FDI sẽ thúc đẩy các hoạt động kinh tế gây cạn kiệt và suy thoái tài nguyên thiên nhiên về chất lượng môi trường (Islam & cộng sự, 2021). Những phát hiện tích cực này chứng minh rằng GLO là nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường. Theo kết quả này, Việt Nam phải tập trung phát triển công nghệ thân thiện với môi trường và thiết lập các quy tắc và quy định chặt chẽ cho các lĩnh vực có nguồn gốc gây ô nhiễm dẫn đến ô nhiễm môi trường hơn nữa. Đặc biệt, để đạt được toàn cầu hóa nhanh hơn, Việt Nam nên tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các nhà tư bản quốc tế đầu tư vào đất nước của mình. Các khoản đầu tư mới mang lại sự tiên tiến kỹ thuật và phương pháp sản xuất tiết kiệm năng lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nước sở tại. Các doanh nghiệp trong nước sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng bằng cách thực hiện các kỹ thuật tiết kiệm năng lượng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hung & cộng sự (2022).

Sau cùng, WTC giữa GRE và CO2 cũng cho kết quả tương tự. Ở ngắn hạn và trung hạn suốt giai đoạn lấy mẫu GRE không ảnh hưởng đến lượng khí thải CO2, tuy nhiên, trong dài hạn từ 2010-2022, phần lớn mũi tên hướng sang phải, ngụ ý cùng pha (dương), tồn tại mối tương quan dương cùng chiều giữa GRE và CO2, với CO2 dẫn đầu. Tóm lại, tăng trưởng xanh tác động tích cực đến chất lượng môi trường của Việt Nam trong dài hạn. Nghiên cứu này cho thấy tăng trưởng xanh có mối liên hệ tích cực với chất lượng môi trường của Việt Nam và tương tự với kết quả của Zhao & cộng sự (2023) Saleem & cộng sự (2022) khi cho rằng tăng trưởng xanh có tác động tích cực đến điều kiện môi trường.

## 6. Kết luận

Việt Nam đang đang trên đà phát triển kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng xanh và thân thiện với môi trường. Việc thu hút FDI và toàn cầu hóa có ảnh hưởng quan trọng đến tăng trưởng xanh trong nền kinh tế. Các ng-

---

hiên cứu trước đây chưa tìm hiểu đầy đủ vai trò của FDI, GLO, GDP và GG đối với chất lượng môi trường. Với mục đích này, nghiên cứu khám phá tác động của FDI, GLO, GDP và GG đối với lượng khí thải CO<sub>2</sub> tại Việt Nam giai đoạn 1998-2022 bằng phân tích wavelet. Kết quả chỉ ra rằng FDI, GG và GLO tác động tích cực đến chất lượng môi trường ở các tần số và thời gian khác nhau. Đặc biệt, trong ngắn hạn và trung hạn, GDP ảnh hưởng tích cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>, trong khi tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng tiêu cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> trong dài hạn. Nhìn chung phân tích wavelet cho thấy GLO, GG và FDI không cải thiện môi trường ở Việt Nam trong ngắn hạn.

## 7. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu, có thể đưa ra nhiều hàm ý chính sách khác nhau nhằm đạt được phát triển bền vững trong tương lai đối với Việt Nam. Do lượng khí thải CO<sub>2</sub> tăng lên những năm trở lại đây, nên Chính phủ Việt Nam và các nhà hoạch định chính sách cần đặc biệt quan tâm và thúc đẩy hơn nữa vào tăng trưởng xanh, năng lượng tái tạo, đổi mới công nghệ sản xuất và thu hút nguồn vốn nước ngoài thân thiện với môi trường. Nghiên cứu này cũng khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách nên xây dựng chính sách liên quan đến cải thiện môi trường và thực hiện hiệu quả những chính sách của đất nước và buộc các cơ quan hữu quan phải thực hiện các biện pháp cần thiết. Nghiên cứu này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý trong việc xây dựng quy định và việc thực hiện các quy định này ở trong nước. Nghiên cứu giúp thay đổi trọng tâm của các nhà hoạch định chính sách hướng tới môi trường và sự tham gia của tăng trưởng xanh nhằm cải thiện điều kiện môi trường của đất nước. Điều này đem đến những kết quả tích cực và bền vững cả trong hiện tại và tương lai.

Xa hơn, phân tích hiện tại cố gắng đưa ra những gợi ý hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách về việc thực hiện các chính sách thiết thực nhằm giải quyết nguồn năng lượng tái tạo cải thiện chất lượng môi trường. Tài nguyên môi trường và tăng trưởng kinh tế có thể bền vững thông qua đổi mới công nghệ xanh. Hơn nữa, để cải thiện chất lượng môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế, Việt Nam cần nhập khẩu các sản phẩm nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Vì vậy, nền kinh tế phải đầu tư nhiều hơn trong việc thúc đẩy các công nghệ thân thiện với môi trường thông qua nghiên cứu các dự án phát triển và tập trung vào quản lý đổi mới môi trường. Việt Nam cần phân bổ nhiều đầu tư hơn cho việc chuyển giao công nghệ xanh thông qua FDI vào nước sở tại. FDI vào có thể khắc phục đáng kể vấn đề suy thoái môi trường và có thể đạt được sự bền vững về môi trường thông qua công nghệ sạch.

## Tài liệu tham khảo

- Grossman, G. M., & Krueger, A. B. (1993), 'Environmental Impacts of a North American Free Trade Agreement', *The Mexico-US Free Trade Agreement*, 11(2), 13.
- Grossman, G. M., & Krueger, A. B. (1995), 'Economic growth and the environment', *The quarterly journal of economics*, 110(2), 353-377.
- Ha, L. T. (2022), 'Financial development and renewable energy consumption in Vietnam: evidence from a wavelet approach', *Environment, Development and Sustainability*, 1-25. <https://doi.org/10.1007/s10668-022-02789-3>
- He, F., Chang, K. C., Li, M., Li, X., & Li, F. (2020), 'Bootstrap ARDL test on the relationship among trade, FDI, and CO<sub>2</sub> emissions: based on the experience of BRICS countries', *Sustainability*, 12(3), 1060.
- Hung, N. T., Trang, N. T., & Thang, N. T. (2022), 'Quantile relationship between globalization, financial development, economic growth, and carbon emissions: evidence from Vietnam', *Environmental Science and Pollution Research*, 29(40), 60098-60116.
- Islam, M. M., Khan, M. K., Tareque, M., Jehan, N., & Dagar, V. (2021), 'Impact of globalization, foreign direct investment, and energy consumption on CO<sub>2</sub> emissions in Bangladesh: Does institutional quality matter?', *Environmental Science and Pollution Research*, 28(35), 48851-48871.
- Khan, M. K., Teng, J. Z., Khan, M. I., & Khan, M. O. (2019), 'Impact of globalization, economic factors and energy consumption on CO<sub>2</sub> emissions in Pakistan', *Science of the total environment*, 688, 424-436.

- 
- Kuznets, S. (1955), 'International differences in capital formation and financing', In *Capital formation and economic growth*, Princeton University Press, 9-11.
- Mahmood, H. (2023), 'Trade, FDI, and CO2 emissions nexus in Latin America: the spatial analysis in testing the pollution haven and the EKC hypotheses', *Environmental Science and Pollution Research*, 30(6), 14439-14454.
- Minh, T. B., Ngoc, T. N., & Van, H. B. (2023), 'Relationship between carbon emissions, economic growth, renewable energy consumption, foreign direct investment, and urban population in Vietnam', *Heliyon*, 9, 17544.
- Nguyen, V. C. T., & Le, H. Q. (2022), 'Renewable energy consumption, nonrenewable energy consumption, CO2 emissions and economic growth in Vietnam', *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 33(2), 419-434.
- Nham, N. T. H. (2023), 'A wavelet analysis of connectedness between economic globalization, nonrenewable, and renewable energy consumption, and CO2 emissions in Vietnam', *Sustainable Energy Technologies and Assessments*, 57, 103227.
- Panayotou T. (1993), 'Empirical tests and policy analysis of environmental degradation at different stages of economic development', ILO, Technology and Employment Programme, Geneva.  
[http://www.ilo.org/public/libdoc/ilo/1993/93B09\\_31\\_engl.pdf](http://www.ilo.org/public/libdoc/ilo/1993/93B09_31_engl.pdf)
- Pata, U. K., Dam, M. M., & Kaya, F. (2023), 'How effective are renewable energy, tourism, trade openness, and foreign direct investment on CO2 emissions? An EKC analysis for ASEAN countries', *Environmental Science and Pollution Research*, 30(6), 14821-14837.
- Saleem, H., Khan, M. B., & Mahdavian, S. M. (2022), 'The role of green growth, green financing, and eco-friendly technology in achieving environmental quality: evidence from selected Asian economies', *Environmental Science and Pollution Research*, 29(38), 57720-57739.
- Wenlong, Z., Tien, N. H., Sibghatullah, A., Asih, D., Soelton, M., & Ramli, Y. (2023), 'Impact of energy efficiency, technology innovation, institutional quality, and trade openness on greenhouse gas emissions in ten Asian economies', *Environmental science and pollution research*, 30(15), 43024-43039.
- Xuân, T.H & Hung, NT. (2024), 'Mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, độ mở thương mại, phát triển tài chính và chất lượng môi trường tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (320), 2-12.
- Yu, X., Kurupparachchi, D., & Kumarasinghe, S. (2023), 'Financial development, FDI, and CO2 emissions: does carbon pricing matter?,' *Applied Economics*, 1-16. <https://doi.org/10.1080/00036846.2023.2203460>
- Zhang, Z., Nuță, F. M., Dimen, L., Ullah, I., Xuanye, S., Junchen, Y., ... & Yi, C. (2023), 'Relationship between FDI inflow, CO2 emissions, renewable energy consumption, and population health quality in China', *Frontiers in Environmental Science*, 11, 1120970.
- Zhao, J., Taghizadeh-Hesary, F., Dong, K., & Dong, X. (2023), 'How green growth affects carbon emissions in China: the role of green finance', *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 36(1), 2090-2111.

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ KINH TẾ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

Lê Nguyễn Diệu Anh  
Trường Đại học Thương mại  
Email: dieuanh.ln@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1504  
Ngày nhận: 28/11/2023  
Ngày nhận bản sửa: 13/01/2024  
Ngày duyệt đăng: 05/03/2024  
DOI: 10.33301/JED.VI.1504

## Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu tác động của độ mở kinh tế đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1995 – 2022 bằng phương pháp phân phối trễ tự hồi quy ARDL. Nguồn dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục thống kê, Ngân hàng thế giới và Trading Economics... Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, độ mở kinh tế có tác động tích cực đến phát triển kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số khuyến nghị gợi mở hàm ý chính sách phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế Việt Nam, tận dụng các lợi thế quốc gia, điều tiết thương mại nội địa góp phần ổn định và phát triển thị trường trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước phát triển, định hướng ưu tiên FDI theo các tiêu chí xanh và bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp.

**Từ khoá:** Độ mở kinh tế, phát triển kinh tế, Việt Nam, ARDL.

**Mã JEL:** F15, F43, E20.

## Impact of economic openness on Vietnam's economic development

### Abstract:

This study is conducted to investigate the impact of economic openness on economic growth in Vietnam in the period from 1995 to 2022 using the Autoregressive distributed lag model (ARDL). Data sources are collected from the databases of the General Statistics Office, the World Bank and Trading Economics. The results reveal that economic openness has a positive impact on short- and long-term economic development. Based on the findings, some recommendations are proposed for Vietnam's economic development conditions, making use of national advantages, regulating domestic trade to contribute the stability and development of the domestic market, support domestic businesses to develop, prioritize foreign direct investment according to green and sustainable criteria, and improve business competitiveness.

**Keywords:** Economic openness, economic development, Vietnam, ARDL.

**JEL Codes:** F15, F43, E20.

## 1. Đặt vấn đề

Độ mở kinh tế thể hiện mức độ tham gia của một quốc gia trong hoạt động kinh tế toàn cầu. Tsen (2006) cho rằng độ mở kinh tế có đóng góp tích cực vào tốc độ phát triển kinh tế. Một nền kinh tế có độ mở cao sẽ tạo điều kiện nhập khẩu các nguyên vật liệu đầu vào, cải tiến khoa học công nghệ, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Độ mở kinh tế giúp mở rộng thị trường, thúc đẩy thương mại, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh; đồng thời, làm tăng khả năng thu hút đầu tư vào nền kinh

---

tế, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, mở cửa nền kinh tế và hội nhập quốc tế luôn đặt ra nhiều thách thức cho mỗi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển để đạt được một sự phát triển kinh tế bền vững.

Đối với Việt Nam, hội nhập quốc tế đã đem lại những bước tiến đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam. Từ một quốc gia nghèo đói và thiếu lương thực sau chiến tranh năm 1975, Việt Nam đã trở thành một quốc gia xuất khẩu lớn, có nhiều mặt hàng xuất khẩu hàng đầu thế giới như: gạo, cà phê, thủy sản... Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2022 đã đạt 730.206,1 triệu USD, trong đó xuất khẩu là 371.304,2 triệu USD, nhiều năm liên tiếp xuất siêu, đóng góp rất đáng kể vào tăng trưởng GDP cho nền kinh tế (Tổng cục thống kê, 2023).

Đến nay, Việt Nam đã tham gia 19 hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương và song phương (16 FTA đã ký kết và 3FTA đang đàm phán) (VCCI, 2023). Độ mở của nền kinh tế Việt Nam những năm gần đây lên tới gần 200% (Tổng cục thống kê, 2023). Phát triển kinh tế chính là con đường để khai thác những tiềm năng và thế mạnh của quốc gia, thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, những tác động của hội nhập quốc tế và tự do hóa thương mại đã ảnh hưởng ngày càng sâu sắc đến sự bền vững kinh tế. Hiện nay với độ mở kinh tế quá cao, nền kinh tế Việt Nam đang trở nên dễ bị tổn thương và rất nhạy cảm với các biến động từ bên ngoài.

Mục tiêu của bài viết này là đưa ra nhận định về tác động độ mở kinh tế đến phát triển kinh tế ở Việt Nam bằng mô hình tự phân phối độ trễ hồi quy ARDL. Kết quả nghiên cứu sẽ xác định mức độ và chiều hướng tác động của độ mở kinh tế đến phát triển kinh tế, từ đó, đề xuất các giải pháp phù hợp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam.

## **2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu**

Vấn đề về mối quan hệ giữa độ mở kinh tế và tăng trưởng kinh tế được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu như: Yanikkaya (2003) và Dollar & Kraay (2004) sử dụng phân tích dữ liệu bảng đã tìm thấy tác động tích cực của độ mở kinh tế đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Freund & Bolaky (2008) chỉ ra tác động tích cực của độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng phân tích dữ liệu bảng từ hơn 100 quốc gia.

Das & Paul (2011) nhận thấy rằng độ mở thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở châu Á từ năm 1971 đến năm 2009, áp dụng Phương pháp hồi quy GMM của dữ liệu bảng động. Marelli & Signorelli (2011) cũng báo cáo phát hiện về tác động tích cực của độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc và Ấn Độ trong suốt giai đoạn 1980 đến 2007 bằng cách áp dụng phân tích dữ liệu bảng. Ở Châu Phi, một nghiên cứu của Yeboah, Naanwaab, Saleem & Akuffo (2012) đã phát hiện ra rằng độ mở thương mại có mối quan hệ tích cực với GDP ở 38 quốc gia từ năm 1980 đến năm 2008.

Musila & Yiheyis (2015) cũng sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm để xem xét tác động của độ mở thương mại đối với tăng trưởng kinh tế và mức độ đầu tư ở Kenya. Độ mở thương mại tổng hợp và độ mở do chính sách thương mại mang lại được đánh giá cho các kết quả khác nhau. Độ mở thương mại tổng hợp được cho rằng có tác động tích cực đến mức độ đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, ảnh hưởng sau này là không đáng kể về mặt thống kê. Mặt khác, nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng độ mở do chính sách thương mại gây ra đã ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Kiểm định Granger cũng cho thấy rằng sự thay đổi trong độ mở thương mại có xu hướng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế dài hạn thông qua sự tương tác với tăng trưởng vốn vật chất trong trường hợp của Kenya.

Lawal & cộng sự (2016) áp dụng phương pháp ARDL cho Nigeria và nhận thấy tác động tiêu cực trong dài hạn của độ mở thương mại đối với tăng trưởng kinh tế nhưng lại có tác động tích cực trong ngắn hạn.

Keho (2017) đã xác lập tác động tích cực của độ mở thương mại đối với tăng trưởng kinh tế của Cote d'Ivoire trong giai đoạn từ 1965 đến 2014 bằng cách sử dụng mô hình tự phân phối độ trễ hồi quy ARDL.

Malefane & Odhiambo (2018) nghiên cứu sử dụng mô hình tự phân phối độ trễ hồi quy ARDL để điều tra tác động của thương mại mở cửa đối với tăng trưởng kinh tế. Theo kết quả thực nghiệm dài hạn thu được, độ mở thương mại có tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.

---

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa độ mở kinh tế và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên những phát hiện của những nghiên cứu này thường không nhất quán và mâu thuẫn giữa các phương pháp và quốc gia.

Theo Rassekh (2007) các nền kinh tế có thu nhập thấp được hưởng lợi nhiều hơn từ thương mại quốc tế so với các nền kinh tế có thu nhập cao. Trong một nghiên cứu ở 82 nước công nghiệp hóa và đang phát triển. Chang & cộng sự (2009) đã phát hiện ra mối liên hệ tích cực mạnh mẽ giữa độ mở thương mại và mối quan hệ tăng trưởng kinh tế. Kim & Lin (2009) đã nghiên cứu 61 quốc gia và phát hiện ra ngưỡng thu nhập mà trên đó thương mại gia tăng sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế tăng lên. Họ phát hiện ra rằng độ mở thương mại sẽ kìm hãm tăng trưởng kinh tế dưới một ngưỡng nhất định. Sakyi & cộng sự (2015) cung cấp bằng chứng về mối quan hệ nhân quả hai chiều tích cực giữa thương mại và tăng trưởng kinh tế cho mẫu gồm 115 quốc gia đang phát triển. Were (2015) nhận thấy rằng thương mại có tác động tích cực và đáng kể đến tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển và đang phát triển, nhưng tác động của nó không đáng kể đối với các nước kém phát triển nhất, phần lớn bao gồm các nước châu Phi. Trong một nghiên cứu ở Trung Quốc, Hye, Wizarat & Lau (2016) cho thấy độ mở thương mại có mối quan hệ tích cực với tăng trưởng trong dài hạn và ngắn hạn. Polat & cộng sự (2015) nhận thấy rằng độ mở thương mại cản trở tăng trưởng kinh tế ở Nam Phi.

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế một cách sâu và rộng hơn, độ mở kinh tế được xem xét có tính toàn diện hơn, thì chưa có nghiên cứu nào về tác động của độ mở kinh tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam. Vì vậy nghiên cứu này sẽ bổ sung vào nghiên cứu thực nghiệm về tác động của độ mở kinh tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn, áp dụng phương pháp kiểm định đường bao ARDL với chuỗi dữ liệu thời gian từ 1995 – 2022.

## **2.2. Cơ sở lý thuyết**

Độ mở kinh tế thể hiện mức độ tham gia của một quốc gia trong hoạt động kinh tế toàn cầu. Độ mở kinh tế là quá trình liên tục và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia thông qua việc gia tăng về khối lượng, đa dạng của các giao dịch hàng hóa, dịch vụ xuyên biên giới, các dòng vốn quốc tế, cũng như sự phổ biến công nghệ và thông tin (Fischer, 2003). Theo lý thuyết về lợi thế so sánh, việc sử dụng nguồn lực trong nước hiệu quả hơn thông qua việc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho việc sản xuất hàng xuất khẩu ở các nước đang phát triển (Yanikkaya, 2003). Do đó, trong nghiên cứu này, độ mở kinh tế được đo bằng tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của một thời kỳ chia cho giá trị của tổng sản phẩm trong nước thời kỳ đó.

Lloyd & MacLaren (2000), Worldbank (2002) đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của độ mở kinh tế đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, đặc biệt đối với nền kinh tế đang phát triển. Thứ nhất, góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Theo Lucas (1998), Romer (1986), Romer (1990), mô hình lý thuyết nội sinh đã xác định độ mở kinh tế kích thích phát triển kinh tế thông qua tiến bộ công nghệ, chuyên giao công nghệ từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển và tạo hiệu ứng đổi mới cho các nước đang phát triển đi theo. Từ đó, cho phép thị trường trong nước tiếp cận các thị trường toàn cầu, nền kinh tế có thể đạt được gia tăng sản lượng ở tính kinh tế theo quy mô. Thứ hai, độ mở kinh tế góp phần phân bổ hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy cạnh tranh cho thị trường trong nước (Hye, 2012). Thứ ba, tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì càng đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống pháp luật theo thông lệ quốc tế, thực hiện công khai, minh bạch các thiết chế quản lý làm cho môi trường kinh doanh trong nước ngày càng được cải thiện. Đây là cơ sở rất quan trọng để phát huy tiềm năng của mọi thành phần kinh tế trong nước, là cơ hội để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, bảo đảm tốc độ tăng trưởng bền vững hơn và rút ngắn khoảng cách phát triển.

Tuy nhiên độ mở kinh tế cũng có những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế của các quốc gia. Thứ nhất, khi tham gia hội nhập quốc tế, những lợi thế cạnh tranh của các nước đang phát triển như tài nguyên, lao động giá rẻ... sẽ dần yếu đi. Lợi thế đang nghiêng về các nước phát triển vì có ưu thế về hàm lượng công nghệ cao, chất xám và vốn lớn. Tuy nói là tự do hóa thương mại song các nước phát triển vẫn áp dụng những hình thức bảo hộ công khai (như áp dụng hạn ngạch) hoặc trá hình (như tiêu chuẩn lao động, môi trường...). Thứ hai, trong tiến trình hội nhập quốc tế, các nước đang phát triển khai thác ngày càng nhiều hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế tự nhiên như khoáng sản, thủy sản, nông lâm sản... nhằm đạt mục đích tăng trưởng kinh tế nhanh. Điều đó dẫn đến nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và sự phát triển không bền vững (Le, 2020)

### 3. Mô hình nghiên cứu và các kiểm định

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Độ mở kinh tế có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển. Dựa trên góc độ nghiên cứu tổng quan và các nghiên cứu trước đây, phương pháp phân tích định lượng tiếp cận mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL (Auto Regressive Distributed Lags), được đề xuất bởi Pesaran & cộng sự (1996) được sử dụng trong nghiên cứu, dữ liệu được phân tích trong mô hình là chuỗi dữ liệu theo thời gian từ năm 1995 - 2022 của Việt Nam. Các biến được phân tích và cách đo lường các biến trong nghiên cứu được trình bày cụ thể ở Bảng 1. Nguồn dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục thống kê, Ngân hàng thế giới và Trading Economics...

Phương pháp phân phối trễ tự hồi quy ARDL thường được sử dụng trong phân tích chuỗi thời gian đa biến trong trường hợp đối tượng nghiên cứu có số quan sát ít. Mô hình ARDL cho phép xác định tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc. Bên cạnh đó mô hình ARDL cho phép thực hiện ước lượng với hỗn hợp cả chuỗi số liệu dừng (stationary) và chuỗi số liệu không dừng (non-stationary). Với mục tiêu nghiên cứu đánh giá tác động của độ mở nền kinh tế tới phát triển kinh tế, dữ liệu chuỗi thời gian được sử dụng nên mô hình ARDL được coi là phù hợp để sử dụng. Mô hình nghiên cứu tổng quát được đưa ra như sau:

$$\Delta GDPPC_t = \alpha + \beta \sum_{i=1}^n \Delta E\_openness_{nt-i} + \rho \sum_{i=1}^k \Delta INF_{t-i} + \theta \sum_{i=1}^l \Delta FDI_{t-i} + \omega E\_openness_{t-1} + \delta INF_{t-1} + \vartheta FDI_{t-1} + \varepsilon_t$$

Trong đó, các biến  $\Delta$  là các biến dừng. Chi tiết các biến trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1: Mô tả các biến**

Tên biến	Thang đo	Nguồn
<b>Biến phụ thuộc</b>		
Phát triển kinh tế (GDPPC)	GDP bình quân đầu người	Sunde & cộng sự (2023); Keho (2017), Tkalenko & cộng sự (2023), Oppong-Baah & cộng sự (2022)
<b>Biến độc lập</b>		
Độ mở kinh tế (E_openness)	(giá trị xuất khẩu + giá trị xuấtkhẩu) /GDP	Sunde, Tafirenyika & Adeyanju (2023), Cheung & Ljungqvist (2021), Keho (2017), Tkalenko & cộng sự (2023), Oppong-Baah & cộng sự (2022)
<b>Biến kiểm soát</b>		
Lạm phát (INF)	Tỷ lệ lạm phát so với năm trước	Sunde & cộng sự (2023), Oppong-Baah & cộng sự (2022)
FDI	Vốn FDI thực hiện	Cheung & Ljungqvist (2021)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Theo Pesaran & Pesaran (1997), phương pháp phân phối trễ tự hồi quy ARDL có nhiều ưu điểm hơn so với các phương pháp đồng liên kết khác: (i) Trong trường hợp số lượng mẫu nhỏ, mô hình ARDL là cách tiếp cận có ý nghĩa thống kê hơn để kiểm định tính đồng liên kết, trong khi đó kỹ thuật đồng liên kết của Johansen yêu cầu số mẫu lớn hơn để đạt được độ tin cậy; (ii) Khác với các phương pháp thông thường để tìm mối quan hệ dài hạn, phương pháp ARDL không ước tính hệ phương trình, thay vào đó, nó chỉ ước tính một phương trình duy nhất; (iii) Các kỹ thuật đồng liên kết khác yêu cầu các biến hồi quy được đưa vào liên kết có độ trễ như nhau thì trong cách tiếp cận ARDL, các biến hồi quy có thể dung nạp các độ trễ tối ưu khác nhau; (iv) Nếu kiểm định nghiệm đơn vị được xem là bước cần thiết trong các kiểm định đồng liên kết thì thủ tục ARDL có thể cho phép áp dụng với các chuỗi tích hợp I(1) hoặc I(0). ARDL là thích hợp nhất cho nghiên cứu thực nghiệm; (v) ARDL cung cấp phương pháp đánh giá tác động đồng thời trong ngắn hạn và dài hạn của một biến lên biến khác, có thể tách biệt tác động ngắn hạn và dài hạn.

#### 3.2. Các kiểm định

##### 3.2.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Thống kê mô tả các biến (Bảng 2) cho thấy trung bình GDPPC là 1646,68, trong đó lớn nhất là 4163,5 và nhỏ nhất là 281,1. Đóng góp xuất khẩu/GDP (Export\_GDP) trung bình là 0,584, trong đó lớn nhất là 0,918

và nhỏ nhất là 0,262. Đóng góp nhập khẩu/GDP (Import\_GDP) trung bình là 0,637, lớn nhất là 0,909 và nhỏ nhất là 0,393. Về độ mở nền kinh tế trung bình là 1,221, lớn nhất là 1,828 và nhỏ nhất là 0,656. Tỷ lệ lạm phát (INF) trung bình là 6,019, lớn nhất là 23,12 và nhỏ nhất là -1,71. FDI thực hiện trung bình là 9615,26, lớn nhất là 22396 và nhỏ nhất là 2225,6.

**Bảng 2: Thống kê mô tả dữ liệu**

Tên biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
GDPPC	28	1646,679	1284,739	281,100	4163,500
Export_GDP	28	0,584	0,173	0,263	0,918
Import_GDP	28	0,637	0,143	0,393	0,909
Trade_openess	28	1,221	0,310	0,656	1,828
INF	28	6,019	5,308	-1,710	23,120
FDI	28	9615,265	6877,176	2225,600	22396,000

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

### 3.2.2. Kiểm định tính dừng

Với dữ liệu chuỗi thời gian, trước khi đi vào phân tích hồi quy, các biến cần đảm bảo tính dừng. Kết quả kiểm định tính dừng ở Bảng 3 chỉ ra các biến đều không dừng nhưng dừng ở sai phân bậc nhất. Vì thế nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích quan hệ ngắn hạn và dài hạn qua mô hình ARDL.

**Bảng 3: Kiểm định tính dừng**

Tên biến	Statistics	p-value
LnGDPPC	-0,558	0,8801
Export_GDP	-0,557	0,8803
Import_GDP	-1,209	0,6697
E_openess	-0,815	0,8148
INF	-1,258	0,648
LnFDI	-0,339	0,9199
Sai phân bậc nhất		
$\Delta$ LnGDPPC	-3,817	0,0027
$\Delta$ Export_GDP	-4,754	0,0001
$\Delta$ Import_GDP	-4,926	0,0000
$\Delta$ E_openess	-4,882	0,0000
$\Delta$ INF	-8,496	0,0000
$\Delta$ LnFDI	-3,948	0,0017

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

### 3.2.3. Lựa chọn độ trễ tối ưu

Với các biến dừng ở sai phân bậc nhất sẽ được đưa vào lựa chọn độ trễ tối ưu. Kết quả Bảng 4 cho thấy theo chỉ tiêu AIC thì độ trễ 3 được lựa chọn.

**Bảng 4: Kết quả lựa chọn độ trễ tối ưu**

lag	FPE	AIC	HQIC	SBIC
0	,000021*	0,581943	,634032*	,778285*
1	0,000044	1,28838	1,54882	2,27009
2	0,000028	0,705476	1,17428	2,47256
3	0,000033	,520083*	1,19725	3,07253

Endogenous: D.LnGDPPC D.E\_openess D.INF D.LnFDI

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

### 3.2.4. Kiểm định mối quan hệ dài hạn

Để đánh giá các biến có mối quan hệ dài hạn hay không, kết quả ở Bảng 5 chỉ ra F=7,357 lớn hơn các chỉ số tiêu chuẩn nên tồn tại mối quan hệ dài hạn trong mô hình. Vì thế mô hình ARDL sử dụng là phù hợp.



**Bảng 5: Kiểm tra mối quan hệ dài hạn**

ARDL Bounds Test	[I_0]	[I_1]	[I_0]	[I_1]	[I_0]	[I_1]	[I_0]	[I_1]
	L_1	L_1	L_05	L_05	L_025	L_025	L_01	L_01
F= 7,357	3,47	4,45	4,01	5,07	4,52	5,62	5,17	6,36

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

### 3.2.5. Kết quả phân tích mô hình ARDL

Mô hình ARDL sử dụng độ trễ tự động thu được các kết quả trong cả ngắn hạn và dài hạn, được tổng hợp trong Bảng 6.

**Bảng 6: Kết quả mô hình ARDL**

	(1)	(2)	(3)
GDPPC	ADJ	Long-run	Short-run
LnGDPPC <sub>t-1</sub>	-1,190*** (0,184)		
E openness <sub>t-1</sub>		1.240*** (211,3)	
INF <sub>t-1</sub>		-11,05 (5,956)	
LnFDI <sub>t-1</sub>		1.767*** (124,1)	
ΔE openness			1.257*** (308,1)
ΔE openness <sub>t-1</sub>			333,1 (203,8)
ΔE openness <sub>t-2</sub>			1.345*** (288,1)
ΔE openness <sub>t-3</sub>			1.244*** (288,7)
ΔINF			12,70* (5,630)
ΔINF <sub>t-1</sub>			16,42** (4,096)
ΔINF <sub>t-2</sub>			6,529 (3,505)
ΔINF <sub>t-3</sub>			0,043 (0,005)
ΔLnFDI			260,7** (86,27)
ΔLnFDI <sub>t-1</sub>			-1.935*** (343,9)
ΔLnFDI <sub>t-2</sub>			-1.598*** (287,1)
ΔLnFDI <sub>t-3</sub>			-983,8*** (239,3)
Constant			118.894* (47.253)
Observations	24	24	24
Kiểm định đa cộng tuyến	VIF <sub>max</sub> = 3,19 < 10		
Kiểm định phương sai sai số thay đổi	0,4076		
Kiểm định tự tương quan	0,12		

Chú thích: Sai số chuẩn trong ngoặc; \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$

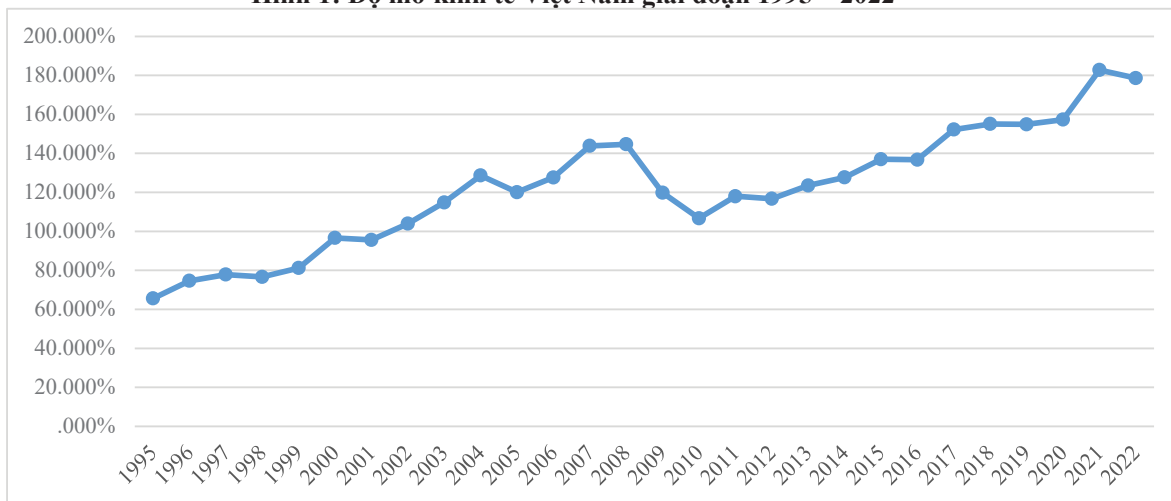
Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

Với kiểm định về đa cộng tuyến chỉ ra VIF lớn nhất = 3,19 nhỏ hơn 10, p-value của kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều < 0,05 nên mô hình đạt tin cậy. Kết quả hồi quy cho thấy độ mở kinh

tế có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn. Cụ thể: trong ngắn hạn, độ mở nền kinh tế có tác động tới tăng trưởng kinh tế từ độ trễ 2,3 và tác động tức thì (hệ số beta đều dương và đều có ý nghĩa thống kê). Trong dài hạn, độ mở kinh tế có tác động tích cực (hệ số beta dương và có ý nghĩa thống kê). Kết quả này phù hợp với kỳ vọng đặt ra và phù hợp với thực tiễn nghiên cứu. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng đặt ra và phù hợp với thực tiễn nghiên cứu.

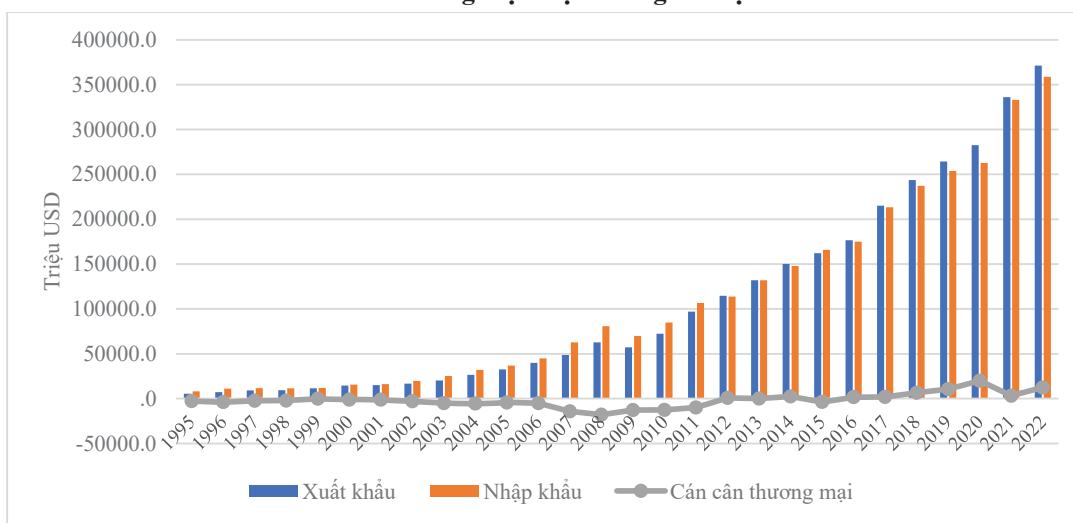
Kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới năm 1986, Việt Nam đã mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tăng cường trao đổi thương mại, ký các hiệp định đa phương, song phương. Tính đến hết năm 2023, Việt Nam có quan hệ thương mại với 224 đối tác (trong đó có hơn 70 quốc gia nhập khẩu hàng Việt Nam), có quan hệ với hơn 500 tổ chức quốc tế; 71 nước công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam. Việt Nam trở thành tâm điểm của mạng lưới khu vực thương mại tự do rộng lớn, chiếm gần 90% GDP thế giới, góp phần gia tăng đan xen lợi ích của quốc gia với hầu hết các đối tác hàng đầu khu vực và thế giới (VCCI, 2023). Nền kinh tế Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế mở, với mức tự do hóa tương đối mạnh mẽ, môi trường kinh doanh, thể chế kinh tế của Việt Nam phù hợp hơn với thông lệ thế giới và các chuẩn mực kinh tế thị trường cơ bản.

**Hình 1: Độ mở kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995 – 2022**



Nguồn: Tính toán của tác giả

**Hình 2: Cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 1995 – 2022**



Nguồn: Tổng cục thống kê (2023)

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 9,513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD. Quy mô nền kinh tế Việt Nam đã tăng hơn 10 lần so với năm 2000. GDP năm 2022 tăng 8,02%, vượt mục tiêu

---

kế hoạch và là mức cao nhất giai đoạn 2011-2022 (Tổng cục thống kê, 2023). Năm 2020 là một năm biến động bất ngờ vì đại dịch Covid – 19 do đó tốc độ tăng trưởng của các quốc gia đều giảm mạnh, thậm chí tăng trưởng âm nhưng Việt Nam vẫn là điểm sáng khi có tốc độ tăng trưởng dương. So sánh tốc độ tăng trưởng của Việt Nam so với một số nước trong khu vực thấy được sự bứt phá về tốc độ tăng trưởng qua từng năm của Việt Nam, cụ thể: năm 2022, GDP của Việt Nam, Philipines, Singapore, Thái Lan lần lượt là 8,02%, 7,6%, 3,6%, 2,6% (Worldbank, 2023).

Bên cạnh đó, tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu tăng trong giai đoạn nghiên cứu (Hình 2). Từ năm 2016-2022, Việt Nam liên tục xuất siêu với giá trị là 2.674 triệu USD (năm 2017), 6.515,3 triệu USD (năm 2018) và 10.570,7 triệu USD (năm 2019), 19.837,9 triệu USD (năm 2020), 3.324,3 triệu USD (năm 2021) và đạt 11.200 triệu USD (năm 2022) (Tổng cục thống kê, 2023). Cán cân thương mại từng bước đạt thặng dư. Tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP tăng (kim ngạch xuất nhập khẩu gấp 2 lần so với GDP). Do đó, độ mở kinh tế Việt Nam ở mức gần 200%, được đánh giá là một trong những nền kinh tế mở nhất thế giới.

#### 4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu phân tích tác động của độ mở kinh tế đến phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1995 – 2022, ứng dụng phương pháp phân phối trễ tự hồi quy ARDL. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực trong ngắn hạn cũng như dài hạn của độ mở kinh tế đến phát triển kinh tế Việt Nam.

Với kết quả nghiên cứu đó, cùng độ mở kinh tế của Việt Nam quá lớn với mức gần 200%, nền kinh tế Việt Nam đang trở nên dễ bị tổn thương và rất nhạy cảm với các biến động từ bên ngoài. Một là, mô hình tăng trưởng của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào mức tăng xuất khẩu liên tục cao. Trung Quốc và Mỹ là hai đối tác lớn nhất về ngoại thương của Việt Nam. Do đó, khi 2 đối tác lớn xảy ra xung đột sẽ gây ra những ảnh hưởng nhất định tới hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Hàng hóa Trung Quốc xuất sang Mỹ bị hạn chế dẫn tới dư thừa và có thể đổ về thị trường Việt Nam, gây sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của Việt Nam. Mặt khác, hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc sẽ khó khăn hơn, do Trung Quốc phải tập trung tiêu thụ hàng hóa nội địa. Năm 2022, tỉ trọng xuất khẩu trên tổng kim ngạch của Việt Nam với Trung Quốc là 15,5% (giảm 1,14% so với năm 2021) (Tổng cục thống kê, 2023). Hai là, vấn đề hàng Trung Quốc mượn đường và xuất xứ từ Việt Nam để tránh thuế của Mỹ. Điều này làm giảm thị phần của doanh nghiệp Việt Nam và tăng nguy cơ trừng phạt đối với Việt Nam. Một số sự việc như: Hải quan Hoa Kỳ cũng từng phát hiện Công ty FINEWOOD Việt Nam có hành vi nhập khẩu mặt hàng gỗ dán từ Trung Quốc, sau đó đưa về nhà xưởng để thay đổi nhãn mác và xuất khẩu sang Hoa Kỳ với xuất xứ Việt Nam (NIF, 2019). Cơ quan Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ (CBP) năm 2022 đã ban hành văn bản xác định Công ty CP tập đoàn BGI Group có hành vi trốn tránh lệnh chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp đối với sản phẩm tủ gỗ, bàn trang điểm Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam, được gia công tại Công ty HOCA Việt Nam để hưởng lợi từ xuất xứ Việt Nam (Le, 2022).

Từ những kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

*Thứ nhất*, Việt Nam phải xác định đúng đắn những lợi thế của đất nước, hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, chính sách phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế dựa trên những yêu cầu cơ bản sau:

- Khai thác tốt nhất lợi thế so sánh của đất nước ta trên thị trường khu vực và thế giới để đẩy mạnh xuất khẩu; Tích cực chuyển dịch cơ cấu mặt hàng và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu để phù hợp hơn với thị trường quốc tế, từng bước nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu. Xác định và định hướng vào nhập khẩu những mặt hàng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học – kỹ thuật của đất nước.

- Tránh được ô nhiễm môi trường và khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên do đẩy mạnh xuất nhập khẩu.

- Hạn chế tối đa sự rủi ro và lệ thuộc vào bên ngoài trước những biến động của các nền kinh tế và thị trường thế giới.

*Thứ hai*, chú trọng điều tiết thương mại nội địa góp phần ổn định và phát triển thị trường trong nước trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển sản xuất và mở rộng thị trường nước ngoài. Thương mại phải vừa liên kết

---

sâu với sản xuất chế biến, vừa liên kết rộng và phát huy vai trò thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hoá, khuyến khích phát triển thị trường, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi. Gắn hoạt động kinh doanh thương mại với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn lưu thông hàng hoá trong nước với tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giảm bớt khoảng cách giàu nghèo, hướng tới công bằng xã hội và phát triển bền vững.

*Thứ ba*, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước phát triển như Ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhiều nhóm giải pháp như hỗ trợ tín dụng, đầu tư, đào tạo nhân lực... Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân thực sự trở thành một trong những động lực chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. Phát triển mạnh các liên kết kinh tế, tích tụ các nguồn lực đầu tư cho phát triển sản xuất hàng hóa theo chiều sâu. Đầu tư phát triển các thương hiệu quốc gia và Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trên thị trường quốc tế.

*Thứ tư*, Việt Nam vẫn rất cần FDI nhưng phải có định hướng và ưu tiên vào các tiêu chí như xanh như đảm bảo môi trường sạch, phải đảm bảo lý lịch của doanh nghiệp không có những vết nhơ trong hoạt động kinh doanh, không có vấn đề về trốn thuế, gian lận thương mại; công nghệ cao, thích hợp gắn với cách mạng công nghiệp 4.0; có tính lan tỏa, phải gắn với công nghiệp hỗ trợ trong nước và chuyển giao công nghệ.

Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành; phát huy hiệu quả cơ chế tham vấn giữa cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp trong quá trình đề xuất, lựa chọn đối tác và xây dựng phương án đàm phán các FTA mới cũng như trong việc tháo gỡ những khó khăn trong việc tiếp cận thị trường xuất khẩu; ký kết các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh và tiềm năng xuất khẩu.

Tiếp tục thực thi đầy đủ, nghiêm túc các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế và các cam kết trong các FTA; nghiên cứu, đề xuất phương án đàm phán các FTA mới cũng như nâng cấp một số FTA đã ký kết; nghiên cứu và tập trung triển khai có hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt là kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP...

*Thứ năm*, nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu. Doanh nghiệp tích cực và chủ động tham gia quá trình phân công lao động quốc tế, tham gia mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Cần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và kinh doanh trên nền tảng công nghệ số của doanh nghiệp. Phát triển đa dạng cả phương thức xuất khẩu chính ngạch truyền thống và phương thức xuất khẩu hiện đại. Đặc biệt, cần đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử xuyên biên giới và tham gia các sàn thương mại điện tử thế giới

## Tài liệu tham khảo

- Chang, R., Kaltani, L., & Loayza, N. V. (2009) 'Openness can be good for growth: The role of policy complementarities', *Journal of Development Economics*, 90, 33–49. [10.1016/j.jdeveco.2008.06.011](https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2008.06.011).
- Cheung, J., & Ljungqvist, Z. (2021), 'The impact of Trade Openness on Economic Growth: A panel data analysis across advanced OECD countries', Independent thesis Basic level (degree of Bachelor), Södertörn University, *Institution of Social Sciences Economics*.
- Das, A., & Paul, B. P. (2011), 'Openness and Growth in Emerging Asian Economies: Evidence from GMM Estimations of a Dynamic Panel', *Economics Bulletin*, 3, 2219–2228.
- Dollar, D., & Kraay, A. (2004), 'Trade', *Growth and Poverty. Economic Journal*, 114, 22–49.
- Fischer S. (2003), 'Globalization and its challenges', *American Economic Review*, 93 (2), 1–30.
- Freund, C., & Bolaky, B. (2008), 'Trade, regulations, and income', *Journal of Development Economics*, 87, 309–321. [Doi:10.1016/j.jdeveco.2007.11.003](https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2007.11.003)
- Hye Q. M. (2012), 'Long term effect of trade openness on economic growth in case of Pakistan', *Quality & Quantity*, 46, 1137–1149.
- Hye, Q. M., Wizarat, S., & Lau, W.-Y. (2016), 'The impact of trade openness on economic growth in China: An empirical analysis', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 3, 27–37. [Doi: 10.13106/jafeb](https://doi.org/10.13106/jafeb).

- Keho, Y. (2017), 'The Impact of Trade Openness on Economic Growth: The Case of Cote d'Ivoire', *Cogent Economics & Finance*, 5, 1-14. <https://doi.org/10.1080/23322039.2017.1332820>.
- Kim, D.-H., & Lin, S. (2009), 'Trade and growth at different stages of economic development', *Journal of Development Studies*, 45, 1211–1224. [10.1080/00220380902862937](https://doi.org/10.1080/00220380902862937).
- Lawal, A. I., Nwanji, T. I., Asaley, A., & Ahmed, V. (2016), 'Economic growth, financial development and trade openness in Nigeria: An application of the ARDL bound testing approach', *Cogent Economics and Finance*, 4, 1–15.
- Lê, N.D.A (2020), 'Phát triển thương mại theo hướng bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
- Lloyd P. J. & MacLaren D. (2000), 'Openness and growth in East Asia after the Asian Crisis', *Journal of Asian Economics*, 11, 89-105.
- Lucas, R.E. (1988), 'On the mechanics of economic development', *Journal of monetary economics*, 22(1), 3–42.
- Malefane, M. R., & Odhiambo, N. M. (2018), 'Impact of Trade Openness on Economic Growth: Empirical Evidence from South Africa', *International Economics*, 71, 387-416.
- Marelli, E., & Signorelli, M. (2011), 'China and India: Openness, trade and effects on economic growth', *The European Journal of Comparative Economics*, 8, 129–154.
- Musila, J. W., & Yiheyis, Z. (2015), 'The impact of trade openness on growth: The case of Kenya', *Journal of Policy Modeling*, 37, 342–354, Doi: [10.1016/j.jpolmod.2014.12.001](https://doi.org/10.1016/j.jpolmod.2014.12.001)
- NIF (2019), 'Ngăn chặn hàng nước ngoài “đội lốt” hàng Việt sang Hoa Kỳ', Viện chiến lược và chính sách tài chính, [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvstc/pages\\_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM154414](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM154414).
- Oppong-Baah, T., Bo, Y., Twi-Brempong, C., Amoah, E., Prempeh, N., & Addai, M. (2022), 'The Impact of Trade Openness on Economic Growth: The Case of Ghana and Nigeria', *Journal of Human Resource and Sustainability Studies*, 10(1), 142-160. doi: [10.4236/jhrss.2022.101010](https://doi.org/10.4236/jhrss.2022.101010).
- Pesaran, M. H. & Shin, Y. & Smith, R. J., (1996), 'Testing for the 'Existence of a Long-run Relationship'', *Cambridge Working Papers in Economic 9622*, Faculty of Economics, University of Cambridge.
- Pesaran, M. H. & Shin, Y. & Smith, R. J., (1996), 'Testing for the 'Existence of a Long-run Relationship'', *Cambridge Working Papers in Economic 9622*, Faculty of Economics, University of Cambridge.
- Pesaran, M.H., & Pesaran, B. (1997), *Working with microfit 4.0*, Camfit Data Ltd., Cambridge;
- Polat, A., Shahbaz, M., Rehman, I. U., & Satti, S. L. (2015), 'Revisiting linkages between financial development, trade openness and economic growth in South Africa: Fresh evidence from combined cointegration test', *Quality and Quantity*, 49, 785–803, Doi: [10.1007/s11135-014-0023-x](https://doi.org/10.1007/s11135-014-0023-x).
- Rassekh, F. (2007), 'Is international trade more beneficial to lower income economies? An empirical inquiry', *Review of Development Economics*, 11, 159–169. Doi: [10.1111/rode.2007.11.issue-1](https://doi.org/10.1111/rode.2007.11.issue-1).
- Romer, P. (1990), 'Endogenous Technological Change', *Journal of Political Economy* 98(5), 71-102.
- Romer, P.M. (1986), Increasing returns and long-run growth, *Journal of political economy*, 94(5), 1002–1037
- Sakyi, D., Villaverde, J., & Maza, A. (2015), 'Trade openness, income levels, and economic growth: The case of developing countries, 1970–2009', *The Journal of International Trade & Economic Development*, 24, 860–882, Doi: [10.1080/09638199.2014.971422](https://doi.org/10.1080/09638199.2014.971422).
- Sunde, T., Tafirenyika, B., & Adeyanju, A. (2023), 'Testing the Impact of Exports, Imports, and Trade Openness on Economic Growth in Namibia: Assessment Using the ARDL Cointegration Method', *MDPI*, 11(86), 2-12. Doi: <https://doi.org/10.3390/economies11030086>.
- Tkalenko, S. & cộng sự (2023), 'The Impact of Trade Openness on Economic Growth: The Case of Ukraine', *The Implementation of Smart Technologies for Business and Sustainability*, 13, 521-533.
- Tổng cục thống kê (2023), *Số liệu thống kê*, Available at: <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke>
- Tsen W. H. (2006), 'Granger causality tests among openness to international trade, human capital accumulation and economic growth in China: 1952-1999', *International Economic Journal*, 20 (3), 285-302.

- 
- VCCI (2023), *Trung tâm WTO và Hội nhập*, Available at: <https://trungtamwto.vn>
- Were, M. (2015), 'Differential effects of trade on economic growth and investment: A cross-country empirical investigation', *Journal of African Trade*, 2, 71–85. Doi: 10.1016/j.joat.2015.08.002
- World Bank (2002), *Globalization, growth and poverty*, New York: Oxford Univeristy Press
- Worldbank (2023), The World Bank, Available at: <https://www.worldbank.org>
- Yanikkaya, H. (2003). 'Trade openness and economic growth: A cross country empirical investigation', *Journal of Development Economics*, 72, 57-89.
- Yeboah, O., Naanwaab, C., Saleem, S., & Akuffo, A. A. (2012), 'Effects of Trade Openness on Economic Growth: The Case of African Countries', *Agribusiness, Applied Economics and Agriscience Education-NC A&T*, Birmingham.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Lại Thị Thu Thủy

Trường Đại học Thương mại

Email: laithuy@tmu.edu.vn

Trần Mạnh Dũng

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: manhdung@ktpt.edu.vn

Phạm Thị Nga

Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên

Email: ptnga2020@tueba.edu.vn

Mã bài: JED-1481

Ngày nhận bài: 16/11/2023

Ngày nhận bài sửa: 29/12/2023

Ngày duyệt đăng: 07/03/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1481

## Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm phân tích ảnh hưởng của năng lực, tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ, ứng dụng công nghệ thông tin, sự hỗ trợ từ nhà quản trị và mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập đến tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp trong thời kỳ chuyển đổi số. Dữ liệu được thu thập thông qua phiếu điều tra gửi đến các cán bộ trong doanh nghiệp cổ phần ở Hà Nội. Phương pháp phân tích mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng. Kết quả cho thấy, tính độc lập và ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng lớn nhất. Tiếp theo là năng lực của kiểm toán viên và mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập; và cuối cùng là sự hỗ trợ từ nhà quản trị. Dựa trên kết quả phân tích, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ trong thời kỳ chuyển đổi số tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Kiểm toán nội bộ, tính hữu hiệu kiểm toán nội bộ, tính độc lập, năng lực của kiểm toán viên nội bộ, ứng dụng công nghệ thông tin

**Mã JEL:** M41, M42

## Determinants influencing the effectiveness of internal audit at firms in the era of digital transformation

### Abstract

This study aims to analyze the impact of internal auditors' competence, internal auditors' independence, application of information technology, support from the boards, and the relationship between internal audit and independent audit on the effectiveness of internal audit in companies during the era of digital transformation. Data was collected through surveys sent to staff in joint-stock companies in Hanoi. The method of linear regression analysis was used to determine the level of influence. The results show that independence and the application of information technology have the greatest impact. Next is the competence of auditors and the relationship between internal audit and independent audit, followed by support from the boards. Based on the analysis results, the authors propose recommendations to enhance the effectiveness of internal audit during the era of digital transformation in the Vietnamese context.

**Keywords:** Internal audit, internal audit effectiveness, independence, competence of internal auditors, information technology application

**JEL Codes:** M41, M42

---

## 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, vai trò của kiểm toán nội bộ (KTNB) ngày càng trở nên quan trọng. KTNB là một công cụ quản lý đặc lực, giúp kiểm tra, đánh giá, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp hoạt động tuân thủ các quy chế, quy tắc của tổ chức và các quy định của Pháp luật quốc gia. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, thế giới đang bước vào kỷ nguyên chuyển đổi số vô cùng mạnh mẽ, việc phân tích, đánh giá cơ sở hạ tầng công nghệ để tìm ra các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro, quản trị dữ liệu... đang là yêu cầu mà các doanh nghiệp, tổ chức đặt ra đối với bộ phận kiểm toán nội bộ. Chính bởi sự leo thang liên tục về tầm quan trọng của KTNB vào quá trình quản lý, buộc các doanh nghiệp ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc tổ chức và thực hiện hoạt động KTNB một cách hữu hiệu và hiệu quả. Các nhà nghiên cứu trước đây như: Mihret & cộng sự (2010), Arena & Azzone (2009), Soh & Martinov-Bennie (2011), Drogalas & cộng sự (2015), Abu-Azza (2012), Shaikh (2005), Hall (2015), Mustapha & Lai (2017) đã thiết lập mối quan hệ giữa tính hữu hiệu KTNB với: (i) Môi trường doanh nghiệp, sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao, chất lượng của kiểm toán viên nội bộ (KTVNB), và chất lượng của công việc KTNB; (ii) Sự hợp tác giữa KTVNB và kiểm toán viên độc lập, sự hỗ trợ của nhà quản trị, và việc thiết lập tổ chức; (iii) Sự thành thạo, tính khách quan, hiệu suất và việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT); (iv) Chất lượng của KTNB, năng lực của nhóm KTNB, tính độc lập của KTNB, và sự hỗ trợ của nhà quản trị. Tại Việt Nam, các văn bản pháp lý và hướng dẫn của các cơ quan chức năng để doanh nghiệp có thể thiết lập và vận hành bộ phận KTNB hữu hiệu còn ít, chưa cụ thể và chưa đồng bộ. Bên cạnh đó, cũng chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm chuyên sâu về KTNB.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tính hữu hiệu của KTNB tại các doanh nghiệp trong thời kỳ chuyển đổi số. Theo đó, nghiên cứu bao gồm cấu trúc sau: Giới thiệu (mục 1); Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu (mục 2); Phương pháp nghiên cứu (mục 3); Kết quả nghiên cứu và thảo luận (mục 4); Kết luận và khuyến nghị (mục 5).

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ

Viện Kiểm toán viên nội bộ cho rằng KTNB thực chất là sự đảm bảo độc lập, khách quan và cung cấp sự tư vấn, nhằm mục đích tăng thêm giá trị và cải thiện hoạt động của doanh nghiệp (IIA, 2017). KTNB giúp doanh nghiệp đạt được các mục tiêu bằng cách đưa ra cách tiếp cận chặt chẽ và có hệ thống nhằm đánh giá và cải thiện tính hữu hiệu của các quy trình quản trị rủi ro, quản trị doanh nghiệp và kiểm soát.

Các tài liệu trước đây liên quan đến tính hữu hiệu của KTNB thường tập trung vào khả năng lập kế hoạch, thực thi và truyền đạt các kết quả (Dittenhofer, 2001). Các tài liệu nghiên cứu gần đây nêu bật lên việc KTNB là hữu hiệu nếu nó đáp ứng được mục tiêu mong muốn (Mihret & Yismaw, 2007). KTNB hữu hiệu thực hiện đánh giá độc lập thông tin tài chính và hoạt động cũng như các hệ thống và quy trình, để cung cấp các khuyến nghị hữu ích cho các cải tiến khi cần thiết (Van Gansberghe, 2005). Nghiên cứu của Mihret & cộng sự (2010) đã đưa ra quan điểm về tính hữu hiệu của KTNB là kỳ vọng đạt được các mục tiêu đề ra. Tương tự, Viện Kiểm toán viên nội bộ cho rằng KTNB hữu hiệu là giúp tăng cường và bảo vệ giá trị của tổ chức (IIA, 2017).

Như vậy, tính hữu hiệu của KTNB chính là đạt được mục tiêu đã được thiết lập, là làm tăng thêm giá trị cho tổ chức bằng cách giúp ban quản trị đánh giá và nâng cao sự hữu hiệu của các quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ và quản trị doanh nghiệp. Đồng thời, tính hữu hiệu của KTNB còn được thể hiện qua việc tư vấn cho nhà quản trị cấp cao để cải thiện hoạt động kiểm soát nội bộ, tham gia xác lập các mục tiêu và chính sách.

### 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ

Cùng với sự quan tâm về tính hữu hiệu của KTNB thì việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của KTNB là rất quan trọng. Các nhân tố: năng lực của kiểm toán viên nội bộ, tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ, sự hỗ trợ của nhà quản trị, mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập được kiểm định bởi nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài như: Mihret & cộng sự (2010); Arena & Azzone (2009); Soh & Martinov-Bennie (2011); Drogalas & cộng sự (2015); Abu-Azza (2012). Các mô hình nghiên cứu được thực hiện ở những bối cảnh khác nhau và đều cho ra kết quả tích cực thuận chiều. Bên cạnh đó, các



---

nghiên cứu khác gần đây có chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa việc ứng dụng CNTT với tính hữu hiệu của KTNB như: Shaikh (2005); Hall (2015); Braun & Davis (2003); Zhao & cộng sự (2004); Mustapha & Lai (2017).

### *2.2.1. Năng lực của kiểm toán viên nội bộ (KTVNB)*

Năng lực là yếu tố cần thiết để đảm bảo tính hữu hiệu của chức năng KTNB (Mihret & cộng sự, 2010). Nhiều nghiên cứu học thuật khẳng định rằng năng lực là một thành phần nổi bật của KTNB.

Theo Al-Twajjry & cộng sự (2004), năng lực của nhân viên và các nhà quản trị là rất quan trọng để thực hiện hiệu quả các hoạt động KTNB và nếu họ không có năng lực cần thiết, tính hữu hiệu của KTNB sẽ giảm. Mặt khác, năng lực của KTNB là một trong những tiêu chí nổi bật nhất ảnh hưởng đến mức độ tin tưởng của kiểm toán viên độc lập đối với hoạt động KTNB (Al-Twajjry & cộng sự, 2004; Lenz & cộng sự, 2018). Các nghiên cứu trước đây (Arena & Azzone, 2009; Soh & Martinov-Bennie, 2011; Drogalas & cộng sự, 2015) đã tập trung vào năng lực của bộ phận KTNB như một trong những các tiêu chí mà chức năng KTNB cần phải có để đạt được sự hữu hiệu cao trong các tổ chức khu vực tư nhân. Arena & Azzone (2009) đã xác định rằng việc thiếu kiến thức và kỹ năng của kiểm toán viên nội bộ tại các công ty thuộc khu vực tư nhân ở Ý đã có tác động tiêu cực đến tính hữu hiệu của KTNB.

### *2.2.2. Tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ*

Tính độc lập là yêu cầu tất yếu đối với nghề KTNB. Kiểm toán viên nội bộ không nên có một vị trí trong tổ chức của họ, nơi mà tính độc lập của họ có thể bị nghi ngờ và không thể tiếp tục các hoạt động của họ với sự đánh giá chuyên môn khách quan của họ (Vanasco, 1994).

Các nghiên cứu trước đã kiểm tra ý kiến của những người tham gia về việc liệu bộ phận KTNB có thể đạt được sự hữu hiệu trong các tổ chức khu vực tư nhân không có các điều kiện đảm bảo tính độc lập của chức năng KTNB hay không (Abu-Azza, 2012; Drogalas & cộng sự, 2015). Kết quả của các nghiên cứu trước đây đã không thể đạt được sự đồng thuận hoàn toàn về việc liệu tính độc lập có phải là yếu tố nổi bật nhất đối với tính hữu hiệu của KTNB hay không. Drogalas & cộng sự (2015) đã phát hiện ra trong nghiên cứu của họ ở Hy Lạp rằng yếu tố nổi bật nhất ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của KTNB là tính độc lập của bộ phận KTNB.

### *2.2.3. Ứng dụng công nghệ thông tin*

Việc sử dụng CNTT trong kiểm toán có thể nâng cao tính hữu hiệu của công việc kiểm toán. Theo Shaikh (2005), Hall (2015) một số phần mềm được kiểm toán viên sử dụng để cho phép họ truy cập vào các tài khoản và dữ liệu được lưu trữ ở các định dạng khác nhau ở những nơi khác nhau (ổ cứng hoặc dịch vụ lưu trữ trực tuyến). Điều này cho phép kiểm toán viên truy cập tệp dữ liệu điện tử của khách hàng và thực hiện công việc của họ hiệu quả hơn và chứng tỏ rằng sự ra đời của CNTT giúp ích cho kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán. Kiểm toán có sự hỗ trợ của máy tính bao gồm bất kỳ việc sử dụng công nghệ nào để hỗ trợ việc hoàn thành đánh giá và điều này sẽ bao gồm các giấy tờ làm việc tự động và các ứng dụng xử lý văn bản truyền thống (Braun & Davis, 2003). Các chuẩn mực kiểm toán cũng khuyến khích kiểm toán viên sử dụng phương pháp kiểm toán có sự hỗ trợ của máy tính để kiểm tra tính chính xác của các tệp điện tử và thực hiện lại các thủ tục đã chọn như xử lý các khoản phải thu (Zhao & cộng sự, 2004). Mustapha & Lai (2017) cũng cho rằng ứng dụng CNTT vào KTNB giúp rút ngắn thời gian của quá trình kiểm toán và hoàn thành công việc của họ một cách hiệu quả hơn.

### *2.2.4. Sự hỗ trợ từ nhà quản trị*

Sự hỗ trợ từ nhà quản trị là yếu tố quyết định tính hữu hiệu của KTNB (Mihret & Woldeyohannis, 2008). Do thực tế hoạt động của KTNB được thực hiện trong môi trường năng động và hỗ trợ, KTVNB kỳ vọng về sự hỗ trợ từ nhà quản trị. Theo SPPIA 1110 về tính độc lập tổ chức, để thực hiện công việc của mình một cách hữu hiệu, KTVNB nên có sự hỗ trợ từ quản lý cấp cao như nhà quản trị, sự phối hợp của ban kiểm soát (IIA, 2017). Abu-Azza (2012) giải thích sự hỗ trợ từ nhà quản trị là sự khích lệ của Ban giám đốc đối với KTNB. Những sự khích lệ này, theo Abu-Azza (2012) là việc tổ chức các chương trình giáo dục và đào tạo cho nhóm KTNB; ngân sách thích hợp cho bộ phận kiểm soát nội bộ, tiền thưởng và hỗ trợ cho nhóm KTNB; việc chấp nhận và thực hiện các khuyến nghị của KTNB. Chính vì thế, sự hỗ trợ từ nhà quản trị có mối quan hệ trọng yếu đến tính hữu hiệu của KTNB.

### 2.2.5. Mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

Kiểm toán viên nội bộ và kiểm toán viên độc lập cần phối hợp trong các hoạt động của họ, tôn trọng lẫn nhau và tận dụng khả năng của nhau (Sawyer & cộng sự, 2005). Bằng cách cải thiện sự phối hợp và hợp tác giữa các kiểm toán viên nội bộ và độc lập, các kiểm toán viên có thể vừa nâng cao hiệu lực và hiệu quả của các hoạt động kiểm toán vừa thu được lợi ích từ công việc của nhau (Wood, 2004).

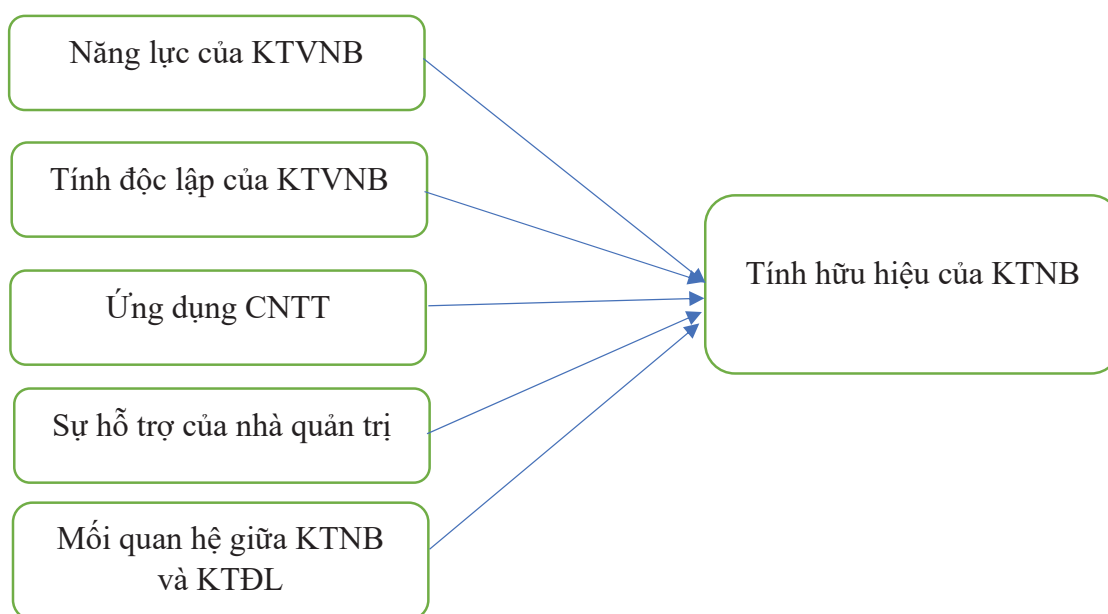
Các nghiên cứu của Soh & Martinov-Bennie (2011); Abu-Azza (2012) cũng xác định rằng sự hợp tác với kiểm toán viên độc lập làm tăng tính hữu hiệu của KTNB trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Abu-Azza (2012) báo cáo rằng phần lớn các nhà quản lý KTNB ở các tổ chức Libya có quan điểm rằng sự hợp tác với kiểm toán viên độc lập có lợi cho KTNB.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu của các tác giả tiền nhiệm (Abu-Azza, 2012; Drogalas & cộng sự, 2015) kết hợp với các nghiên cứu về ảnh hưởng của nhân tố ứng dụng CNTT, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như trong Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Mô hình nghiên cứu được đề xuất gồm 1 biến phụ thuộc và 5 biến độc lập.

- Biến phụ thuộc: Tính hữu hiệu của KTNB, được đo lường bởi 3 biến quan sát: KTNB hữu hiệu giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty, KTNB hữu hiệu giúp nâng cao tính trung thực và độ tin cậy của báo cáo tài chính, KTNB hữu hiệu giúp đánh giá việc tuân thủ các chính sách, kế hoạch, thủ tục bên trong công ty và các luật định hiện hành bên ngoài.

- Biến độc lập:

(i) Năng lực của KTVNB, được đo lường bởi 5 biến quan sát: KTVNB có sự hiểu biết về hoạt động của công ty và quy định về pháp lý, KTVNB có kiến thức đầy đủ về chuyên môn, KTVNB được đào tạo và cập nhật kiến thức chuyên ngành thường xuyên, KTVNB có đủ kiến thức và kỹ năng về kế toán và kiểm toán, KTVNB sử dụng các kỹ thuật chuyên môn để đưa ra các khuyến nghị.

(ii) Tính độc lập của KTVNB, được đo lường bởi 4 biến quan sát: KTVNB không bị yêu cầu thực hiện các công việc ngoài chuyên môn, Trưởng bộ phận KTVNB có liên hệ trực tiếp với quản lý cấp cao, KTVNB có quyền truy cập tự do vào các tài liệu của tất cả các phòng ban và nhân viên trong công ty, Hội đồng quản trị là người phê duyệt việc bổ nhiệm và thay thế trưởng bộ phận KTVNB.

(iii) Ứng dụng CNTT, được đo lường bởi 4 biến quan sát: KTVNB sử dụng công nghệ trong kiểm toán nội bộ, Sử dụng công nghệ thông tin nhằm rút ngắn thời gian trong kiểm toán nội bộ, Ứng dụng công nghệ thông tin làm giảm chi phí trong kiểm toán, Sự đồng bộ của công nghệ thông tin.

(iv) Sự hỗ trợ của nhà quản trị, được đo lường bởi 3 biến quan sát: Các nhà quản trị cấp cao hỗ trợ KTVNB thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của mình, Bộ phận KTVNB là đủ nhân lực để thực hiện thành công nhiệm vụ và trách nhiệm của mình, Bộ phận KTVNB có đủ ngân sách để thực hiện thành công nhiệm vụ và trách nhiệm của mình.

(v) Mỗi quan hệ giữa KTVNB và KTĐL, được đo lường bởi 4 biến quan sát: KTVĐL và KTVNB chia sẻ các giấy tờ làm việc với nhau, KTVĐL và KTVNB cùng thảo luận về thời gian làm việc phù hợp, KTVĐL và KTVNB họp mặt thường xuyên, KTVĐL có tham khảo tài liệu và báo cáo KTVNB.

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ “Hoàn toàn không đồng ý” đến “Hoàn toàn đồng ý” được quy ước như sau: (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý

Theo đó, các giả thuyết đề xuất được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1: Giả thuyết nghiên cứu đề xuất**

Giả thuyết	Diễn giải
H1	Năng lực của KTVNB ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của KTVNB trong các doanh nghiệp
H2	Tính độc lập của KTVNB ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của KTVNB trong các doanh nghiệp
H3	Ứng dụng CNTT ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của KTVNB trong các doanh nghiệp
H4	Sự hỗ trợ của nhà quản trị ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của KTVNB trong các doanh nghiệp
H5	Mối quan hệ giữa KTVNB và kiểm toán độc lập ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của KTVNB trong các doanh nghiệp

### 3.2. Thu thập dữ liệu

Từ các yếu tố ảnh hưởng đã được khám phá trong tổng quan nghiên cứu, bảng câu hỏi khảo sát định lượng được triển khai đến các đối tượng khảo sát như: kiểm toán viên nội bộ, Giám đốc/trưởng phòng, kế toán dưới các hình thức: (i) Trực tiếp, (ii) Gửi thư, (iii) Gửi qua email, (iv) Qua Google docs, (v) khác. Kết quả khảo sát thu về 217 phiếu trong tổng số 250 phiếu phát ra. Sau khi lựa chọn các phiếu khảo sát không hợp lệ do có nhiều ô trống hoặc không đầy đủ thông tin, tác giả lựa chọn sử dụng 189 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 75,6%.

### 3.3. Xử lý dữ liệu

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20, phân tích thống kê mô tả nhằm thu thập thông tin về dữ liệu nghiên cứu theo các biến cụ thể, xu hướng biến động của dữ liệu nghiên cứu.

Để kiểm định chất lượng thang đo, nhóm tác giả sử dụng hệ số Cronbach's. Tiếp theo, nhóm tác giả phân tích EFA để rút trích thành các yếu tố phục vụ cho việc phân tích tiếp theo. Trong nghiên cứu này, nhằm nâng cao tính thiết thực và tính tin cậy của các kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả chỉ lựa chọn những yếu tố có hệ số tải lớn hơn 0,5. Hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) đảm bảo giá trị  $0,5 \leq KMO \leq 1$  và tổng phương sai trích lớn hơn 0,5 khi thực hiện phân tích EFA. Nhóm tác giả còn sử dụng phương pháp Principal Component Analysis và phép quay Varimax để rút trích các yếu tố chính.

Để ước lượng mức độ tương quan của các yếu tố đến tính hữu hiệu của KTVNB, nhóm tác giả sử dụng mô hình phân tích hồi quy bội để tính toán các tham số của các yếu tố được sử dụng trong mô hình.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Thống kê mô tả

Theo Bảng 2, các đối tượng tham gia khảo sát là Nữ chiếm tỷ lệ là 51,3%, trong khi đó Nam chiếm 48,7%. Quan điểm của các đối tượng khảo sát tập trung nhiều ở nhóm có chuyên môn kiểm toán với số lượng là 73 người, chiếm tỷ lệ cao nhất 43,9%, nhóm có chuyên môn kế toán chiếm tỷ lệ cao thứ hai 39,7% và cuối cùng là nhóm có chuyên môn khác chiếm tỷ lệ 16,4%.

**Bảng 2: Thống kê về đối tượng tham gia khảo sát theo giới tính và chuyên môn**

TT	Giới tính	Chuyên môn			Tổng cộng	
		Kiểm toán	Kế toán	Khác	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nam	39	35	18	92	48,7%
2	Nữ	44	40	13	97	51,3%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>83</b>	<b>75</b>	<b>31</b>	<b>189</b>	<b>100%</b>
	Tỷ lệ	43,9%	39,7%	16,4%		

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

**Bảng 3: Thống kê về đối tượng tham gia khảo sát theo các chứng chỉ nghề nghiệp**

TT	Chứng chỉ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Có chứng chỉ CPA, ACCA, ICAEW ...	55	29,1%
2	Chưa có chứng chỉ	134	70,9%
	<b>Tổng</b>	<b>189</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

**Bảng 4: Thống kê mô tả về đối tượng tham gia khảo sát theo chức vụ**

TT	Chức vụ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Kiểm toán viên nội bộ	168	88,9%
2	Giám đốc, trưởng phòng	21	11,1%
	<b>Tổng</b>	<b>189</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

Theo Bảng 3, kết quả khảo sát cho thấy KTVNB chủ yếu chưa có chứng chỉ, chiếm tỷ lệ 70,9%, KTVNB có chứng chỉ chiếm tỷ lệ 29,1%. Bảng 4 cho thấy, đối tượng khảo sát chủ yếu là KTVNB, chiếm 88,9%, đối tượng khảo sát là giám đốc, trưởng phòng chiếm tỷ lệ 11,1%.

#### 4.2. Kiểm định thang đo

Kiểm định thang đo tác động của CNTT đến KTNB được thực hiện bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA. Bảng 5 cho thấy phần lớn nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0,3.

**Bảng 5: Kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo**

Thang đo	Số biến quan sát		Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan tổng nhỏ nhất
	Trước	Sau		
Năng lực (NL)	5	5	0,854	0,357
Tính độc lập (DL)	4	4	0,618	0,379
Ứng dụng CNTT (CNTT)	4	4	0,780	0,507
Sự hỗ trợ của nhà quản trị (HTQT)	3	3	0,822	0,627
Mối quan hệ giữa KTNB và KTĐL (QHKT)	4	4	0,792	0,483
Tính hữu hiệu của KTNB (HQKT)	3	3	0,671	0,438

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 20.0

#### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá và tương quan giữa các biến

##### 4.3.1. Kiểm định KMO và Bartlett

Kết quả phân tích nhân tố (Bảng 6) cho thấy chỉ số KMO là 0,752 > 0,5, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's là 190 với mức ý nghĩa (p\_value) sig = 0,000 < 0,05. Như vậy, các biến có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố.

Kết quả cho thấy giá trị tổng phương sai trích là 64,009% > 50%; như vậy có thể nói rằng các nhân tố này giải thích được 64,009% sự biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (>1), nhân tố có Eigenvalues (thấp nhất) là 1,454 thỏa mãn >1. Như vậy, phân tích EFA thích hợp với các dữ liệu và các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, nên được sử dụng cho phân tích tiếp theo.

**Bảng 6: Hệ số KMO và Bartlett**

Chỉ tiêu	Mô hình
Chỉ số KMO	0,752
Bartlett's	190
Kiểm định Bartlett có giá trị sig	0,000
Giá trị tổng phương sai trích	64,009
Giá trị Eigenvalues nhỏ nhất	1,454

Phân tích EFA được thực hiện với phương pháp trích hệ số là Component Analysis và phép xoay Varimax, kết quả phân tích có 20 biến quan sát của thang đo các biến độc lập tại Bảng 7.

**Bảng 7: Bảng phân tích nhân tố EFA của các biến độc lập**

	Rotated Component Matrix <sup>a</sup>				
	1	2	3	4	5
NL4	,895				
NL3	,855				
NL2	,829				
NL1	,773				
NL5	,533				
QHKT4		,857			
QHKT3		,819			
QHKT2		,752			
QHKT1		,731			
CNTT2			,794		
CNTT3			,779		
CNTT4			,757		
CNTT1			,663		
HTQT3				,876	
HTQT1				,876	
HTQT2				,821	
DL2					,748
DL1					,682
DL3					,663
DL4					,609

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

#### 4.3.2. Phân tích tương quan giữa các biến

**Bảng 8: Ma trận tương quan giữa các thành phần**

		HQKT	NL	DL	CNTT	HTQT	QHKT
HQKT	Pearson Correlation	1	,213**	,364**	,298**	,258**	,227**
	Sig. (2-tailed)		,002	,000	,000	,000	,001
	N	201	201	201	201	201	201
NL	Pearson Correlation	,213**	1	-,381**	-,144*	-,054	,051
	Sig. (2-tailed)	,002		,000	,041	,443	,472
DL	Pearson Correlation	,364**	-,381**	1	,118	,149*	-,104
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,095	,035	,142
CNTT	Pearson Correlation	,298**	-,144*	,118	1	-,140*	-,110
	Sig. (2-tailed)	,000	,041	,095		,048	,119
HTQT	Pearson Correlation	,258**	-,054	,149*	-,140*	1	,115
	Sig. (2-tailed)	,000	,443	,035	,048		,106
QHKT	Pearson Correlation	,227**	,051	-,104	-,110	,115	1
	Sig. (2-tailed)	,001	,472	,142	,119	,106	

\*\* . Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

\* . Correlation is significant at the 0,05 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Bảng 8 cho kết quả hệ số tương quan giữa các biến. Kết quả cho thấy 05 nhân tố độc lập đều có hệ số Sig < 5% nên 5 nhân tố này đều tương quan với biến phụ thuộc. Hệ số tương quan của 5 nhân tố là: NL: 0,213; DL: 0,364; CNTT: 0,298, HTQT: 0,258, QHKT: 0,227. Hệ số tương quan giữa 5 biến độc lập này trong mô

hình không có cặp nào lớn hơn 0,8 do đó khi sử dụng mô hình hồi quy, sẽ ít có khả năng gặp hiện tượng đa cộng tuyến. Điều này cho thấy biến phụ thuộc có sự tương quan tuyến tính với 5 nhân tố, các biến này có phân phối chuẩn.

#### 4.4. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Để xác định, đo lường và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của KTNB, nhóm tác giả sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội giữa 05 nhân tố ảnh hưởng thu được từ phần phân tích nhân tố khám phá và phân tích tương quan ở trên (Bảng 9).

**Bảng 9: Kết quả hồi quy đa biến**

	Hệ số chưa chuẩn hoá		HS chuẩn hoá	Giá trị t	Sig	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	0,604	0,226		2,675	0,008		
Năng lực	0,168	0,021	0,450	8,183	0,000	0,844	1,184
Tính độc lập	0,273	0,031	0,485	8,710	0,000	0,822	1,216
Ứng dụng CNTT	0,250	0,036	0,367	7,051	0,000	0,943	1,060
Sự hỗ trợ nhà quản trị	0,083	0,019	0,231	4,421	0,000	0,939	1,065
Mối quan hệ giữa KTNB và KTĐL	0,138	0,027	0,268	5,214	0,000	0,966	1,035
R <sup>2</sup>							0,502
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh							0,489
Sig. F Change							0,000
Durbin-watson							1,754

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Theo kết quả hồi quy Enter, ta thu được kết quả hồi quy theo Bảng 9, kết quả này cho giá trị R<sup>2</sup> = 0,502; giá trị R<sup>2</sup> cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 50.2% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Đồng thời kết quả phân tích cho thấy hệ số phóng đại phương sai VIF rất nhỏ, đều nhỏ hơn 2, cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Về kiểm định tính độc lập của phần dư chính là đại lượng thống kê Durbin –Watson của hàm hồi quy có giá trị 1,754 < 3 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1 hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau. Giá trị t tương ứng với Sig. của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05 nên có ý nghĩa thống kê.

Phương trình hồi quy đối với các biến có hệ số chuẩn hóa có dạng như sau:

$$HQKT = 0,604 + 0,168 \times NL + 0,273 \times DL + 0,250 \times CNTT + 0,083 \times HTQT + 0,138 \times QHKT$$

Giả thuyết H1, H2, H3, H3, H4, H5 đều được chấp nhận. Hệ số beta dương có nghĩa là các yếu tố năng lực của KTVNB, tính độc lập của KTVNB, ứng dụng CNTT, sự hỗ trợ của nhà quản trị và mối quan hệ giữa KTNB và KTĐL đều có ảnh hưởng tích cực (thuận chiều) đến tính hữu hiệu của KTNB. Điều này đồng thuận với kết quả của các nghiên cứu của Abu-Azza, 2012; Drogalas & cộng sự, 2015 cũng như các nghiên cứu về nhân tố ứng dụng CNTT. Đặc biệt, nhân tố ứng dụng CNTT là nhân tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ 2, điều này hoàn toàn là phù hợp bởi trong thời kỳ chuyển đổi số như hiện nay việc áp dụng CNTT sẽ giúp nâng cao tính hữu hiệu của KTNB.

#### 5. Kết luận và khuyến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, tính độc lập của KTVNB và ứng dụng CNTT là có ảnh hưởng lớn nhất đến tính hữu hiệu của KTNB, điều đó có nghĩa là việc đảm bảo tính độc lập của KTVNB và việc ứng dụng CNTT giúp nâng cao tính hữu hiệu của KTNB. Tiếp theo, năng lực của KTVNB và mối quan hệ giữa KTNB và KTĐL cũng có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của KTNB. Cuối cùng, sự hỗ trợ, khích lệ từ hội đồng quản trị cũng giúp nâng cao tính hữu hiệu của KTNB.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao tính hữu hiệu của KTNB như sau:

---

*Thứ nhất*, đối với tính độc lập của KTVNB: Để đảm bảo mức độc lập cần thiết để thực hiện một cách hữu hiệu các trách nhiệm của hoạt động KTVNB, bộ phận KTVNB phải có đủ quyền tiếp cận trực tiếp và không hạn chế với quản lý cấp cao và hội đồng quản trị, có quyền truy cập tự do vào các tài liệu cần thiết của tất cả các phòng ban và nhân viên trong công ty. Một điều quan trọng không kém trong việc đảm bảo sự độc lập và khách quan của KTVNB chính là sự phê duyệt bổ nhiệm, thay thế trưởng bộ phận KTVNB sẽ nên được thực hiện bởi hội đồng quản trị.

*Thứ hai*, đối với yếu tố ứng dụng CNTT: Các doanh nghiệp nên đầu tư, cập nhật trang thiết bị công nghệ tiên tiến, những phần mềm mới nhất để kiểm toán viên có thể vận dụng công nghệ vào kiểm toán. Thực hiện đào tạo, khuyến khích các KTVNB sử dụng CNTT để có thể phân tích tính đúng đắn và độ tin cậy của quá trình xử lý dữ liệu kiểm toán, đơn giản hóa quá trình kiểm toán và cải thiện hiệu quả kiểm toán.

*Thứ ba*, đối với yếu tố năng lực của KTVNB: KTVNB phải được trang bị đầy đủ về kiến thức chuyên môn và luôn trong trạng thái hoạt động nghề nghiệp để duy trì và nâng cao kỹ thuật, tích lũy kinh nghiệm. Bên cạnh đó, đã là KTVNB của doanh nghiệp thì chắc chắn phải có sự hiểu biết về pháp lý cũng như đặc điểm hoạt động và kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp.

*Thứ tư*, đối với yếu tố mối quan hệ giữa KTVNB và KTĐL: KTVNB và KTĐL cần có thái độ thân thiện và tinh thần hòa nhập trong công việc, từ đó sẽ thúc đẩy hiệu quả công việc và tiết kiệm chi phí, thời gian và nguồn lực của cả đôi bên. Việc cùng nhau thảo luận về thời gian làm việc và kế hoạch làm việc, giúp cho sự phối hợp trở nên nhịp nhàng hơn, tránh lãng phí thời gian, nguồn lực do trùng lặp công việc.

*Thứ năm*, đối với yếu tố sự hỗ trợ của nhà quản trị: Để nâng cao sự hỗ trợ quản lý đối với KTVNB trong đơn vị, các nhà quản trị cần có nhận thức đúng đắn về lợi ích, vị trí, vai trò của KTVNB. Cần có sự thay đổi nhận thức từ sự “đối phó” với quy định của Nhà nước chuyển sang sự “chủ động” thiết lập để tận dụng khai thác những lợi ích của hàng rào phòng thủ này.

## **Tài liệu tham khảo**

- Abu-Azza, W. (2012), *Perceived effectiveness of the internal audit function in Libya: A qualitative study using institutional and Marxist theories*, University of Southern Queensland, Australia.
- Al-Twaijry, A., Brierley, J., & Gwilliam, D. (2004), ‘An examination of the relationship between internal and external audit in the Saudi Arabian corporate sector’, *Managerial Auditing Journal*, 19(7), 929-944.
- Arena, M., & Azzone, G. (2009), ‘Internal Audit Effectiveness: Relevant Drivers of Auditees’ Satisfaction’, *International Journal of Auditing*, 13, 43-60.
- Braun, R. L., & Davis, H. E. (2003), ‘Computer-assisted audit tools and techniques: analysis and perspectives’, *Managerial Auditing Journal*, 18(9), 725-731.
- Dittenhofer, M. (2001), ‘Internal auditing effectiveness: an expansion of present methods’, *Managerial Auditing Journal*, 16(8), 443-450.
- Drogalas, G., Karagiorgos T. & Arampatzis K. (2015), ‘Factors as-sociated with Internal Audit Effectiveness: Evidence from Greece’, *Journal of Accounting and Taxation*, 7(7), 113-122.
- Hall, J. A. (2015), *Accounting information systems*, Cengage Learning, USA.
- IIA [The Institute of Internal Auditors] (2017), *International Standards for The Professional Practice of Internal Auditing*, last retrieved on 27 Jan 2024, from <<https://www.theiia.org/en/content/guidance/mandatory/standards/international-standards-for-the-professional-practice-of-internal-auditing/>>.
- Lenz, R., Sarens, G., & Jeppesen, K. K. (2018), ‘In search of a measure of effectiveness for internal audit functions: an institutional perspective’, *EDPACS*, 58(2), 1-36.
- Mihret, D.G., & Woldeyohannis, G.Z. (2008), ‘Value-added role of internal audit: an Ethiopian case study’, *Managerial Auditing Journal*, 23(6), 567-595.
- Mihret, D.G., & Yismaw, A.W. (2007), ‘Internal audit effectiveness: an Ethiopian public sector case study’, *Managerial Auditing Journal*, 22(5), 470-484.

- 
- Mihret, D.G., James, K., & Mula, M.J. (2010), 'Antecedents and organizational performance implications of internal audit effectiveness: some propositions and research agenda', *Pacific Accounting Review*, 22, 224-252.
- Mustapha, M., & Lai, S. J. (2017), 'Information Technology in Audit Processes: An Empirical Evidence from Malaysian Audit Firms', *International Review of Management and Marketing*, 7(2), 53-59.
- Sawyer, L. B., Dittenhofer, M. A. & Scheiner, J. H. (2005), *Sawyer's Internal Auditing* (5th Edition), The Institute of Internal Auditors, Florida.
- Shaikh, J. M. (2005), 'E-commerce impact: emerging technology–electronic auditing', *Managerial Auditing Journal*, 20(4), 408-421.
- Soh, D. S., & Martinov-Bennie, N. (2011), 'The internal audit function: Perceptions of internal audit roles, effectiveness and evaluation', *Managerial Auditing Journal*, 26(7), 605-622.
- Van Gansberghe, C. N. (2005), *Internal Audit: Finding its Place in Public Finance Management*, International Bank for Reconstruction and Development/The World Bank, Washington, DC.
- Vanasco, R. R. (1994), 'The IIA code of ethics: an international perspective', *Managerial Auditing Journal*, 9(1), 12-22.
- Wood, D. A. (2004), *Increasing Value through Internal and Ex-ternal Auditor Coordination (Prepared for the IIA Research Foundation Esther R. Sawyer Scholarship Award)*, The IIA Research Foundation, Florida.
- Zhao, N., Yen, D. C., & Chang, I. C. (2004), 'Auditing in the e-commerce era', *Information Management & Computer Security*, 12(5), 389-400.



# CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

**Bùi Duy Linh**

Trường Đại học Ngoại thương

Email: duylinh@ftu.edu.vn

**Phạm Thị Thu Hương**

Trường Đại học Hùng Vương

Email: phamthithuhuong84@hvu.edu.vn

Mã bài: JED-1414

Ngày nhận: 24/09/2023

Ngày nhận bản sửa: 16/01/2024

Ngày duyệt đăng: 27/02/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1414

## **Tóm tắt:**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 65 doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2022. Bằng phương pháp xử lý dữ liệu bảng, mô hình phù hợp với dữ liệu của nghiên cứu là mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả cho thấy quy mô công ty, khả năng thanh toán ngắn hạn và tăng trưởng doanh thu là những yếu tố có tác động tích cực đến khả năng sinh lời được đo lường bởi tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao khả năng sinh lời tại các công ty bất động sản niêm yết ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng sinh lời, quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng, tỷ suất sinh lời của tài sản.

**Mã JEL:** F18, E44

## **Factors affecting the profitability of listed real estate firms in Vietnam**

### **Abstract:**

The aim of this study is to identify factors affecting financial performance of listed real estate firms in Vietnam. Research data was collected from 65 real estate firms listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HoSE) and Hanoi Stock Exchange (HNX) during the period from 2010 to 2022. Using the panel data processing method, the model suitable for the research data is the feasible generalized least squares (FGLS) regression model. The research results show that firm size, short-term solvency and revenue growth are factors that have a positive impact on financial performance measured by return on assets (ROA). On that basis, the study has proposed some management implications to improve financial efficiency at listed real estate companies in Vietnam.

**Keywords:** Profitability, short-term solvency, business scale, growth rate, return on assets.

**JEL Codes:** F18, E44

---

## 1. Giới thiệu

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, cải thiện khả năng sinh lời là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu (Gill & cộng sự, 2012). Khả năng sinh lời và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp cũng là vấn đề nhận được sự quan tâm của các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm. Kết quả của các nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp khá đa dạng, gồm các yếu tố thuộc về đặc điểm doanh nghiệp (quy mô, thời gian hoạt động, tính thanh khoản, cấu trúc vốn, tốc độ tăng trưởng, đầu tư vào tài sản cố định) và các biến kiểm soát khác như lạm phát, tăng trưởng kinh tế hay lãi suất (Gatsi & cộng sự, 2013; Pattweekongka & Napompech, 2014; Aytürk & Yanık, 2015; Alarussi & Alhaderi, 2018; Ngô & Nguyễn 2020; Liu & Zhu, 2021). Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu đã thực hiện không đồng nhất về các yếu tố tác động cũng như chiều hướng tác động của các yếu tố này đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Ngành bất động sản là ngành có nhiều tiềm năng phát triển, chiếm tỷ trọng khá lớn và đóng góp vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tại Việt Nam, ngành bất động sản chiếm khoảng 4 - 5% trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Tuy nhiên, giai đoạn 2010 - 2022 chứng kiến nhiều biến động của thị trường bất động sản Việt Nam từ đóng băng trong thời gian dài cho đến tăng trưởng mạnh mẽ và khủng hoảng. Cổ phiếu bất động sản cũng thuộc nhóm cổ phiếu có sự phân hóa về giá và biến động rất lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Điều này xuất phát từ đặc điểm của ngành bất động sản là ngành phụ thuộc rất lớn vào chu kỳ kinh tế. Thêm vào đó, khả năng sinh lời cũng là một trong những yếu tố đóng vai trò then chốt trong việc định giá các công ty bất động sản.

Do đó, mục đích của bài nghiên cứu này là xây dựng và kiểm định mô hình để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty bất động sản niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2010 - 2022. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao khả năng sinh lời của các công ty bất động sản, từ đó, giảm bớt các tác động từ môi trường bên ngoài và gia tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp bất động sản. Kết cấu của bài viết bao gồm 5 nội dung chính: Giới thiệu, cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận, kết luận và khuyến nghị.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Malik (2011) định nghĩa khả năng sinh lời là sự chênh lệch giữa chi phí và doanh thu trong một khoảng thời gian cố định, thường là một năm tài chính. Theo Nishanthini & Nimalathasan (2013), khả năng sinh lời là khả năng doanh nghiệp sử dụng các khoản đầu tư để tạo ra thu nhập vượt quá chi phí sử dụng các khoản đầu tư này. Như vậy, có thể hiểu khả năng sinh lời là khả năng của một doanh nghiệp tạo ra thu nhập từ việc sử dụng các nguồn lực có sẵn nhằm bù đắp cho các chi phí bỏ ra cho nhu cầu tăng trưởng và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khả năng sinh lời cũng cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp ở cấp độ tài sản, doanh thu và vốn (Margaretha & Supartika, 2016). Do đó, đây được coi là một thước đo quan trọng của hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thường được sử dụng để đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Trong đó, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) là những chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất. ROA là chỉ số đo lường mức sinh lời của một doanh nghiệp so với chính tài sản của nó. Chỉ tiêu ROA thể hiện tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có nhiều nghiên cứu sử dụng ROA để đo lường mức sinh lời của doanh nghiệp như nghiên cứu của Malik (2011), Bolek & Wiliński (2012), Andersson & Minnema (2018), Hasan & cộng sự (2020). Trong khi đó, chỉ số ROE phản ánh năng lực sử dụng đồng vốn để sinh lời trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. ROE cũng là thước đo được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu như Clarkson & cộng sự (2008), Alarussi & Alhaderi (2018), Phạm & Nguyễn (2023).

### 2.2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu xem xét tác động của các nhân tố đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bolek & Wiliński (2012) nghiên cứu ảnh hưởng của tính thanh khoản đến khả năng sinh lời của các công ty xây dựng tại Ba Lan. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các công ty xây dựng niêm yết trên sàn

---

giao dịch chứng khoán Warsaw từ năm 2000 đến năm 2010. Kết quả nghiên cứu này cho thấy quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp (được đại diện bởi ROA). Trong khi đó, cấu trúc tài sản, cấu trúc vốn, tỷ số khả năng thanh toán nhanh và kỳ thu tiền trung bình lại có tác động ngược chiều đối với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Yazdanfar (2013) về các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các công ty siêu nhỏ tại Thụy Điển cho thấy quy mô công ty, tốc độ tăng trưởng và năng suất ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Pattweekongka & Napompech (2014) xem xét mối quan hệ giữa vốn lưu động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp bằng cách lấy mẫu 255 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán của Thái Lan trong giai đoạn 2007 - 2009. Các biến độc lập được tác giả sử dụng trong mô hình bao gồm kỳ thu tiền trung bình, vòng quay hàng tồn kho, chu kỳ chuyển đổi tiền mặt và đặc điểm kinh doanh, biến phụ thuộc đại diện cho khả năng sinh lời là tỷ lệ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản không tính tài sản tài chính. Kết quả cho thấy kỳ thu tiền trung bình và số ngày một vòng quay hàng tồn kho có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời; các công ty Thái Lan có thể tăng lợi nhuận bằng cách rút ngắn kỳ thu tiền trung bình và số ngày một vòng quay hàng tồn kho.

Alarussi & Alhaderi (2018) đã thực hiện nghiên cứu nhằm xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng sinh lời của các công ty niêm yết tại Malaysia. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 120 công ty niêm yết trên Bursa Malaysia trong giai đoạn 2012 - 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực mạnh mẽ giữa quy mô doanh nghiệp (tổng doanh thu), vốn lưu động, hiệu quả công ty (tỷ lệ vòng quay tài sản) và khả năng sinh lời. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa cả tỷ lệ nợ và tỷ lệ đòn bẩy và khả năng sinh lời. Trong khi đó, tính thanh khoản không có mối quan hệ đáng kể với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Andersson & Minnema (2018) về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và khả năng sinh lời của các công ty tư vấn tại Thụy Điển cũng cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa đòn bẩy tài chính và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Liu & Zhu (2021) đánh giá tác động của các yếu tố tài chính chính đến khả năng sinh lời của các công ty thiết bị y tế tại Trung Quốc giai đoạn 2010 - 2019. Kết quả nghiên cứu này đã chỉ ra doanh thu bán hàng, tỷ lệ tài sản ròng và tỷ lệ tài sản vô hình có mối tương quan dương đáng kể với khả năng sinh lời. Trong khi đó, tỷ trọng chi phí trong kỳ và tỷ lệ nợ dài hạn lại có tác động ngược lại. Ahmeti & Iseni (2022) nghiên cứu tác động của các yếu tố bên trong doanh nghiệp như: tính thanh khoản, quy mô công ty, tuổi công ty, tài sản hữu hình, đòn bẩy tài chính, cấu trúc vốn và tốc độ tăng trưởng, đến khả năng sinh lời được thể hiện bằng chỉ số ROA. Dữ liệu nghiên cứu được sử dụng từ 11 công ty bảo hiểm trong giai đoạn 2015 - 2020. Kết quả hồi quy cho thấy quy mô, đòn bẩy tài chính và tuổi của công ty có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, đã có một số nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp bất động sản nói riêng. Ngô & Nguyễn (2020) xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của 27 công ty bất động sản niêm yết trên HoSE giai đoạn 2010 - 2019 cho thấy đòn bẩy tài chính, quy mô, thời gian hoạt động của công ty, quy mô Hội đồng quản trị và tăng trưởng GDP có ảnh hưởng tích cực tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp (được đại diện bởi chỉ số ROE). Phạm & Nguyễn (2023) nghiên cứu các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của một số công ty xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2022. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng tỷ lệ nợ, cơ cấu tài sản và thời gian hoạt động của doanh nghiệp đều có tác động đáng kể đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp (được đại diện bởi chỉ số ROA và ROE).

Nhìn chung, trên thế giới và tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng khả năng sinh lời của các doanh nghiệp niêm yết cũng như các doanh nghiệp trong một số ngành nhất định. Tuy nhiên, còn khá ít nghiên cứu về khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản, một ngành có nhiều đặc thù trong hoạt động kinh doanh. Cùng với đó, thị trường bất động sản của Việt Nam cũng có nhiều biến động trong những năm gần đây, tác động không nhỏ đến khả năng sinh lời của các công ty bất động sản. Từ đó, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các công ty bất động sản có ý nghĩa đối với nâng cao khả năng sinh lời của các công ty bất động sản tại Việt Nam,

---

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, nghiên cứu này đề xuất các yếu tố có tác động đến khả năng sinh lời của các công ty bất động sản niêm yết tại Việt Nam như sau:

##### *Đòn bẩy tài chính*

Đòn bẩy tài chính là chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng nợ trong cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, đòn bẩy tài chính được tính là tỷ số giữa tổng nợ trên tổng tài sản. Đối với các nhà quản lý, quyết định liên quan đến đòn bẩy tài chính có ý nghĩa rất quan trọng bởi nó tác động trực tiếp đến rủi ro và lợi nhuận của doanh nghiệp. Điều này càng có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp bất động sản bởi nhu cầu nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp này là rất lớn. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra tác động tích cực của đòn bẩy tài chính đối với khả năng sinh lời của doanh nghiệp (Saedi & Mahmoodi, 2011; Ngô & Nguyễn, 2020; Ahmeti & Iseni, 2022). Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết H1.

**H1:** Tỷ lệ đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam.

##### *Quy mô doanh nghiệp*

Quy mô doanh nghiệp có thể được đo lường bằng số lượng nhân viên, tổng doanh thu hay tổng tài sản. Trong bài viết này, yếu tố quy mô doanh nghiệp được đo lường bởi tổng tài sản. Quy mô doanh nghiệp được mở rộng có thể giúp doanh nghiệp tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, gia tăng lợi nhuận và quy mô doanh nghiệp. Một số nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy những bằng chứng về tác động tích cực của quy mô doanh nghiệp đối với khả năng sinh lời của doanh nghiệp (Bolek & Wiliński, 2012; Yazdanfar, 2013; Chu & cộng sự, 2015; Ahmeti & Iseni, 2022). Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết H2.

**H2:** Quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam.

##### *Thời gian hoạt động của doanh nghiệp*

Thời gian hoạt động có thể giúp các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn bởi nguồn nhân lực có kinh nghiệm và khả năng thích ứng tốt hơn cũng như nguồn lực tài chính ổn định hơn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp hoạt động quá lâu có thể khó thích nghi với sự thay đổi của môi trường kinh doanh cũng như khả năng và kỹ thuật thiếu sự đổi mới, từ đó, khả năng sinh lời cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực. Một số nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã cho thấy thời gian hoạt động có ảnh hưởng tích cực đối với khả năng sinh lời của doanh nghiệp như Malik (2011), Ngô & Nguyễn (2020), Ahmeti & Iseni (2022). Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết H3.

**H3:** Thời gian hoạt động có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam.

##### *Tăng trưởng doanh thu*

Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp có thể được đo lường thông qua các chỉ số tăng trưởng tài sản hoặc tăng trưởng doanh thu. Yếu tố này trong bài viết được đo lường bởi tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp. Việc tăng trưởng doanh thu sẽ giúp doanh nghiệp gia tăng tính đa dạng của sản phẩm, mở rộng thị trường và đa dạng các chiến lược kinh doanh, từ đó, nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Các nghiên cứu của Lechner & cộng sự (2016), Alarussi & Alhaderi (2018), Liu & Zhu (2021) cũng chứng minh tác động tích cực của tốc độ tăng trưởng đến khả năng sinh lời. Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết H4.

**H4:** Tăng trưởng doanh thu có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam.

##### *Khả năng thanh toán ngắn hạn*

Khả năng thanh toán hiện hành xác định mối liên hệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Hệ số thanh toán ngắn hạn cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán các nghĩa vụ ngắn hạn tốt. Trong khi đó, hệ số này quá thấp thể hiện rủi ro tài chính của doanh nghiệp ở mức cao, doanh nghiệp

gặp khó khăn trong thực hiện các nghĩa vụ ngắn hạn. Các nghiên cứu thực nghiệm của Omondi & Muturi (2013), Durrah & cộng sự (2016) đã chứng minh khả năng thanh toán ngắn hạn có tác động tích cực đối với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết H5.

**H5:** Khả năng thanh toán ngắn hạn có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam.

**Bảng 1: Định nghĩa và mô tả các biến**

Mã	Định nghĩa	Mô tả	Quan hệ	Nguồn
ROA	Khả năng sinh lời	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		Bolek & Wiliński (2012), Andersson & Minnema (2018), Phạm & Nguyễn (2023)
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/Tổng tài sản	+	Saeedi & Mahmoodi (2011), Ngô & Nguyễn (2020), Ahmeti (2022)
SIZ	Quy mô	Logarit của tổng tài sản	+	Bolek & Wiliński (2012), Yazdanfar (2013), Chu & cộng sự (2015)
AGE	Thời gian hoạt động	Số năm hoạt động của doanh nghiệp	+	Malik (2011), Ngô và Nguyễn (2020), Ahmeti & Iseni (2022)
REV	Tăng trưởng doanh thu	Tăng trưởng doanh thu năm sau so với năm trước	+	Lechner & cộng sự (2016), Alarussi & Alhaderi (2018), Liu & Zhu (2021)
CUR	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	-	Omondi & Muturi (2013), Durrah & cộng sự (2016)

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ 65 công ty bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (50 công ty niêm yết trên sàn HoSE và 15 công ty niêm yết trên sàn HNX) trong giai đoạn 2010 - 2022. Nguồn dữ liệu là các báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, được lấy từ cơ sở dữ liệu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

### 3.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm Stata 16 với các phương pháp phân tích như: phương pháp thống kê mô tả, phân tích tương quan được sử dụng để có nhận định tổng quát về các biến trong mô hình. Phân tích hồi quy đa biến bằng mô hình bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và so sánh sự phù hợp giữa các mô hình để chọn mô hình tối ưu. Kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định tự tương quan trong dữ liệu bảng và khắc phục các hiện tượng này bằng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để có mô hình đáng tin cậy.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kết quả thống kê mô tả

**Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả**

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	845	0,0337	0,0552	-0,3697	0,4970
LEV	845	0,6346	0,3411	0,0109	3,8997
SIZ	845	6,0026	0,5952	4,3057	7,4900
AGE	845	19,62	11,1385	3	62
REV	845	0,8360	11,0860	-0,9967	278,1341
CUR	845	2,4540	4,6187	0,2306	64,0460

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả*

Để đánh giá sơ bộ các biến đưa vào mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả các biến trong giai đoạn 2010 - 2022. Bảng 2 cho thấy trong giai đoạn này, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của các công ty có giá trị trung bình trong 13 năm là 0,0337, tức là cứ một đồng đầu tư vào tài sản,

công ty sẽ thu lại được 0,0337 đồng lợi nhuận sau thuế; tỷ số ROA lớn nhất và nhỏ nhất của các công ty lần lượt là 0,4970 và -0,3697. Cùng với đó, giá trị các biến có sự biến thiên tương đối lớn.

#### 4.2. Kết quả phân tích tương quan

Bảng 3 mô tả mối quan hệ tương quan với các biến trong mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc ROA và 6 biến độc lập còn lại. Theo kết quả của Bảng 3, hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập trong mô hình không có cặp nào lớn hơn 0,8, do đó, ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập khi đưa vào mô hình. Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF trong mô hình hồi quy. Kết quả cho thấy giá trị VIF lớn nhất là 1,15, do đó, có thể kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 3: Kết quả ma trận tương quan**

	ROA	LEV	SIZ	AGE	REV	CUR
ROA	1,0000					
LEV	0,1617*	1,0000				
SIZ	0,1085*	0,0096*	1,0000			
AGE	-0,0465	0,2120*	0,2853*	1,0000		
REV	0,1174	-0,0228	0,0105	0,0534	1,0000	
CUR	0,0205	-0,1965*	-0,1804*	-0,195*	-0,0089	1,0000

Ghi chú: \* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%  
 Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

#### 4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Trước hết, nghiên cứu thực hiện ước lượng mô hình hồi quy bằng ba mô hình phổ biến với dữ liệu bảng là POLS, FEM và REM. Tiếp đến, nghiên cứu sử dụng các kiểm định để so sánh các cặp mô hình gồm: Cặp mô hình POLS và FEM (F-test), FEM và REM (Hausman test), REM và POLS (Breusch-Pagan Lagrange test). Kết quả cho thấy mô hình FEM là mô hình tối ưu phù hợp cho nghiên cứu. Kết quả kiểm định phương sai thay đổi của mô hình FEM cho thấy giá trị Prob>chi 2 (với giá trị 0,0000) nhỏ hơn 0,05, do đó, mô hình FEM tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi. Tương tự, kết quả kiểm định Wooldridge cho thấy giá trị Prob > F bằng 0,0000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 0,05, do đó, mô hình FEM được xây dựng có xảy ra hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, tác giả thực hiện phương pháp hồi quy FGLS (ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi). Kết quả cho thấy các biến quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu và khả năng thanh toán ngắn hạn có ý nghĩa thống kê (chấp nhận các giả thuyết H2, H4, H5).

**Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy**

	POLS	FEM	REM	FGLS
LEV	0,0297**	0,0358***	0,0356***	0,0025
SIZ	0,0127**	0,0146**	0,0147**	0,0087**
AGE	0,0005	0,0030***	0,0010	0,0003
REV	0,0133**	0,0183*	0,0102*	0,0121*
CUR	0,0089*	0,0076	0,0074	0,0068**
Hệ số chặn	-0,0573	-0,02308	-0,2376	-0,138

Ghi chú: \*  $p < 0,1$ , \*\*  $p < 0,05$  và \*\*\*  $p < 0,01$   
 Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Tăng trưởng doanh thu có tác động cùng chiều và mang ý nghĩa thống kê đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam, do hệ số hồi quy dương (0,0121). Điều này là bởi sự phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào việc tăng trưởng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đây là quá trình tích lũy các nguồn lực tài sản của doanh nghiệp nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc tăng trưởng doanh thu sẽ giúp doanh nghiệp gia tăng tính đa dạng của sản phẩm, mở rộng thị trường

---

và đa dạng các chiến lược kinh doanh. Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết ban đầu đặt ra và nghiên cứu của Lechner & cộng sự (2016), Alarussi & Alhaderi (2018), Liu & Zhu (2021).

Yếu tố quy mô doanh nghiệp có hệ số hồi quy là 0,0087 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, nên quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều đối với khả năng sinh lời của các công ty bất động sản niêm yết tại Việt Nam. Quy mô doanh nghiệp được đo lường bằng tổng tài sản của doanh nghiệp nên khi quy mô doanh nghiệp càng lớn, nghĩa là tổng tài sản của doanh nghiệp càng cao, thể hiện tiềm lực tài chính của doanh nghiệp càng mạnh, giúp cho doanh nghiệp đẩy mạnh sự tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ đến người tiêu dùng. Kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu đặt ra và các nghiên cứu của Bolek & Wiliński (2012), Yazdanfar (2013), Chu & cộng sự (2015).

Yếu tố khả năng thanh toán ngắn hạn có hệ số hồi quy là 0,0068 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, nên khả năng thanh toán ngắn hạn có tác động cùng chiều đối với khả năng sinh lời của các công ty bất động sản niêm yết tại Việt Nam. Kết quả này có thể giải thích được khi các công ty có tỷ số thanh khoản tốt thì công ty sẽ không chịu áp lực thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nên không cần phải vay các khoản vay với lãi suất quá cao làm tăng chi phí tài chính cùng với đó làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu đặt ra và các nghiên cứu của Almajali & cộng sự (2012), Omondi & Muturi (2013), Durrah & cộng sự (2016).

## 5. Kết luận

Bằng mô hình hồi quy theo phương pháp FGLS thông qua phân tích dữ liệu từ 65 doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên HoSE và HNX từ năm 2010 đến 2022, nghiên cứu này đã chỉ ra 3 yếu tố có tác động tích cực đối với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bất động sản là tăng trưởng doanh thu, khả năng thanh toán ngắn hạn và quy mô doanh nghiệp. Do đó, để nâng cao khả năng sinh lời, các doanh nghiệp bất động sản cần đẩy mạnh hoạt động bán hàng, mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm để đạt được sự tăng trưởng doanh thu bền vững. Thêm vào đó, cần nâng cao khả năng thanh khoản của doanh nghiệp bằng cách tập trung vào duy trì khả năng thanh toán nhanh phù hợp, không nên để các tài sản có tính chất thanh khoản cao và phải thu khách hàng ở mức quá thấp so với nợ ngắn hạn, không nên quá lạm dụng việc sử dụng nợ vay làm tăng chi phí tài chính. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần tận dụng tốt lợi thế kinh tế theo quy mô để gia tăng khả năng sinh lời của mình.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định như sau: (i) nghiên cứu chỉ sử dụng dữ liệu của 65 công ty bất động sản niêm yết trên HoSE và HNX mà chưa nghiên cứu được tổng thể toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các ngành khác trong nền kinh tế. Do đó, kết quả nghiên cứu chỉ giới hạn đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam; (ii) Các yếu tố được sử dụng trong nghiên cứu này là các yếu tố thuộc về đặc điểm doanh nghiệp mà chưa tính đến các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài có thể tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp như các yếu tố kinh tế vĩ mô, môi trường ngành. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể đưa thêm biến độc lập khi đề xuất mô hình nghiên cứu hoặc tiếp tục mở rộng phạm vi nghiên cứu để nghiên cứu toàn diện hơn các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp.

## Tài liệu tham khảo

- Ahmeti, Y. & Iseni, E. (2022), 'Factors Affecting Profitability of Insurance Companies. Evidence from Kosovo', *Academicus International Scientific Journal*, Entrepreneurship Training Center Albania, 25, 122-142.
- Alarussi, A.S. & Alhaderi, S.M. (2018), 'Factors affecting profitability in Malaysia', *Journal of Economic Studies*, 45(3), 442-458.
- Almajali, A. Y., Alamro, S. A., & Al-Soub, Y. Z. (2012), 'Factors affecting the financial performance of Jordanian insurance companies listed at Amman Stock Exchange', *Journal of Management Research*, 4(2), 266-289.
- Andersson, A. & Minnema, J. (2018), 'The relationship between leverage and profitability: A quantitative study of consulting firms in Sweden', Umea University, International Business program, Degree Project.

- 
- Aytürk, Y. & Yanık, S. (2015), 'How does working capital management affect profitability in SMEs in Turkey?', *Journal of Accounting and Finance*, 10, 157-168.
- Bolek, M. & Wilinski, W. (2012), 'The Influence of Liquidity on Profitability of Polish Construction Sector Companies', *e-Finance: University of Information Technology and Management*, 8(1), 38-52.
- Chu, T.T.T., Nguyễn, T.H. & Ngô, T.Q. (2015), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính: Nghiên cứu điển hình tại các công ty cổ phần phi tài chính niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 215, 1-8.
- Clarkson, P.M., Li, Y., Richardson, G.D. & Vasvari, F.P. (2008), 'Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: An empirical analysis', *Accounting, Organizations and Society*, 33, 303-327.
- Durrah, O., Rahman, A. A. A., Jamil, S. A., & Ghafeer, N. A. (2016), 'Exploring the relationship between liquidity ratios and indicators of financial performance: An analytical study on food industrial companies listed in Amman Bursa', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(2), 435-441.
- Gatsi, J.G., Gadzo, S.G. & Kportorgbi, H.K. (2013), 'The effect of corporate income tax on financial performance of listed manufacturing firms in Ghana', *Research Journal of Finance and Accounting*, 4(15), 118-124.
- Gill, A. & Obradovich, J. (2012), 'The impact of corporate governance and financial leverage on the value of American firms', *International Research Journal of Finance and Economics*, 91, 1-14.
- Hasan, M.S.A., Manurung, A.H. & Usman, B. (2020), 'Determinants of Bank Profitability with Size as Moderating Variable', *Journal of Applied Finance & Banking*, 10(3), 1-7.
- Lechner, C., Soppe, B. & Dowling, M. (2016), 'Vertical coopection and the sales growth of young and small firms', *Journal of Small Business Management*, 54(1), 67-84.
- Liu, C. & Zhu, C. (2021), 'The Empirical Analysis of Financial Factors Affecting the Profitability of Listed Companies in Medical Instrument Industry', *Advances in Decision Science and Management*, 687-694.
- Malik, H. (2011), 'Determinants of insurance companies profitability: An analysis of insurance sector of Pakistan', *Academic Research International*, 1(3), 315-321.
- Margaretha, F. & Supartika, N. (2016), 'Factors Affecting Profitability of Small Medium Enterprises (SMEs) Firm Listed in Indonesia Stock Exchange', *Journal of Economics, Business and Management*, 4(2), 132-137.
- Ngô, T.H. & Nguyễn, T.T.T (2020), 'Các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp bất động sản Việt Nam: Ứng dụng mô hình tác động ngẫu nhiên và tác động cố định', *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 223, 13-25.
- Nishanthini, A. & Nimalathan, B. (2013), 'Determinants of Profitability: A Case Study of Listed Manufacturing Companies in Sri Lanka', *Journal of Art, Social Science and Humanities*, 1, 42-50.
- Omondi, M. M. & Muturi, W. (2013), 'Factors Affecting the Financial Performance of Listed Companies at the Nairobi Securities Exchange in Kenya', *Research Journal of Finance and Accounting*, 4, 99-105.
- Pattweekongka, S. & Napompech, K. (2014), 'Determinants of Capital Structure: Evidence from Thai Lodging Companies', *International Journal of Arts & Sciences*, 7(4), 45-52.
- Pham, M.Đ. & Nguyen, V.B. (2023), 'Factors affecting the profitability of enterprises: a survey of some Vietnam agricultural product export enterprises', *Management and Administrative Professional Review*, 14(11), 19367-19380.
- Saeedi, A., & Mahmoodi, I. (2011), 'Capital structure and firm performance: Evidence from Iranian companies', *International Research Journal of Finance and Economics*, 70, 20-29.
- Yazdanfar, D. (2013), 'Profitability determinants among micro firms: evidence from Swedish data', *International Journal of Managerial Finance, Emerald Group Publishing Limited*, 9(2), 151-160.



---

# MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CAM KẾT VỚI TỔ CHỨC QUA PHÂN TÍCH TRẮC NGHIỆM

## THƯ MỤC

**Mai Thị Thương**

*Trường Đại học Duy Tân*

*Email: maithithuong@dtu-hti.edu.vn*

**Phan Thanh Hải**

*Trường Đại học Duy Tân*

*E-mail: phanthanhhai@duytan.edu.vn*

**Phan Tuấn Anh**

*Trường Đại học Đà Lạt*

*E-mail: anhpt@dlu.edu.vn*

**Hồ Tất Tuấn**

*Trường Đại học Duy Tân*

*E-mail: hobatkhuat@gmail.com*

Mã bài: JED-1512

Ngày nhận bài: 7/12/2023

Ngày nhận bài sửa: 29/01/2024

Ngày duyệt đăng: 20/02/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1512

### Tóm tắt

Nghiên cứu này được thiết kế nhằm mục đích khám phá và xác định các hướng nghiên cứu chủ yếu liên quan đến chủ đề về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) và cam kết với tổ chức. Dữ liệu được thu thập dựa vào việc truy xuất hệ thống cơ sở dữ liệu Scopus với 212 tài liệu được công bố từ năm 2006 đến 2023. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện đó chính là việc phân tích thống kê mô tả, phân tích trắc nghiệm thư mục qua công cụ hỗ trợ là phần mềm VOSviewer 1.6.20. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công bố về chủ đề CSR và cam kết với tổ chức được chia thành 5 nhóm tác giả chính với 4 hướng nghiên cứu chủ yếu có liên quan đến việc phát triển các khía cạnh khác nhau. Kết quả nghiên cứu góp phần hệ thống hóa được lý thuyết về chủ đề và từ đó giúp cho các nhà nghiên cứu xác định và xây dựng mô hình phù hợp cho các nghiên cứu trong tương lai.

**Từ khóa:** Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), cam kết với tổ chức, phân tích đồng trích dẫn, phân tích từ khóa, trắc lượng thư mục.

**Mã JEL:** M14, M54, D23, L20.

### The relationship between corporate social responsibility and organizational commitment through bibliometric analysis

#### Abstract

This study is crafted to explore and delineate key research avenues pertaining to the theme of Corporate Social Responsibility (CSR) and organizational commitment. Data was systematically gathered by accessing the Scopus database, revealing 212 publications spanning from 2006 to 2023. The research method employed primarily involved descriptive statistical analysis and bibliometric analysis using the VOSviewer 1.6.20 software. The research results reveal that publications on CSR and organizational commitment are categorized into five main author groups, with four predominant research directions related to the development of various aspects. The study contributes to the theoretical systematization of the topic, aiding researchers in identifying and constructing suitable models for future studies.

**Keywords:** Corporate Social Responsibility, organizational commitment, co-citation analysis, keyword analysis, bibliometric analysis.

**JEL Codes:** M14, M54, D23, L20.

---

## 1. Giới thiệu

Trong thời gian gần đây trên thế giới cũng như tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến CSR rất phong phú và đa dạng với nhiều phạm vi, lĩnh vực và góc độ tiếp cận khác nhau. Chính vì vậy CSR đã không còn là một chủ đề quá mới mẻ song việc vận dụng và triển khai trên thực tế tại mỗi doanh nghiệp luôn luôn không giống nhau bởi một doanh nghiệp đều luôn có một nguồn lực và cách thức quản trị khác nhau tại mỗi thời điểm và mỗi phạm vi địa lý.

Tại Việt Nam bên cạnh các nghiên cứu theo phạm vi doanh nghiệp, theo địa bàn các tỉnh thành phố thì còn có các nghiên cứu tiếp cận vấn đề CSR từng lĩnh vực. Chẳng hạn như nghiên cứu của Van & Nguyen (2019) trong lĩnh vực dệt may, Hoàng Thị Phương Thảo & Nguyễn Kiều Việt Như (2021) trong lĩnh vực dược phẩm, Hai & Thu (2023) trong lĩnh vực hàng không, Thao & cộng sự (2019) exploratory factor analysis (EFA, Nguyễn Duy Thành & Đào Đức Trung (2022) trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông... Ngoài ra có một số các nghiên cứu về CSR trong các doanh nghiệp nói chung tại Việt Nam như nghiên cứu của Phuong & cộng sự (2020), Nguyễn Nhan Như Ngọc (2023).

Mặc dù có nhiều cách thức tiếp cận nghiên cứu như vậy, nhưng xét về mặt phương pháp thì có khá ít các tác giả đã lựa chọn việc nghiên cứu CSR thông qua công cụ trắc lượng thư mục (Bibliometrics). Qua khảo cứu, tác giả nhận thấy rằng mặc dù đã có một vài nghiên cứu sử dụng công cụ trắc lượng thư mục để thực hiện việc phân tích mối quan hệ giữa CSR và một chủ đề khác tại Việt Nam thời gian gần đây như nghiên cứu của Cao Quốc Việt & cộng sự (2022) về mối quan hệ giữa CSR và đổi mới sáng tạo, Mai Thị Kiều Lan & Hoàng Trọng Hùng (2023) nghiên cứu về trách nhiệm xã hội và điểm đến. Tuy nhiên những nghiên cứu về mối quan hệ giữa CSR và cam kết với tổ chức bằng công cụ trắc lượng thư mục chưa được thực hiện. Chính vì vậy cần thiết phải có thêm các nghiên cứu tương tự để thực hiện các thống kê mô tả tình hình nghiên cứu trong lĩnh vực CSR và cam kết với tổ chức, phân tích và tìm hiểu các hướng nghiên cứu chính đã được thực hiện từ trước đến nay, từ đó xác định hướng nghiên cứu trong tương lai. Đây cũng chính là tính cấp thiết và mục tiêu nghiên cứu của bài viết.

Phần còn lại của nghiên cứu này được kết cấu bao gồm : phần 2 – Cơ sở lý thuyết, phần 3 - Thảo luận về phương pháp nghiên cứu, phần 4 – Kết quả nghiên cứu và thảo luận, cuối cùng là kết luận.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)

Tại Việt Nam, theo Luật doanh nghiệp 2020, “CSR là sự tuân thủ và đáp ứng các quy định về điều kiện kinh doanh, chịu trách nhiệm về cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo đúng cam kết, chịu trách nhiệm trước khách hàng và pháp luật và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng cho người lao động ...” (Quốc Hội, 2020, 6-7). Từ nhiều định nghĩa phổ biến khác về CSR nhóm tác giả nhận định: “CSR chính là bảo đảm sự phát triển bền vững của doanh nghiệp thông qua việc cung cấp sản phẩm dịch vụ đạt chất lượng cho khách hàng, bảo vệ quyền lợi và tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho người lao động, bảo vệ môi trường và hoạt động vì sự phát triển bền vững của xã hội”.

Tuy có nhiều phát biểu khác nhau song cơ bản các định nghĩa về CSR đều có điểm tương đồng khi nhận định rằng CSR chính là việc thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp trong điều kiện tuân thủ và luôn xét tới các tác động đến xã hội, môi trường và kinh tế và nhận được sự quan tâm của các bên hữu quan (Hai & Thu, 2023).

### 2.2. Cam kết với tổ chức

Thông qua kết quả của nhiều nghiên cứu từ trước đến nay thì sự cam kết của nhân viên với tổ chức có nhiều cách tiếp cận và quan niệm khác nhau. Allen & Meyer (1990, 4) cho rằng “Cam kết của nhân viên với tổ chức được thể hiện bằng việc nhân viên mong muốn làm việc lâu dài cho doanh nghiệp, không muốn nghỉ việc hoặc từ bỏ môi trường làm việc của doanh nghiệp để đi làm ở nơi khác”. Cam kết của nhân viên với tổ chức thường được thể hiện ở ba dạng khác nhau, bao gồm (i) cam kết tình cảm; (ii) cam kết lợi ích; và (iii) cam kết đạo đức.

Theo Mowday & cộng sự (1982) cam kết tình cảm là sự đồng nhất các mục tiêu và giá trị của nhân viên với tổ chức và đây là mối quan hệ mạnh nhất mà một cá nhân dành cho tổ chức và hòa mình vào các hoạt

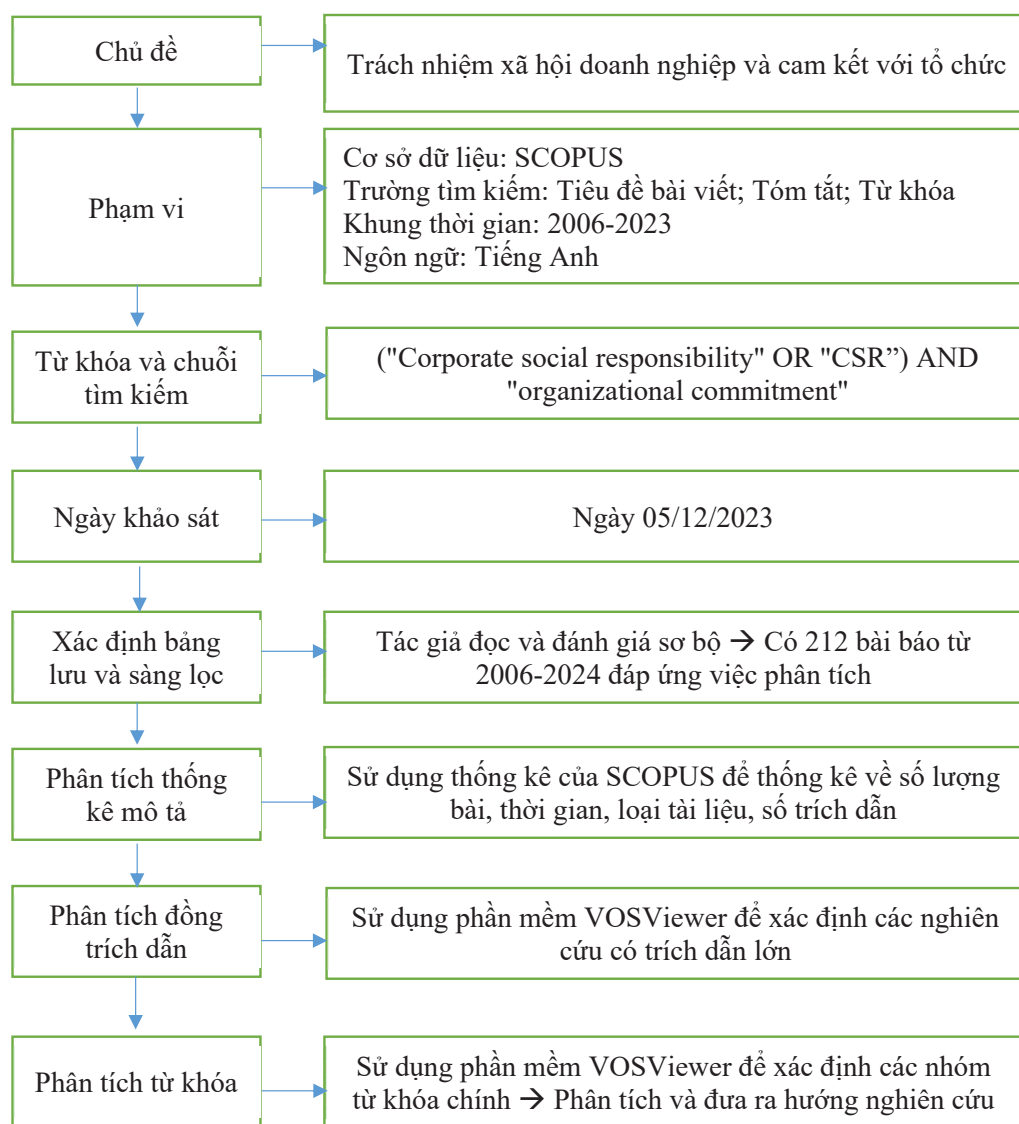
động tổ chức đó. Còn cam kết lợi ích là sự cam kết làm việc cho tổ chức của một cá nhân dựa trên các lý do liên quan đến chi phí hoặc các lợi ích bị mất khi việc ngừng làm việc hoặc chuyển đến nơi khác (Rusbult & Farrell, 1983). Trong khi đó cam kết đạo đức là sự gắn bó với tổ chức của một nhân viên như một trách nhiệm hoặc đạo đức nghề nghiệp của một người.

Các nghiên cứu về mối quan hệ tác động giữa CSR và cam kết với tổ chức được thực hiện đa phần đều chỉ rõ việc nhận thức tốt hay thực thi/thực hành về CSR của doanh nghiệp sẽ có tác động tích cực đến sự hài lòng, trung thành, hiệu quả làm việc và giúp cho nhân viên thực hiện đúng các cam kết với tổ chức. (Brammer & cộng sự, 2007; Turker, 2009; Glavas & Kelley, 2014; Farooq & cộng sự, 2014).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Quy trình và dữ liệu nghiên cứu

Hình 1. Quy trình thực hiện nghiên cứu



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trong nghiên cứu này, quy trình nghiên cứu được nhóm các tác giả mô tả qua Hình 1. Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, các tác giả đã lựa chọn cơ sở dữ liệu Scopus để tìm kiếm và sàng lọc. Theo đó trong các từ khóa “Corporate social responsibility” hay “CSR” và “Organizational commitment” được tìm kiếm trong trường chủ đề (tiêu đề/tóm tắt/từ khóa). Kết quả đã có 219 bài báo trong cơ sở dữ liệu được truy xuất với khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2023. Thực hiện việc sàng lọc đối với nhóm 219 ấn phẩm được truy

xuất, nhóm tác giả chỉ chọn các nghiên cứu có ngôn ngữ trình bày bằng tiếng Anh và loại bỏ các nghiên cứu đang ở giai đoạn chưa xuất bản chính thức (Article in press). Cuối cùng có 212 nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến CSR và cam kết với tổ chức.

### 3.2. Kỹ thuật phân tích

Kỹ thuật phân tích mà nhóm tác giả thực hiện đầu tiên đó chính là phân tích thống kê mô tả với các chỉ số cần phân tích như số lượng bài báo, số lượng các trích dẫn, thể loại tài liệu, quốc gia, tên tạp chí, tên tác giả công bố bài. Sau khi phân tích thống kê mô tả thì kỹ thuật phân tích đồng trích dẫn, phân tích từ khóa với phần mềm VOSViewer phiên bản 1.6.20 được thực hiện với mục đích đưa các bài báo được trích dẫn từ các nguồn tài liệu giống nhau sẽ được gom lại và xếp vào nhóm chung, dẫn đến một sơ đồ hệ thống các nhóm chứa tất cả các bài báo nghiên cứu liên quan. Sau đó, nhóm tác giả thảo luận và xác định các nhóm chính và được đặt tên theo nội dung tổng quát của các bài báo trong đó. Đồng thời nhóm tác giả xếp các từ khóa vào các nhóm đã được xác định và phân tích các từ khóa trong cùng một nhóm để xác định hướng nghiên cứu trong tương lai.

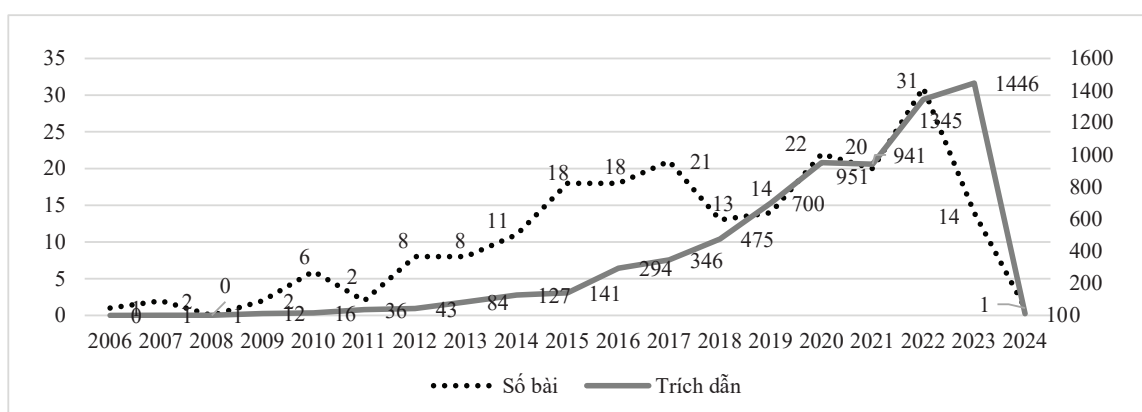
## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Thống kê mô tả

#### 4.1.1. Về số lượng bài báo và trích dẫn

Căn cứ vào dữ liệu phân tích từ Scopus cho thấy, trong thời gian từ 2006 đến 2023 có tất cả 212 bài báo xuất bản có liên quan đến CSR và cam kết với tổ chức. Căn cứ vào hình 2 có thể thấy số lượng bài báo bắt đầu tăng mạnh từ năm 2015 đến đỉnh là năm 2022 ở mức 31 bài. Tương ứng với sự gia tăng số lượng bài là số trích dẫn cũng bắt đầu tăng mạnh từ năm 2015 đến đỉnh năm 2023 với 1.446 trích dẫn. Tuy vậy bắt đầu từ năm 2023, số lượng bài đã có xu hướng giảm sâu và quay về mốc thời điểm năm 2014-2015.

Hình 2. Phân tích theo số lượng bài và trích dẫn



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2023

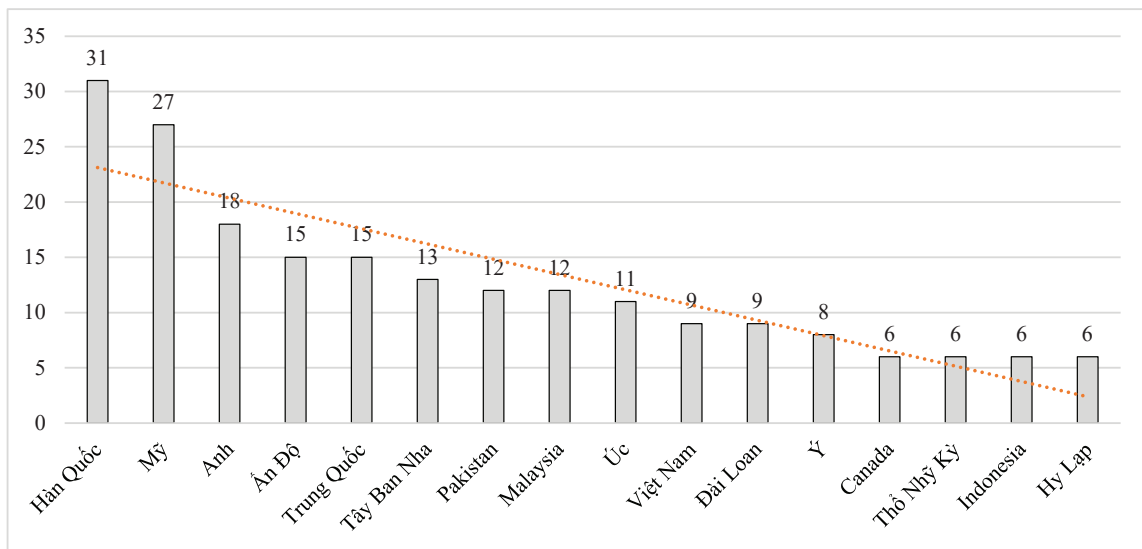
#### 4.1.2. Về năm xuất bản

Mặc dù các nghiên cứu ban đầu về CSR đã xuất hiện từ những thập niên 1990, tuy nhiên trên hệ thống dữ liệu Scopus thì công trình đầu tiên trình bày về mối liên hệ giữa CSR và cam kết với tổ chức được ghi nhận là chương sách với tiêu đề “CSR in the extractive industry: An integrated approach” của tác giả De Wit & Schouten (2006). Căn cứ vào hình 2 có thể thấy giai đoạn từ năm 2006 đến 2023 bình quân trên dữ liệu Scopus đã xuất bản trung bình 11,77 bài/năm. Điều này cho thấy chủ đề mối quan hệ giữa CSR và cam kết với tổ chức là chủ đề nhận được sự chú ý nghiên cứu của nhiều nhà khoa học tại các quốc gia khác nhau trên thế giới.

#### 4.1.3. Về quốc gia

Theo Hình 3 thì việc xuất bản các nghiên cứu liên quan đến CSR và cam kết với tổ chức nhận được sự quan tâm của các tác giả đến từ cả quốc gia phát triển và cả quốc gia đang phát triển chủ yếu tập trung ở Châu Mỹ, Châu Âu và Châu Á.

**Hình 3. Phân tích theo số nghiên cứu xuất bản của các quốc gia**

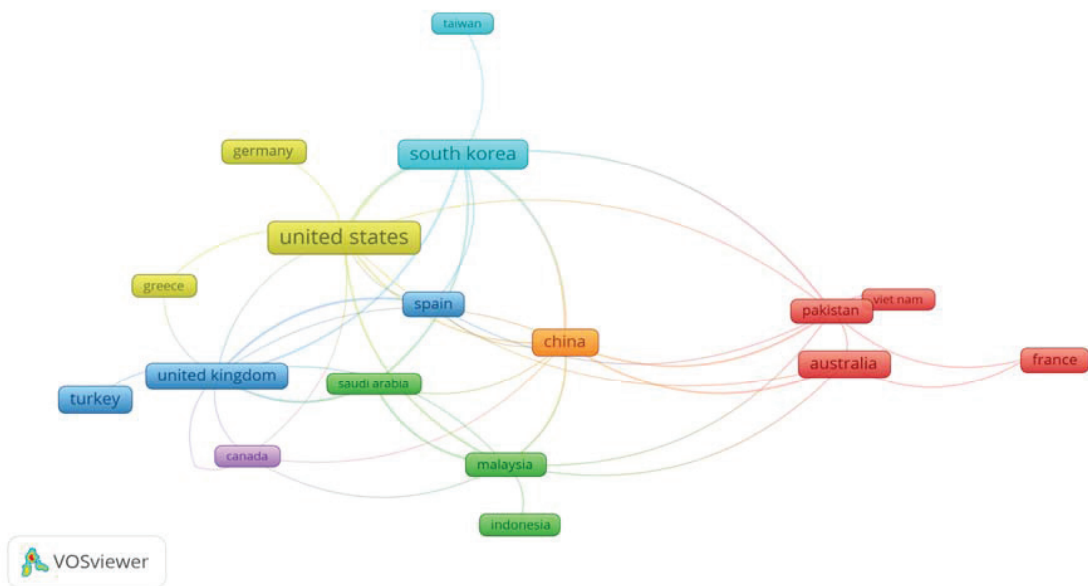


Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2023

Trong nhóm các quốc gia phát triển thì dẫn đầu là Hàn Quốc với 31 bài, tiếp đó là Mỹ với 27 bài, Anh với 18 bài, Trung Quốc 15 bài, Tây Ban Nha với 13 bài, Úc 11 bài. Đối với các quốc gia đang phát triển thì dẫn đầu là Ấn Độ với 15 bài, Pakistan và Malaysia với cùng 12 bài, Việt Nam với 9 bài. Điều này cho thấy các nghiên cứu về CSR và cam kết với tổ chức được thực hiện khá đa dạng ở nhiều phạm vi địa lý và môi trường của tổ chức khác nhau.

Tiếp tục sử dụng phần mềm VOSviewer để phân tích mối quan hệ đồng tác giả giữa các quốc gia theo giới hạn tối thiểu xuất hiện ít nhất 5 bài đối với mỗi quốc gia, nhóm tác giả thu nhận được kết quả tại Hình 4.

**Hình 4. Bản đồ trực quan hóa mạng lưới hợp tác quốc tế giữa các quốc gia với năng suất tối thiểu 5 bài**



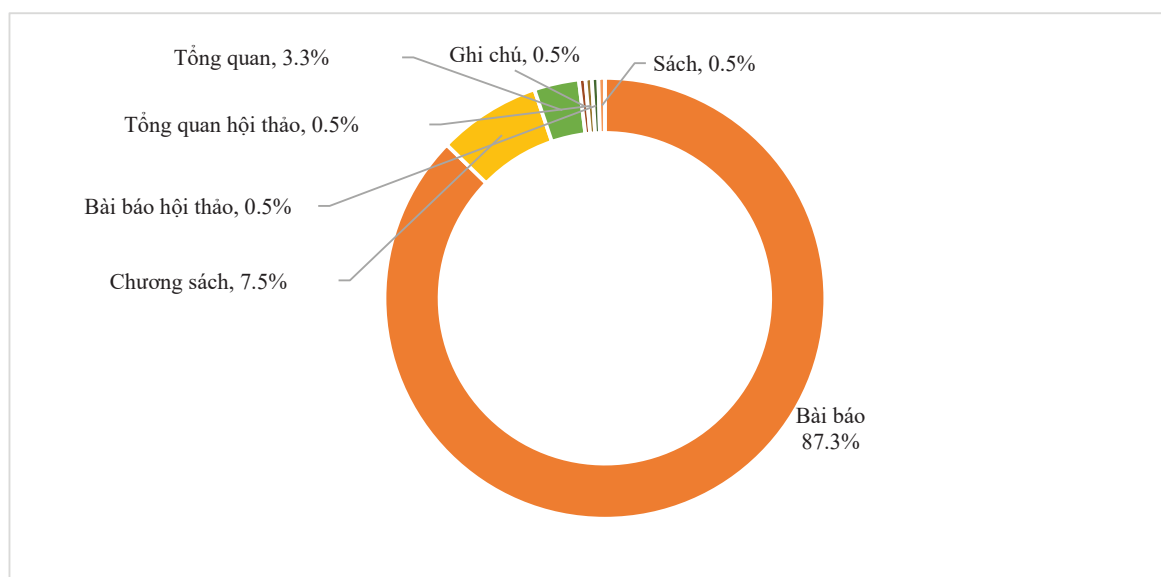
Căn cứ vào bản đồ mạng lưới này cho thấy hình thành 7 nhóm liên kết giữa các tác giả. Nhóm 1 gồm các tác giả ở các quốc gia Úc, Pháp, Ý, Pakistan, Việt Nam; nhóm 2 gồm các tác giả ở Indonesia, Malaysia, Tiểu vương quốc Ả Rập – Xê út; nhóm 3 bao gồm các tác giả ở các quốc gia tại Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh;

nhóm 4 gồm Đức, Hi Lạp, Mỹ; nhóm 5 gồm Canada, Cộng hòa Séc; nhóm 6 gồm Hàn Quốc, Đài Loan; nhóm 7 chỉ riêng Trung Quốc.

#### 4.1.4. Về loại tài liệu

Căn cứ hình 5 có thể dễ dàng nhận thấy rằng có đến 87,3% các công bố trong giai đoạn 2006-2024 trên dữ liệu Scopus đến từ các bài báo khoa học với 185 bài. Tiếp đó là các chương sách với tỷ lệ 7,5% (16 chương), tổng quan với tỷ lệ 3,3% (7 bài). Riêng đối với các tạp chí thì thống kê cho thấy các nghiên cứu liên quan đến CSR và cam kết với tổ chức được xuất bản nhiều nhất ở các tạp chí như Sustainability, Social responsibility journal, Corporate social responsibility and Environmental management, International journal of hospitality management (xem Bảng 1). Đa số các tạp chí này đều là các tạp chí có chỉ số trích dẫn cao, xếp hạng Scopus Q1, Q2 và được xuất bản bởi một số các nhà xuất bản uy tín như Emerald, Elsevier, Springer.

**Hình 5. Phân tích theo loại tài liệu công bố**



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2023

Biết được những tạp chí xuất bản nhiều các nghiên cứu về CSR là rất quan trọng, điều này giúp các nhà nghiên cứu giảm thời gian tìm kiếm để chọn ra các tạp chí cần đọc, đặc biệt là cho phần tổng quan lý thuyết, khi các tạp chí tập trung vào nghiên cứu CSR đã được xác định. Bảng 1 cho thấy các tạp chí có nhiều xuất bản nhất về CSR.

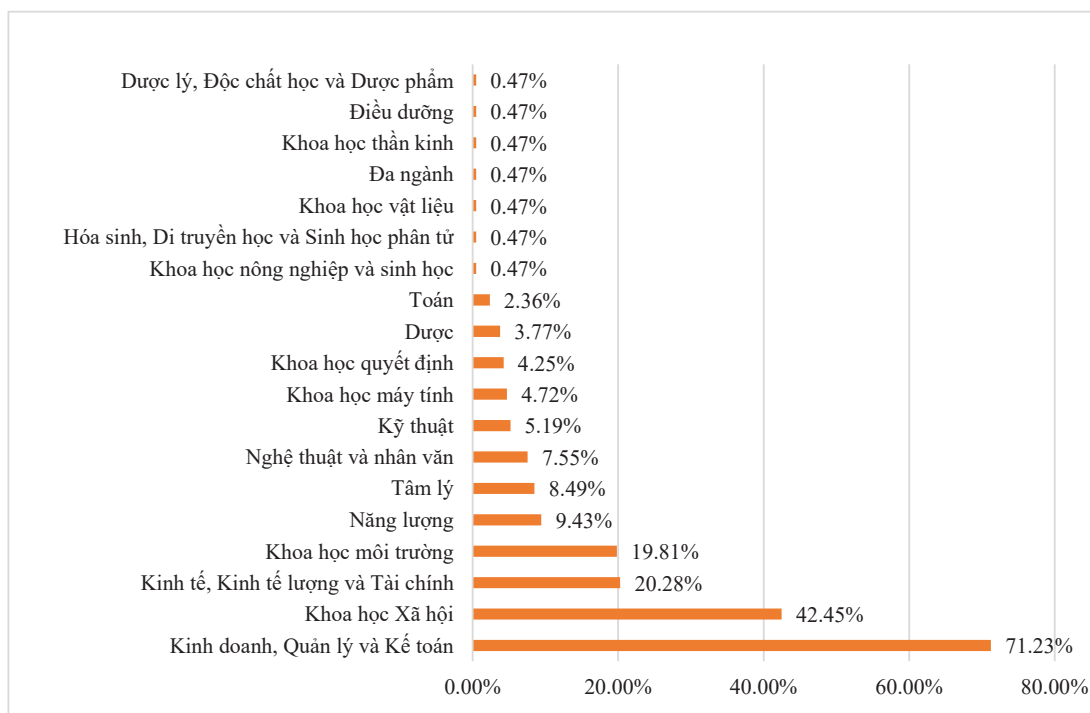
**Bảng 1. Thống kê top 10 tạp chí công bố nhiều nhất liên quan đến chủ đề**

TT	Tạp chí	Nhà xuất bản	Số bài	Phần trăm
1	Sustainability	MDPI	15	6.8%
2	Social Responsibility Journal	Emerald	10	4.6%
3	Corporate Social Responsibility and Environmental Management	John Wiley & Sons	8	3.7%
4	International Journal of Hospitality Management	Elsevier	7	3.2%
5	Journal of Business Ethics	Springer	6	2.7%
6	Frontiers in Psychology	Frontiers	5	2.3%
7	CSR Sustainability Ethics and Governance	Springer	4	1.8%
8	International Journal of Environmental Research and Public Health	MDPI	4	1.8%
9	International Journal of Human Resource Management	Routledge	4	1.8%
10	Journal of Asian Finance Economics and Business	KODISA	4	1.8%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2023

4.1.5. Về lĩnh vực nghiên cứu

Hình 6. Phân tích theo lĩnh vực công bố

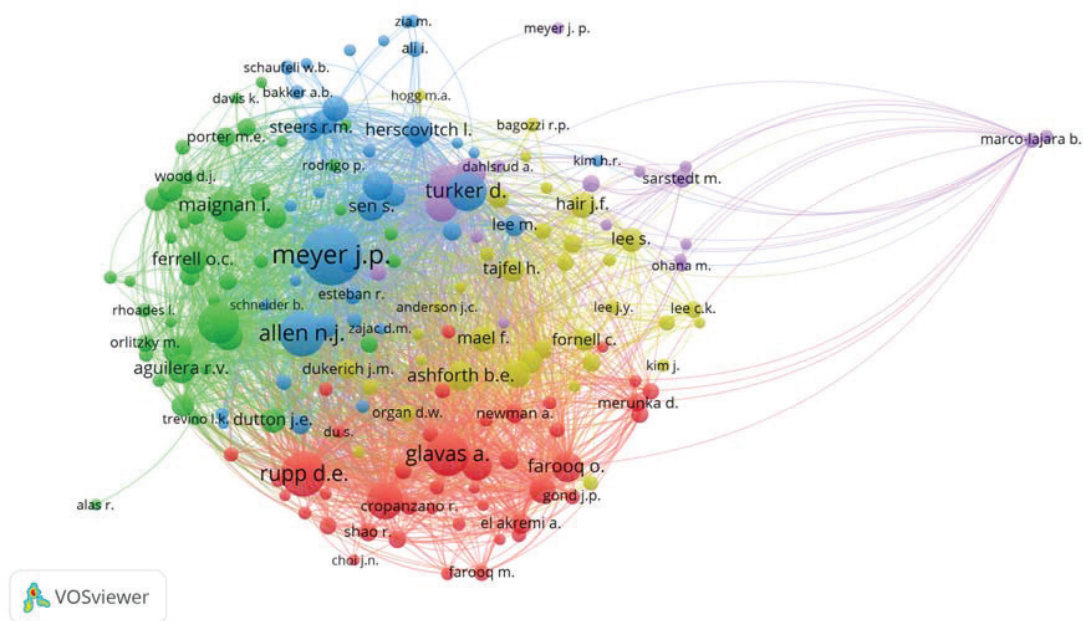


Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2023

Hình 6 minh họa các lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến CSR và cam kết với tổ chức trong tổng thể số lượng 212 bài báo truy xuất từ dữ liệu Scopus. Từ đó, có thể nhận thấy hầu hết các nghiên cứu CSR và cam kết với tổ chức tập trung vào lĩnh vực Kinh doanh, quản lý và kế toán chiếm khoảng 71,23%. Các lĩnh vực nghiên cứu chính khác là Khoa học xã hội chiếm 42,45%, Kinh tế, kinh tế lượng và Tài chính chiếm 20,28%, Khoa học môi trường chiếm 19,81% và còn lại các lĩnh vực khác.

4.2. Phân tích đồng trích dẫn

Hình 7. Bản đồ phân tích theo đồng trích dẫn



Nguồn: Kết quả từ phần mềm VOSviewer

Phần mềm VOSViewer đã giải thích và trực quan hóa mạng đồng trích dẫn cho tài liệu về mô hình CSR và Đổi mới. Khả năng trực quan hóa của phần mềm VOSViewer cho phép người xem thấy các ấn phẩm được trích dẫn thường xuyên nhất trong mạng trích dẫn, đồng thời xem được mối quan hệ trích dẫn giữa các ấn phẩm đó và các cụm mà chúng thuộc về (Van Eck & Waltman, 2010). Từ 212 bài báo ban đầu, thực hiện phân tích đồng trích dẫn (Co-citation) trong đó điều kiện là mỗi bài được trích dẫn ít nhất 20 lần thì kết quả phân tích cụm chỉ ra 5 nhóm trong mạng lưới đồng trích dẫn tài liệu CSR và cam kết với tổ chức liên quan đến 179 tác giả.

Hình 7 là kết quả trực quan hóa của VOSViewer về mối liên hệ giữa các trích dẫn trong 5 cụm và kích thước một cụm thể hiện số lượng bài báo trong cụm đó. Trong đó cụm 1 với màu đỏ bao gồm 43 tác giả với các tác giả được trích dẫn nhiều như Glavas, Rupp, Farooq; cụm 2 với màu xanh lá cây cũng bao gồm 43 tác giả với các tác giả nổi tiếng như Carroll, Maignan, Aguilera; cụm 3 với màu xanh dương gồm 40 tác giả với các tác giả chính như Meyer, Allen, Turker; cụm 4 với màu vàng gồm 35 tác giả với các tác giả chính như Ashforth, Mael, Lee, Kim; cụm 5 với màu tím gồm 18 tác giả với các tác giả chính như Brammer, Millington, Rayton. Số liệu tại Bảng 2 cũng cung cấp thêm một số các nghiên cứu đặc sắc trích dẫn nhiều liên quan đến chủ đề mối quan hệ giữa CSR và cam kết với tổ chức.

**Bảng 2. Thống kê top 10 tác giả có đồng trích dẫn nhiều nhất**

Tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Tổng trích dẫn
Brammer, S., Millington, A. & Rayton, B.	The contribution of corporate social responsibility to organizational commitment	2007	812
Turker, D.	How corporate social responsibility influences organizational commitment	2009	605
Glavas, A. & Kelley, K.	The effects of perceived corporate social responsibility on employee attitudes	2014	347
Farooq, O., Payaud, M., Merunka, D. & Valette-Florence, P.	The Impact of Corporate Social Responsibility on Organizational Commitment: Exploring Multiple Mediation Mechanisms	2014	333
Lee, Y. K., Lee, K. H. & Li, D. X.	The impact of CSR on relationship quality and relationship outcomes: A perspective of service employees	2012	224
Shen, J. & Jiahua Zhu, C.	Effects of socially responsible human resource management on employee organizational commitment	2011	200
Cantele, S. & Zardini, A.	Is sustainability a competitive advantage for small businesses? An empirical analysis of possible mediators in the sustainability–financial performance relationship	2018	193
Filimonau, V., Derqui, B. & Matute, J.	The COVID-19 pandemic and organizational commitment of senior hotel managers	2020	170
Kim, J. S., Song, H. J. & Lee, C. K.	Effects of corporate social responsibility and internal marketing on organizational commitment and turnover intentions	2016	161
Hofman, P. S. & Newman, A.	The impact of perceived corporate social responsibility on organizational commitment and the moderating role of collectivism and masculinity: evidence from China	2014	154

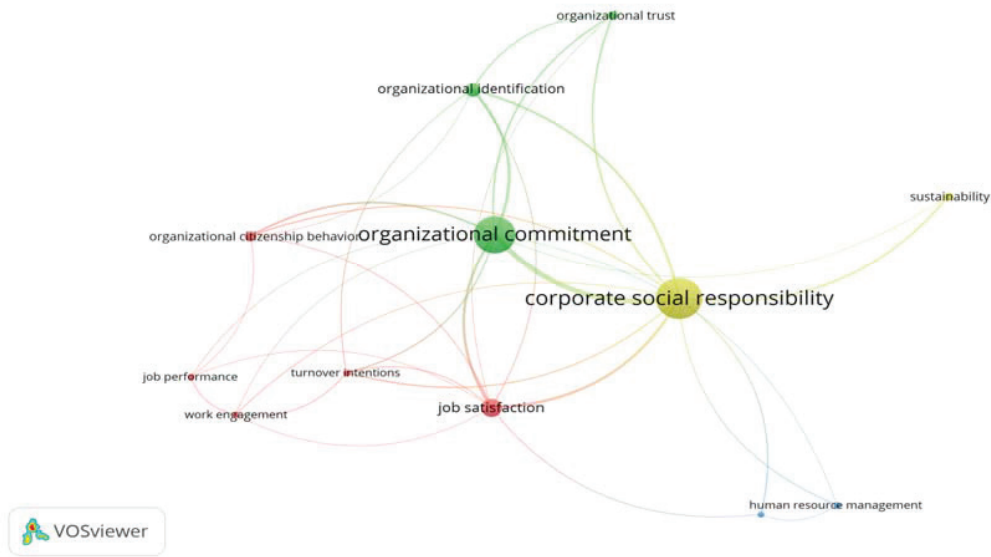
*Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu SCOPUS, 2023*

### 4.3. Phân tích từ khóa

Sử dụng phần mềm VOSviewer 1.6.20 và thực hiện việc phân tích từ khóa được đề xuất bởi chính các tác giả bài báo trong hệ thống dữ liệu 212 bài truy xuất từ Scopus, đồng thời giới hạn điều kiện là các từ khóa xuất hiện tối thiểu năm lần. Kích thước bong bóng thể hiện tần suất xuất hiện của các từ khóa, trong khi độ dày đường nối hai từ khóa phản ánh cường độ xuất hiện của chúng. Kết quả có 28 từ khóa thỏa mãn điều kiện phân tích, tuy nhiên nhóm tác giả vẫn tiếp tục rà soát và loại bỏ 16 từ khóa trùng lặp và không có liên quan để đưa vào phân tích với 12 từ khóa. Truy xuất từ VOSViewer cho thấy các từ khóa được chia làm 4 cụm theo Hình 8 và Bảng 3 trình bày sau :



Hình 8. Bản đồ phân tích theo từ khóa



Nguồn: Kết quả từ phần mềm VOSviewer

Bảng 3. Thống kê phân tích từ khóa

Cụm	Số lượng từ khóa	Các từ khóa xuất hiện	Hướng nghiên cứu
1 (Đỏ)	5	Job performance, Job Satisfaction, Turnover Intentions, Work Engagement, Organizational Citizenship Behavior	Nghiên cứu mối quan hệ giữa CSR với các vấn đề liên quan đến <i>sự hài lòng trong công việc, hiệu quả công việc, cam kết với công việc, hành vi công dân trong tổ chức, ý định rời bỏ công việc của người nhân viên</i>
2 (Xanh lá cây)	3	Organizational Commitment, Organization Identification, Organizational Trust	Nghiên cứu mối quan hệ giữa CSR với các vấn đề liên quan đến <i>cam kết với tổ chức, sự tin tưởng/niềm tin với tổ chức, sự định danh của tổ chức</i>
3 (Xanh dương)	2	Employee Commitment, Human Resource Management	Nghiên cứu mối quan hệ giữa CSR với các vấn đề liên quan đến <i>gắn kết của nhân viên, quản trị nhân sự</i>
4 (Vàng)	2	Corporate Social Responsibility, Sustainability	Nghiên cứu mối quan hệ giữa CSR với <i>phát triển bền vững</i>

Nguồn: Kết quả từ phần mềm VOSviewer

#### 4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Như vậy, trên cơ sở việc trình bày kết quả phân tích cho thấy, giai đoạn 2006-2024 thông qua việc truy xuất các công bố chính thức trên hệ thống dữ liệu Scopus cho thấy, chủ đề CSR và cam kết với tổ chức đã nhận được nhiều mối quan tâm của các tác giả khác nhau tại nhiều quốc gia. Dựa trên cơ sở sử dụng phân tích thống kê mô tả và phân tích đồng trích dẫn, phân tích từ khóa qua phần mềm VOSviewer nhóm tác giả đã chia các nghiên cứu thành 4 hướng chủ đạo.

Thứ nhất, hướng nghiên cứu gắn CSR với các vấn đề liên quan trực tiếp đến cảm nhận và hành vi của người nhân viên như sự hài lòng, hiệu quả công việc, cam kết của nhân viên với công việc, hành vi công dân trong tổ chức của nhân viên, ý định rời bỏ công việc. Hướng nghiên cứu này đa phần được các tác giả thực hiện dựa trên cơ sở việc khảo sát và phỏng vấn nhân viên tại các tổ chức thông qua các thang đo về việc cảm nhận hoặc thực hiện/ thực hành CSR của chính doanh nghiệp. Đây cũng là hướng nghiên cứu có tỷ trọng các công bố lớn nhất và đa dạng trên nhiều lĩnh vực khác nhau của tổ chức. Đồng thời mô hình và phương pháp nghiên cứu cũng có sự đa dạng khi các từ khóa như “sự hài lòng”, “hiệu quả công việc”, “cam kết công việc”, “hành vi công dân trong tổ chức”, “ý định rời bỏ công việc” có thể là các biến phụ thuộc hoặc là các biến trung gian trong mô hình nghiên cứu của các tác giả đã có các công bố. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu

---

này đó là một số các nghiên cứu của Bùi Nhất Vương (2021), Wong & Kim (2023), Amro & cộng sự (2023).

Thứ hai, hướng nghiên cứu gắn CSR với cam kết của tổ chức, niềm tin với tổ chức và sự nhận dạng/định danh của tổ chức. Hướng nghiên cứu này được thực hiện cũng khá đa dạng tuy nhiên khác với hướng nghiên cứu đầu tiên, các vấn đề thuộc hướng này không hướng vào các hành vi của riêng bản thân người nhân viên mà chủ yếu hướng đến các vấn đề của tổ chức như việc “cam kết với tổ chức”, danh tiếng, niềm tin, nhận dạng, quản trị, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này có thể kể đến một số các nghiên cứu như Nguyen & cộng sự (2020), Farooq & cộng sự (2014), Yu & Choi (2014). Đối tượng khảo sát của các nghiên cứu này có thể bao gồm cả nhân viên và nhà quản lý, điều hành doanh nghiệp. Tuy vậy thông thường đối với định hướng nghiên cứu về phía tổ chức, các nghiên cứu đa phần có xu hướng khảo sát đối với đối tượng là nhà quản lý của tổ chức.

Thứ ba, hướng nghiên cứu gắn CSR với sự gắn kết của nhân viên, gắn với vấn đề quản trị nhân sự của tổ chức. Đây là hướng nghiên cứu tập trung cho việc đào tạo, hỗ trợ và quản lý nhân viên để giúp cho tổ chức thực thi tốt CSR. Hoặc cũng có các tác giả triển khai theo hướng xem việc “quản trị nguồn nhân lực” là nền tảng để khám phá mối quan hệ tác động giữa CSR đến “sự gắn kết của nhân viên”, “việc giữ chân người lao động” trong tổ chức. Các nghiên cứu tiêu biểu cho hướng này ví dụ như nghiên cứu của Shen & Zhang (2019), Boutmaghzoute & Moustaghfir (2021).

Thứ tư, hướng nghiên cứu gắn CSR với khía cạnh phát triển bền vững của tổ chức. Có thể nói đây chính là hướng nghiên cứu xuất hiện đầu tiên và sớm nhất. Trong đó có thể kể đến các nghiên cứu kinh điển trong việc phát triển các khía cạnh và thành phần cấu trúc của CSR và xem xét chúng với việc phát triển bền vững của tổ chức. Các nghiên cứu tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là các nghiên cứu như Strand & cộng sự (2015), Hopkins (2017), Sheehy & Farneti (2021).

Như vậy rõ ràng việc sử dụng kỹ thuật phân tích trích lượng thư mục dựa trên hệ thống dữ liệu truy xuất từ hệ thống Scopus đã giúp cho việc phân tích sâu hơn về các 4 hướng nghiên cứu nêu trên thông qua từ khóa chính. Bên cạnh đó việc phân tích đồng trích dẫn cũng giúp cho những người quan tâm về chủ đề CSR và cam kết với tổ chức nên dành sự quan tâm cho các nghiên cứu của một số các tác giả có số lượng và tần suất trích dẫn lớn như Brammer & cộng sự (2007), Turker (2009), Glavas & Kelley (2014), Farooq & cộng sự (2014).

Bên cạnh đó việc phân tích kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy rằng các nghiên cứu có liên quan giữa CSR và cam kết với tổ chức nhận được sự quan tâm lớn của các tác giả tại cả các quốc gia phát triển và đang phát triển từ trước cho đến nay. Bên cạnh các tài liệu được công bố bởi các tác giả từ các quốc gia như Mỹ, Anh, Úc và các quốc gia phát triển khác thì cũng cần kể đến số lượng đáng kể các công bố tại các quốc gia như Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan và kể cả tại Việt Nam.

## 5. Kết luận

Bằng cách sử dụng phương pháp trích lượng thư mục cho 212 ấn phẩm liên quan đến CSR và cam kết với tổ chức được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus tính đến ngày 05/12/2023, nghiên cứu này phân tích mô tả về CSR và cam kết với tổ chức và mối quan hệ giữa hai thuật ngữ này trong phần cơ sở lý thuyết nghiên cứu. Dữ liệu mô tả cho thấy 212 ấn phẩm được công bố trong giai đoạn từ 2006-2023 với số lượng nghiên cứu bắt đầu tăng mạnh nhất cả về số lượng và tần suất trích dẫn là giai đoạn 2015-2023. Nghiên cứu liên quan giữa CSR và cam kết với tổ chức xuất hiện tại nhiều quốc gia và lớn nhất đó là Hàn Quốc và Mỹ đồng thời các ấn phẩm đa phần được công bố trên các tạp chí khoa học có chỉ số trích dẫn cao chủ yếu là Q1, Q2 thuộc lĩnh vực kinh doanh, quản lý và kế toán. Nhóm tác giả đã khám phá ra 4 hướng nghiên cứu chính liên quan từ đó giúp cho những người quan tâm có được thông tin nghiên cứu một cách có tính hệ thống và dễ dàng hơn trong việc phát triển các nghiên cứu có liên quan đến mối liên hệ giữa CSR và cam kết với tổ chức.

Tuy vậy, nghiên cứu này có hạn chế đó là chỉ dựa duy nhất và hệ thống cơ sở dữ liệu của Scopus để truy xuất các ấn phẩm. Việc thiết lập tần suất xuất hiện của số lượt đồng trích dẫn, số lần xuất hiện tối thiểu của các từ khóa để dựa trên thiết lập cảm tính của nhóm nghiên cứu. Việc mở rộng hệ thống cơ sở dữ liệu từ các nguồn khác nhau như các tạp chí trong nước, hệ thống cơ sở dữ liệu Web of Science sẽ giúp cho việc phân

---

tích hướng nghiên cứu đầy đủ và có độ chính xác cao hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu của nhóm tác giả chỉ là nghiên cứu định tính dựa trên nền lý thuyết tổng quan qua công cụ VOSviewer. Để khám phá mối quan hệ giữa CSR và cam kết với tổ chức cần dựa trên các mô hình nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của các phần mềm định lượng chuyên dụng như SPSS, AMOS, SmartPLS... sẽ giúp khám phá và đo lường mối quan hệ chính xác hơn. Đây cũng chính là định hướng cho các nghiên cứu trong tương lai.

**Lời thừa nhận/Cảm ơn:** Công trình được thực hiện trong khuôn khổ đề tài Luận án tiến sĩ theo Quyết định số 4741/QĐ-ĐHDT ngày 18/10/2023 của Trường Đại học Duy Tân.

### Tài liệu tham khảo

- Amro, A. M., Shaheen, F., Lina, A. A., Alsayed, N. & Al Adwan, A. (2023), 'Corporate Social Responsibility and Creative Performance: The Effect of Job Satisfaction and Organizational Citizenship Behavior', *Organizacija*, 56(1), 32-50. DOI: <https://doi.org/10.2478/orga-2023-0003>.
- Allen, N. J. & Meyer, J. P. (1990), 'The measurement and antecedents of affective, continuance and normative commitment to the organization', *Journal of Occupational Psychology*, 63, 1-18.
- Brammer, S., Millington, A. & Rayton, B. (2007), 'The contribution of corporate social responsibility to organizational commitment', *The International Journal of Human Resource Management*, 18(10), 1701-1719. DOI: <https://doi.org/10.1080/09585190701570866>.
- Boutmaghzoute, H. & Moustaghfir, K. (2021), 'Exploring the relationship between corporate social responsibility actions and employee retention: A human resource management perspective', *Human Systems Management*, 40(6), 789-801. DOI: <https://doi.org/10.3233/HSM-211202>.
- Bùi Nhất Vương (2022), 'Ảnh hưởng của nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến hiệu quả công việc và vai trò điều tiết của thu nhập cá nhân', *Tạp chí Khoa học Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 17(2), 83-98.
- Cao Quốc Việt, Nguyễn Thị Bích Châm, Trịnh Thị Cẩm Nhung & Ngô Đình Thi (2022), 'Mối quan hệ giữa sự đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp qua phân tích đồng trích dẫn và từ khóa', *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 170, 103-116.
- De Wit, M., & Schouten, E. (2006), 'CSR in the Extractive Industry: An Integrated Approach', In: Jonker, J., & de Witte, M. (eds), *Management Models for Corporate Social Responsibility*, Springer, Berlin, Heidelberg. DOI: [https://doi.org/10.1007/3-540-33247-2\\_3](https://doi.org/10.1007/3-540-33247-2_3).
- Farooq, O., Payaud, M., Merunka, D. & Valette-Florence, P. (2014), 'The impact of corporate social responsibility on organizational commitment: Exploring multiple mediation mechanisms', *Journal of Business Ethics*, 125, 563-580. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-013-1928-3>.
- Glavas, A. & Kelley, K. (2014), 'The effects of perceived corporate social responsibility on employee attitudes', *Business Ethics Quarterly*, 24(2), 165-202. DOI: <https://doi.org/10.5840/beq20143206>.
- Hai, P. T. & Thu, H. A. (2023), 'The mediating impact of airlines' image in relation of corporate social responsibility and customers' loyalty: An empirical in Vietnam', *Cogent Business & Management*, 10(1), 2188641. DOI: <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2188641>.
- Hopkins, M. (2017), *CSR and Sustainability*, Greenleaf Publishing Limited, Sheffield, UK.
- Hoàng Thị Phương Thảo & Nguyễn Kiều Việt Như (2021), 'Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, động lực và hiệu quả công việc: Một nghiên cứu tại các công ty dược phẩm đa quốc gia', *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh*, 16(3), 36-49.
- Mai Thị Kiều Lan & Hoàng Trọng Hùng (2021), 'Ảnh hưởng của nhận thức trách nhiệm xã hội đi kèm đến du lịch đến ý định quay trở lại của du khách : Trường hợp nghiên cứu tại Đà Lạt', *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 130 (5A),

- Mowday, R. T., Porter, L. W. & Steers, R. M. (1982), *Employee-Organization Linkages: The Psychology of Commitment, Absenteeism and Turnover*, Academic Press, New York.
- Nguyen, T., Pham, T., Le, Q. & Bui, T. (2020), 'Impact of corporate social responsibility on organizational commitment through organizational trust and organizational identification', *Management Science Letters*, 10(14), 3453-3462. DOI: <https://doi.org/10.5267/j.msl.2020.5.032>.
- Nguyễn Nhan Như Ngọc (2023), 'Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và chất lượng quan hệ giữa người tiêu dùng với doanh nghiệp: Vai trò trung gian của giá trị khách hàng và công bằng giá', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Duy Thành & Đào Đức Trung (2022), 'Tác động của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến sự gắn kết của nhân viên: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông tại Hà Nội', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(12), 39-54.
- Phuong, N. T. M., Song, N. Van, Bach, T. Q., & Sang, P. T. H. (2020), 'Impacts of corporate social responsibility toward employees on employee motivation in enterprises: A case study in Vietnam', *Management Science Letters*, 10(11), 2543-2552. DOI: <https://doi.org/10.5267/j.msl.2020.3.041>.
- Quốc Hội (2020), *Luật số 59/2020/QH14 Luật doanh nghiệp, ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2020*.
- Rusbult, C. E. & Farrell, D. (1983), 'A longitudinal test of the investment model: The impact on job satisfaction, job commitment, and turnover of variations in rewards, costs, alternatives, and investments', *Journal of Applied Psychology*, 68(3), 429-438. DOI: <https://doi.org/10.1037/0021-9010.68.3.429>.
- Shen, J. & Zhang, H. (2019), 'Socially responsible human resource management and employee support for external CSR: roles of organizational CSR climate and perceived CSR directed toward employees', *Journal of Business Ethics*, 156, 875-888. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-017-3544-0>.
- Sheehy, B. & Farneti, F. (2021), 'Corporate social responsibility, sustainability, sustainable development and corporate sustainability: What is the difference, and does it matter?', *Sustainability*, 13(11), 5965. DOI: <https://doi.org/10.3390/su13115965>.
- Strand, R., Freeman, R. E. & Hockerts, K. (2015), 'Corporate social responsibility and sustainability in Scandinavia: An overview', *Journal of Business Ethics*, 127, 1-15. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-014-2224-6>.
- Turker, D. (2009), 'How corporate social responsibility influences organizational commitment', *Journal of Business Ethics*, 89, 189-204. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-008-9993-8>.
- Thao, N. T. P., Anh, N. Van, & An, P. T. T. (2019), 'Impact of corporate social responsibility on reputation, trust, loyalty of the customers in the banking sector – Evidence in DaLat city', *Science & Technology Development Journal - Economics - Law and Management*, 3(3), 220-235. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.32508/stdjelm.v3i3.562>.
- Yu, Y., & Choi, Y. (2014), 'Corporate social responsibility and firm performance through the mediating effect of organizational trust in Chinese firms', *Chinese Management Studies*, 8(4), 577-592. DOI: <https://doi.org/10.1108/CMS-10-2013-0196>.
- Van, L. T.-H. & Nguyen, P. A. (2019), 'Corporate Social Responsibility and SMEs in Vietnam: A Study in the Textile and Garment Industry', *Journal of Risk and Financial Management*, 12(4), 174. DOI: <https://doi.org/10.3390/jrfm12040174>.
- Van Eck, N. & Waltman, L. (2010), 'Software survey: VOSviewer, a computer program for bibliometric mapping', *Scientometrics*, 84(2), 523-538. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11192-009-0146-3>.
- Wong, A. K. F. & Kim, S. (2023), 'Corporate Social Responsibility (CSR) and Internal Consequences: The Moderating Role of Employees' Position Levels', *SAGE Open*, 13(1), 21582440231151565. DOI: <https://doi.org/10.1177/21582440231151565>.